

CẨM NANG

CÔNG TÁC DÂN NGUYỆN
CỦA ĐẠI BIỂU DÂN CỬ

CHỈ ĐẠO NỘI DUNG:

Dương Thanh Bình - Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng,
Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội,
Trưởng Ban Dân nguyện

THAM GIA BIÊN SOẠN:

TS. Lưu Bình Nhưỡng - Phó Trưởng Ban Dân nguyện
ThS. Hoàng Anh Công - Phó Trưởng Ban Dân nguyện
Vụ Dân nguyện - Văn phòng Quốc hội

**ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
BAN DÂN NGUYỆN**



CẨM NANG
CÔNG TÁC DÂN NGUYỆN
CỦA ĐẠI BIỂU DÂN CỬ

Hà Nội, tháng 11 năm 2021

MỤC LỤC

PHẦN I: GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TÁC DÂN NGUYỆN CỦA QUỐC HỘI

Câu 1. Dân nguyện? Công tác dân nguyện là gì?.....	29
Câu 2. Công tác Dân nguyện của Quốc hội được thực hiện như thế nào?.....	30
Câu 3. Chủ thể thực hiện công tác dân nguyện của Quốc hội?.....	31
Câu 4. Phương thức thực hiện công tác dân nguyện của Quốc hội?.....	31
Câu 5. Phương thức thực hiện công tác dân nguyện của Ủy ban Thường vụ Quốc hội?.....	33
Câu 6. Phương thức thực hiện công tác dân nguyện của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội?.....	34
Câu 7. Phương thức thực hiện công tác dân nguyện của Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội?	35
Câu 8. Trách nhiệm tiếp công dân, tiếp nhận và xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân của đại biểu Quốc hội?.....	36
Câu 9. Trách nhiệm tiếp công dân, tiếp nhận và xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân của Đoàn đại biểu Quốc hội?.....	37
Câu 10. Trách nhiệm tiếp công dân, tiếp nhận và xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội được quy định như thế nào?.....	37

PHẦN II: HỎI ĐÁP VỀ TIẾP CÔNG DÂN

Câu 11. Tiếp công dân là gì?.....	39
Câu 12. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nào có trách nhiệm tiếp công dân?	40
Câu 13. Mục đích tiếp công dân?	41
Câu 14. Các nguyên tắc cơ bản của việc tổ chức tiếp công dân?	43
Câu 15. Các hành vi nghiêm cấm trong việc tiếp công dân?	44
Câu 16. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong công tác tiếp công dân?	44
Câu 17. Quyền và nghĩa vụ của công dân khi thực hiện việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh?.....	46
Câu 18. Trách nhiệm của người tiếp công dân?.....	48
Câu 19. Các trường hợp từ chối tiếp công dân?	49
Câu 20. Trụ sở tiếp công dân, việc tiếp công dân ở cấp bộ, cấp sở, cấp xã?.....	50
Câu 21. Tiếp công dân của Tòa án nhân dân?	52
Câu 22. Tiếp công dân của Viện kiểm sát nhân dân?.....	52
Câu 23. Nơi tiếp công dân của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử?	53
Câu 24. Ban tiếp công dân? Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban tiếp công dân?	55
Câu 25. Phạm vi tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại Trụ sở tiếp công dân ở trung ương?	59

Câu 26. Người dân có thể lên Trụ sở tiếp công dân ở Trung ương để khiếu nại, tố cáo, phản ánh những vấn đề ở địa phương không?	61
Câu 27. Tổ chức tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân tỉnh?.....	61
Câu 28. Phạm vi tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại Trụ sở tiếp công dân cấp tỉnh?	62
Câu 29. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban tiếp công dân cấp tỉnh?	64
Câu 30. Tổ chức tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân huyện?	68
Câu 31. Phạm vi tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại Trụ sở tiếp công dân cấp huyện?	68
Câu 32. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban tiếp công dân cấp huyện?	70
Câu 33. Trưởng ban tiếp công dân có nhiệm vụ, quyền hạn gì? Trưởng ban tiếp công dân có giải quyết kiến nghị của công dân không?	73
Câu 34. Việc tiếp công dân ở xã, phường, thị trấn được thực hiện như thế nào? Cấp xã có thành lập Trụ sở tiếp công dân không?.....	75
Câu 35. Các cơ quan hành chính nhà nước như các bộ, các sở có phải tổ chức tiếp công dân không?	76
Câu 36. Việc tiếp công dân của các cơ quan của Quốc hội được pháp luật quy định như thế nào?.....	78
Câu 37. Việc tiếp công dân của đại biểu Quốc hội?	79
Câu 38. Việc tiếp công dân của Đoàn đại biểu Quốc hội?	80

Câu 39. Tiếp công dân trong kỳ họp Quốc hội?.....	81
Câu 40. Tình huống: Chị X đến gặp đại biểu Quốc hội tại nơi làm việc hoặc nhà riêng của đại biểu để trình bày khiếu nại. Trong trường hợp này đại biểu Quốc hội xử lý thế nào?.....	82
Câu 41. Tình huống: Bà A do không đồng ý quyết định cấp GCN QSD đất của UBND tỉnh X cho Công ty cổ phần Y khi đất này đang có tranh chấp giữa bà và Công ty Y, bà A đến gặp đại biểu Quốc hội để trình bày. Đại biểu Quốc hội xử lý ra sao?	84
Câu 42. Pháp luật quy định về thời hạn thông báo quy định kết quả xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh như thế nào?.....	85
Câu 43. Việc cử người đại diện khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung được thực hiện như thế nào?	86
Câu 44. Đề nghị cho biết Trụ sở tiếp công dân Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện đều bố trí người tiếp công dân tất cả các ngày làm việc trong tuần có đúng không?.....	87
Câu 45. Một số người do quá bức xúc trong thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo đã gây mất trật tự trước cổng trụ sở tiếp công dân, thậm chí lăng mạ, xúc phạm người tiếp công dân. Xin hỏi, pháp luật quy định việc bảo vệ Trụ sở tiếp công dân, người tiếp công dân như thế nào?.....	89
Câu 46. Tiêu chuẩn của người tiếp công dân?.....	91
PHẦN III: HỎI ĐÁP VỀ KHIẾU NẠI HÀNH CHÍNH	
Câu 47. Khiếu nại là gì?	92
Câu 48. Thực tế có những dạng khiếu nại nào?.....	94

Câu 49. Quyền khiếu nại, quyền tố cáo được pháp luật quy định như thế nào?	95
Câu 50. Giữa khiếu nại khác và tố cáo khác nhau như thế nào?	96
Câu 51. Ai là người có quyền khiếu nại?	97
Câu 52. Người nào được coi là người có đủ năng lực hành vi để thực hiện quyền khiếu nại?	98
Câu 53. Thế nào là quyết định hành chính mà công dân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại?	99
Câu 54. Thế nào là quyết định kỷ luật cán bộ, công chức mà công dân có quyền khiếu nại?	101
Câu 55. Thế nào là hành vi hành chính mà công dân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại?	103
Câu 56. Nhận biết tính trái pháp luật của hành vi hành chính như thế nào?	103
Câu 57. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong giải quyết khiếu nại được quy định như thế nào?	105
Câu 58. Hòa giải các tranh chấp có ý nghĩa gì trong giải quyết khiếu nại ở cơ sở?	106
Câu 59. Các hành vi nào bị nghiêm cấm trong khiếu nại và giải quyết khiếu nại?	107
Câu 60. Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính trong đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước được quy định như thế nào?	109

Câu 61. Những tranh chấp trong nội bộ nhân dân được giải quyết như thế nào? Có thể khiếu nại đến cơ quan hành chính nhà nước không?	111
Câu 62. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực tố tụng được quy định như thế nào?	112
Câu 63. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại được thực hiện theo những nguyên tắc nào?	114
Câu 64. Khi thực hiện việc khiếu nại, người khiếu nại có những quyền gì?	115
Câu 65. Khi thực hiện việc khiếu nại, người khiếu nại có những nghĩa vụ gì?	118
Câu 66. Khi thực hiện việc khiếu nại, người bị khiếu nại có quyền gì?	119
Câu 67. Khi bị khiếu nại, người bị khiếu nại có các nghĩa vụ gì?	119
Câu 68. Trường hợp nào người khiếu nại được nhờ trợ giúp viên pháp lý trong việc khiếu nại?	120
Câu 69. Luật sư, người trợ giúp pháp lý có quyền và nghĩa vụ gì trong quá trình giải quyết khiếu nại?	122
Câu 70. Người giải quyết khiếu nại lần đầu có những quyền và nghĩa vụ gì?	124
Câu 71. Người giải quyết khiếu nại lần hai có những quyền và nghĩa vụ gì?	125
Câu 72. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính của thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị được xác định như thế nào?	126

Câu 73. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức được xác định như thế nào?.....	127
Câu 74. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh?.....	127
Câu 75. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện?	129
Câu 76. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại của thủ trưởng cơ quan thuộc sở và cấp tương đương?.....	129
Câu 77. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại của Giám đốc sở và cấp tương đương?	129
Câu 78. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh?.....	130
Câu 79. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan thuộc bộ, thuộc cơ quan ngang bộ?.....	130
Câu 80. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thuộc cơ quan ngang bộ?	131
Câu 81. Thẩm quyền và trách nhiệm của Tổng Thanh tra Chính phủ, Chánh Thanh tra các cấp trong việc giải quyết khiếu nại?	131
Câu 82. Vai trò, trách nhiệm của Thủ tướng Chính phủ trong công tác giải quyết khiếu nại?	133
Câu 83. Vì sao người khiếu nại phải khiếu nại đến đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết?	133

Câu 84. Khi không đồng ý với quyết định hành chính, hành vi hành chính, người khiếu nại phải làm những gì?.....	134
Câu 85. Người khiếu nại có thể khiếu nại thông qua hình thức nào?	136
Câu 86. Ai là người đại diện cho cơ quan, tổ chức để thực hiện quyền khiếu nại?	137
Câu 87. Thời hiệu khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính?	139
Câu 88. Trở ngại khách quan trong việc thực hiện quyền khiếu nại là gì?	140
Câu 89. Trường hợp nào người khiếu nại được rút khiếu nại?	141
Câu 90. Những khiếu nại nào không được thụ lý giải quyết?	142
Câu 91. Trong quá trình thực hiện việc khiếu nại, người khiếu nại có phải chấp hành quyết định hành chính mà mình khiếu nại hay không?	144
Câu 92. Người khiếu nại có thể khởi kiện vụ án hành chính tại tòa hành chính trong những trường hợp nào?.....	146
Câu 93. Khi khởi kiện vụ án hành chính tại tòa án, người khởi kiện có phải chấp hành quyết định hành chính mà mình khởi kiện hay không?	147
Câu 94. Điều kiện và thủ tục khởi kiện vụ án hành chính tại tòa án?	148
Câu 95. Khiếu nại quyết định hành chính trong hoạt động quản lý điều hành của cấp trên đối với cấp dưới có được giải quyết theo quy định của Luật Khiếu nại không?	150

Câu 96. Hình thức văn bản thông báo về việc thụ lý giải quyết khiếu nại được quy định như thế nào?.....	151
Câu 97. Thời hạn thụ lý giải quyết khiếu nại lần đầu là bao nhiêu ngày?.....	152
Câu 98. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là bao nhiêu ngày?.....	153
Câu 99. Sau khi thụ lý đơn khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu phải làm gì?.....	153
Câu 100. Xác minh nội dung khiếu nại lần đầu được thực hiện như thế nào?.....	154
Câu 101. Các bước tiến hành xác minh nội dung khiếu nại?.....	156
Câu 102. Quyền và nghĩa vụ của người xác minh? Báo cáo kết quả xác minh có nội dung gì?.....	159
Câu 103. Khi nào cần phải tổ chức đối thoại trong giải quyết khiếu nại lần đầu?.....	159
Câu 104. Thủ tục tiến hành đối thoại được quy định như thế nào?.....	161
Câu 105. Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu phải có nội dung gì?.....	161
Câu 106. Hồ sơ giải quyết khiếu nại lần đầu gồm những tài liệu gì?	162
Câu 107. Việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp trong giải quyết khiếu nại được thực hiện như thế nào?.....	163
Câu 108. Thời hạn khiếu nại lần hai được quy định như thế nào?.....	163
Câu 109. Thời hạn thụ lý giải quyết khiếu nại lần hai như thế nào?.....	164

Câu 110. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai như thế nào?	165
Câu 111. Thủ tục xác minh nội dung khiếu nại lần hai được quy định như thế nào?.....	165
Câu 112. Việc đối thoại trong giải quyết khiếu nại lần hai được thực hiện như thế nào?.....	166
Câu 113. Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai gồm những nội dung gì?.....	167
Câu 114. Gửi và công khai quyết định giải quyết khiếu nại lần hai được quy định như thế nào?.....	167
Câu 115. Hồ sơ giải quyết khiếu nại lần hai gồm những tài liệu gì?	170
Câu 116. Thủ tục khiếu nại và tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp nhiều người khiếu nại về cùng một nội dung?.....	171
Câu 117. Thủ tục cử đại diện khiếu nại và nội dung văn bản cử đại diện khiếu nại?	173
Câu 118. Tổ chức đối thoại trong trường hợp nhiều người khiếu nại về cùng một nội dung thực hiện như thế nào?	175
Câu 119. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong xử lý tình huống nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung?	175
Câu 120. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền cấp huyện trong xử lý trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung?	176
Câu 121. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền cấp tỉnh, trong xử lý trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung?	178

Câu 122. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở các cơ quan Trung ương trong xử lý trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung?.....	179
Câu 123. Thế nào là quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật?	181
Câu 124. Việc công khai quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật được thực hiện như thế nào?.....	182
Câu 125. Trách nhiệm của cơ quan quản lý hành chính nhà nước trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật được quy định như thế nào?.....	184
Câu 126. Trách nhiệm của người giải quyết khiếu nại trong việc thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật được quy định như thế nào?.....	185
Câu 127. Trách nhiệm của người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong việc thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật?	186
Câu 128. Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại?	187
Câu 129. Khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức được thực hiện trong trường hợp nào?	190
Câu 130. Thời hiệu khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức là bao nhiêu ngày?.....	191
Câu 131. Hình thức khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức được quy định như thế nào?	192
Câu 132. Mẫu đơn khiếu nại như thế nào?	192
Câu 133. Thời hạn giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức là bao nhiêu ngày?	193

Câu 134. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức?	193
Câu 135. Việc xác minh nội dung khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức được thực hiện như thế nào?	195
Câu 136. Đối thoại trong khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức được tổ chức như thế nào?	196
Câu 137. Quyết định giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức có những nội dung gì?	197
Câu 138. Thế nào là quyết định giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức có hiệu lực pháp luật?	198
Câu 139. Giải quyết khiếu nại lần 2 của đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện như thế nào?	199
Câu 140. Việc xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, người được giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại, người có trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật được xử lý như thế nào?	200
Câu 141. Việc xử lý hành vi vi phạm pháp luật về khiếu nại đối với người khiếu nại và những người khác có liên quan được quy định như thế nào?	201

PHẦN IV: HỎI ĐÁP VỀ TỔ CÁO HÀNH CHÍNH

Câu 142. Quyền tố cáo của công dân được pháp luật ghi nhận như thế nào?	203
Câu 143. Việc áp dụng pháp Luật Tố cáo được quy định như thế nào?.....	204

Câu 144. Những điểm mới cơ bản của Luật Tố cáo năm 2018 so với Luật Tố cáo năm 2011 là gì?	206
Câu 145. Tố cáo là gì? Thực tế có những dạng tố cáo nào?	209
Câu 146. Ai có quyền tố cáo?	211
Câu 147. So sánh giữa khiếu nại và tố cáo?	212
Câu 148. Phân biệt tố cáo với tin báo, tố giác về tội phạm?	214
Câu 149. Công dân có quyền tố cáo đối với những hành vi vi phạm pháp luật nào?	216
Câu 150. Khi tố cáo thì người tố cáo cần phải làm gì?	217
Câu 151. Người tố cáo có quyền và nghĩa vụ gì? Họ có thể ủy quyền cho người khác thực hiện việc tố cáo hay không?	218
Câu 152. Người bị tố cáo có quyền và nghĩa vụ gì?	220
Câu 153. Yêu cầu về đơn tố cáo?	223
Câu 154. Tại sao người tố cáo phải nêu rõ họ tên, địa chỉ của mình?	223
Câu 155. Khi nhận được đơn tố cáo, cơ quan, tổ chức phải làm gì?	225
Câu 156. Tiếp nhận, xử lý tố cáo nặc danh, mạo danh, đơn tố cáo không đáp ứng đủ điều kiện xử lý thì xử lý như thế nào?	228
Câu 157. Thụ lý tố cáo trong trường hợp nào?	228
Câu 158. Trường hợp người tố cáo đến trình bày trực tiếp thì cơ quan nhà nước phải làm gì?	229
Câu 159. Khi nhận được tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì người giải quyết tố cáo phải làm gì?	230

Câu 160. Khi nhận được tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì cơ quan nhà nước phải xử lý như thế nào?	232
Câu 161. Người tố cáo có được rút tố cáo không? Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý như thế nào trong trường hợp người tố cáo rút tố cáo?	232
Câu 162. Trong giải quyết tố cáo, thế nào là vụ việc phức tạp và vụ việc đặc biệt phức tạp?	234
Câu 163. Khi nhiều người cùng đến tố cáo trực tiếp về cùng một nội dung thì xử lý như thế nào? Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc phối hợp xử lý trường hợp nhiều người cùng tố cáo ở xã, phường, thị trấn?	235
Câu 164. Những trường hợp tố cáo nào phải chuyển hồ sơ vụ việc cho cơ quan điều tra, Viện kiểm sát giải quyết theo quy định của pháp luật?	237
Câu 165. Người giải quyết tố cáo có quyền và nghĩa vụ gì?	241
Câu 166. Thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ được xác định theo nguyên tắc nào?	243
Câu 167. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức xảy ra trong thời gian công tác trước đây nay đã chuyển sang cơ quan, tổ chức khác hoặc không còn là cán bộ, công chức, viên chức được quy định như thế nào?	245
Câu 168. Thẩm quyền giải quyết tố cáo cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức đã hợp nhất, sáp nhập, chia, tách được quy định như thế nào?	247

Câu 169. Thẩm quyền giải quyết tố cáo cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức đã bị giải thể?	247
Câu 170. Thẩm quyền giải quyết tố cáo cơ quan, tổ chức được quy định như thế nào?	248
Câu 171. Thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong các cơ quan hành chính nhà nước được quy định như thế nào?	248
Câu 172. Thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ mà không phải là cán bộ, công chức, viên chức được quy định như thế nào?	251
Câu 173. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Tòa án nhân dân được quy định như thế nào?	252
Câu 174. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Viện kiểm sát nhân dân được quy định như thế nào?	253
Câu 175. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Kiểm toán nhà nước được quy định như thế nào?	254
Câu 176. Thẩm quyền giải quyết tố cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được quy định như thế nào?	255
Câu 177. Thẩm quyền giải quyết tố cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân được quy định như thế nào?	256
Câu 178. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập được quy định như thế nào?	256

Câu 179. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của người có chức danh, chức vụ trong doanh nghiệp nhà nước được quy định như thế nào?	257
Câu 180. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được quy định như thế nào?	258
Câu 181. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền giải quyết những vụ việc tố cáo nào?	259
Câu 182. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà nội dung tố cáo liên quan đến chức năng quản lý nhà nước được quy định như thế nào?	260
Câu 183. Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực được quy định như thế nào?	261
Câu 184. Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay được quy định như thế nào?	262
Câu 185. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo khi tiếp nhận nội dung tố cáo do cơ quan báo chí, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển đến được quy định như thế nào?	263
Câu 186. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền khi tiếp nhận, xử lý tố cáo có dấu hiệu của tội phạm được quy định như thế nào?	264
Câu 187. Quy định về thời hạn giải quyết tố cáo như thế nào?	265

Câu 188. Tại sao việc giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo được thể hiện bằng văn bản? Ai có thẩm quyền giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo?	265
Câu 189. Quyền và trách nhiệm của người xác minh nội dung tố cáo được quy định như thế nào?	266
Câu 190. Trình tự tiến hành xác minh nội dung tố cáo như thế nào?	268
Câu 191. Sau khi có kết quả xác minh nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo phải tiến hành xử lý như thế nào?	269
Câu 192. Kết luận nội dung tố cáo phải gửi cho ai?	270
Câu 193. Việc xử lý kết luận nội dung tố cáo được quy định như thế nào?	271
Câu 194. Hồ sơ giải quyết tố cáo gồm những tài liệu gì? Việc lập, quản lý, sử dụng hồ sơ giải quyết tố cáo như thế nào?	272
Câu 195. Việc tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo được thực hiện khi nào?	274
Câu 196. Việc đình chỉ việc giải quyết tố cáo được thực hiện khi nào?	275
Câu 197. Tại sao phải công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo?	276
Câu 198. Trường hợp nào thì người tố cáo có quyền tố cáo tiếp và phải tố cáo với cơ quan, tổ chức nào?	278
Câu 199. Trách nhiệm của người thẩm quyền giải quyết tố cáo tiếp được quy định như thế nào khi người tố cáo có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo là không đúng quy định của pháp luật?	280

Câu 200. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người có thẩm quyền giải quyết tố cáo được quy định như thế nào khi quá thời hạn theo quy định của pháp luật mà vụ việc tố cáo chưa được giải quyết?	281
Câu 201. Căn cứ xác định việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức cấp dưới có vi phạm pháp luật nghiêm trọng được quy định như thế nào?	283
Câu 202. Căn cứ xác định việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức cấp dưới có dấu hiệu không khách quan được quy định như thế nào?	283
Câu 203. Trách nhiệm chuyển giao hồ sơ giải quyết tố cáo trong trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp lấy vụ việc tố cáo để giải quyết khi có căn cứ xác định việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức cấp dưới có vi phạm pháp luật nghiêm trọng, có dấu hiệu không khách quan được quy định như thế nào?	284
Câu 204. Việc giải quyết lại vụ việc tố cáo được thực hiện khi nào?	285
Câu 205. Kết luận giải quyết lại vụ việc tố cáo bao gồm các nội dung chính gì?	286
Câu 206. Thẩm quyền giải quyết tố cáo tiếp được quy định như thế nào?	287
Câu 207. Tại sao các cơ quan, tổ chức, đơn vị phải có trách nhiệm bảo vệ người tố cáo?	288
Câu 208. Nội dung bảo vệ người tố cáo được quy định như thế nào?	289
Câu 209. Căn cứ để áp dụng biện pháp bảo vệ được quy định như thế nào?	291

Câu 210. Cơ quan nào có trách nhiệm áp dụng biện pháp bảo vệ?	292
Câu 211. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi nhận được đề nghị hoặc yêu cầu áp dụng biện pháp bảo vệ?	293
Câu 212. Trình tự, thủ tục bảo vệ được quy định như thế nào?	294
Câu 213. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc tổ chức, thực hiện bảo vệ người tố cáo?	296
Câu 214. Việc thay đổi, bổ sung, chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo vệ được thực hiện như thế nào?	297
Câu 215. Hồ sơ áp dụng biện pháp bảo vệ được quy định như thế nào?	298
Câu 216. Các biện pháp bảo vệ người tố cáo được quy định như thế nào?	299
Câu 217. Tại sao trong quá trình giải quyết tố cáo, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải giữ bí mật thông tin về người tố cáo? Các thông tin nào phải giữ bí mật?	301
Câu 218. Việc xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm pháp Luật Tố cáo được thực hiện như thế nào?	303
Câu 219. Việc xử lý đối với người giải quyết tố cáo có hành vi vi phạm trong việc giải quyết tố cáo được quy định như thế nào?	304
Câu 220. Các hình thức kỷ luật đối với người giải quyết tố cáo có hành vi vi phạm trong việc giải quyết tố cáo được quy định như thế nào?	306
Câu 221. Việc xử lý đối với người có trách nhiệm chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo được quy định như thế nào?	307

Câu 222. Xử lý hành vi vi phạm của người tố cáo và những người khác có liên quan như thế nào?	308
--	-----

Câu 223. Người tố cáo được khen thưởng trong trường hợp nào? Các hình thức khen thưởng?	311
--	-----

Câu 224. Trách nhiệm thông tin, báo cáo về công tác giải quyết tố cáo được quy định như thế nào?	311
---	-----

PHẦN V: HỎI ĐÁP VỀ TIẾP XÚC CỬ TRI, TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ CỬ TRI VÀ GIÁM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT KIẾN NGHỊ CỬ TRI

Câu 225. Vị trí, vai trò của đại biểu Quốc hội được quy định như thế nào?	315
--	-----

Câu 226. Trách nhiệm của đại biểu Quốc hội trong việc tiếp xúc cử tri?	316
---	-----

Câu 227. Các hoạt động tiếp xúc cử tri, hình thức tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội?	317
---	-----

Câu 228. Hội nghị tiếp xúc cử tri được tổ chức như thế nào?	318
--	-----

Câu 229. Chương trình hội nghị tiếp xúc cử tri được thực hiện như thế nào?	318
---	-----

Câu 230. Đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri gồm những nội dung gì?	320
--	-----

Câu 231. Tiếp tiếp xúc cử tri trước và sau kỳ họp Quốc hội của đại biểu Quốc hội được thực hiện như thế nào?	321
---	-----

Câu 232. Tiếp xúc cử tri nơi cư trú của đại biểu Quốc hội được thực hiện như thế nào?	323
--	-----

Câu 233. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức hữu quan trong việc tổ chức, phục vụ hoạt động tiếp xúc cử tri nơi cư trú của đại biểu Quốc hội được quy định như thế nào? 323

Câu 234. Tiếp xúc cử tri nơi làm việc của đại biểu Quốc hội được thực hiện như thế nào?..... 324

Câu 235. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức hữu quan trong việc tổ chức, phục vụ hoạt động tiếp xúc cử tri nơi làm việc của đại biểu Quốc hội được quy định như thế nào? 325

Câu 236. Tiếp xúc cử tri theo chuyên đề, lĩnh vực của đại biểu Quốc hội được quy định như thế nào? 325

Câu 237. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức hữu quan trong việc tổ chức, phục vụ hoạt động tiếp xúc cử tri theo chuyên đề, lĩnh vực được quy định như thế nào? 326

Câu 238. Tiếp xúc cử tri theo đối tượng của đại biểu Quốc hội được quy định như thế nào?..... 327

Câu 239. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức hữu quan trong việc tổ chức, phục vụ hoạt động tiếp xúc cử tri theo đối tượng của đại biểu Quốc hội được quy định như thế nào? 328

Câu 240. Tiếp xúc cử tri ngoài địa bàn ứng cử của đại biểu Quốc hội được quy định như thế nào? 329

Câu 241. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức hữu quan trong việc tổ chức, phục vụ hoạt động tiếp xúc cử tri ngoài địa bàn ứng cử của đại biểu Quốc hội được quy định như thế nào? 329

Câu 242. Tiếp xúc cử tri theo hình thức gặp gỡ, tiếp xúc với cá nhân hoặc nhóm cử tri của đại biểu Quốc hội được quy định như thế nào?..... 331

Câu 243. Trách nhiệm của đại biểu Quốc hội trong việc tập hợp, tổng hợp, chuyển ý kiến, kiến nghị của cử tri? 331

Câu 244. Trách nhiệm của Đoàn đại biểu Quốc hội trong việc tổ chức tiếp xúc cử tri?..... 332

Câu 245. Hoạt động tập hợp, tổng hợp, chuyển ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến trước kỳ họp Quốc hội của Đoàn đại biểu Quốc hội được thực hiện như thế nào?..... 334

Câu 246. Hoạt động tập hợp, tổng hợp, chuyển ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến sau kỳ họp Quốc hội của Đoàn đại biểu Quốc hội được thực hiện như thế nào?..... 336

Câu 247. Trách nhiệm của Đoàn đại biểu Quốc hội trong việc theo dõi trả lời kiến nghị của cử tri? 337

Câu 248. Trách nhiệm của Ban Dân nguyện trong việc tập hợp, tổng hợp và chuyển kiến nghị của cử tri? 337

Câu 249. Thẩm quyền xây dựng Báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và Nhân dân?..... 337

Câu 250. Phương pháp xây dựng Báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và Nhân dân?..... 338

Câu 251. Trách nhiệm của các cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội trong việc giải quyết, trả lời kiến nghị cử tri? 338

Câu 252. Trách nhiệm giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri của Chính phủ?..... 340

Câu 253. Trách nhiệm giải quyết, trả lời kiến nghị của các bộ, cơ quan ngang bộ?..... 343

Câu 254. Trách nhiệm giải quyết, trả lời kiến nghị của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao?	343
Câu 255. Trách nhiệm giải quyết, trả lời kiến nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương?	344
Câu 256. Trách nhiệm giải quyết, trả lời kiến nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương?	344
Câu 257. Thời hạn giải quyết, trả lời cử tri?	345
Câu 258. Thời hạn và nội dung báo cáo kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri?	345
Câu 259. Trách nhiệm giám sát việc giải quyết kiến nghị cử tri của cơ quan dân cử được quy định như thế nào?	346
Câu 260. Trách nhiệm của Ban Dân nguyện trong việc giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri được quy định như thế nào?	347
Câu 261. Các phương thức giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri?	348
Câu 262. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát trong việc báo cáo Đoàn giám sát?	349
Câu 263. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát trong việc đáp ứng yêu cầu giám sát?	350

Lời nói đầu

Thực hiện nhiệm vụ giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân về công tác dân nguyện; được sự hỗ trợ của Viện Konrad-Adenauer-Stiftung (KAS - Cộng hòa Liên bang Đức), sự cộng tác của một số chuyên gia, Ban Dân nguyện đã tổng hợp, nghiên cứu và biên soạn cuốn **“Cẩm nang về công tác dân nguyện của đại biểu dân cử”**.

Nội dung của cuốn “Cẩm nang về công tác dân nguyện của đại biểu dân cử” được kế thừa một số nội dung của cuốn “Cẩm nang về công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân” được xuất bản năm 2015; đồng thời, có cập nhật, bổ sung một số nội dung mới do có sự thay đổi của pháp luật và thực tiễn thực hiện công tác dân nguyện. Trong đó bổ sung hoàn toàn mới nội dung về tiếp xúc cử tri, tổng hợp kiến nghị cử tri và giám sát việc giải quyết kiến nghị cử tri.

Cuốn sách gồm 05 phần:

Phần I: Giới thiệu về công tác dân nguyện của Quốc hội;

Phần II: Hỏi đáp về tiếp công dân

Phần III: Hỏi đáp về khiếu nại hành chính

Phần IV: Hỏi đáp về tố cáo hành chính

Phần V: Hỏi đáp về tiếp xúc cử tri, tổng hợp kiến nghị cử tri và giám sát việc giải quyết kiến nghị cử tri

Ban Dân nguyện xin trân trọng cảm ơn Viện KAS Việt Nam, các chuyên gia đã hỗ trợ cho việc biên soạn và xuất bản cuốn **“Cẩm nang về công tác dân nguyện của đại biểu dân cử”**. Những giải đáp trong tài liệu này chưa thể đáp ứng đầy đủ mong muốn của các quý vị đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân và khó tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp để Ban Dân nguyện tiếp tục hoàn thiện cuốn sách, ngày càng làm tốt hơn nhiệm vụ giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn thực hiện công tác dân nguyện, góp phần nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả công tác dân nguyện của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử; góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân.

BAN DÂN NGUYỆN

Phần I

GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TÁC DÂN NGUYỆN CỦA QUỐC HỘI

Câu 1. Dân nguyện? Công tác dân nguyện là gì?

“Dân nguyện”, theo Từ điển bách khoa Việt Nam, có nghĩa là nguyện vọng của dân và nếu nhìn dưới góc độ quản lý Nhà nước thì đó chính là nguyện vọng của Nhân dân đối với Nhà nước. Công dân bày tỏ ý kiến, kiến nghị hoặc khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có thẩm quyền nhằm thực hiện quyền làm chủ của mình tham gia vào hoạt động quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

“Công tác dân nguyện”: pháp luật hiện hành của Nhà nước ta chưa quy định cũng như chưa có văn bản nào giải thích về khái niệm “dân nguyện” và thế nào là “công tác dân nguyện”. Tuy nhiên, theo khái niệm “dân nguyện” được trình bày ở trên thì được hiểu là tâm tư,

nguyện vọng, thỉnh nguyện của Nhân dân và công tác dân nguyện chính là những hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, thỉnh nguyện của nhân dân để xem xét, giải quyết vì mục tiêu: xây dựng chính quyền, xây dựng đất nước; bảo vệ lợi ích hợp pháp của công dân hoặc vì lợi ích chung của toàn xã hội; đồng thời, thể chế hóa nguyện vọng chính đáng của nhân dân thành đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước.

Câu 2. Công tác Dân nguyện của Quốc hội được thực hiện như thế nào?

Theo khái niệm về dân nguyện, công tác dân nguyện như đã trình bày ở trên, căn cứ vào Luật Tổ chức Quốc hội và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan có thể hiểu: công tác dân nguyện của Quốc hội bao gồm các hoạt động:

- Tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân và xét thấy nội dung khiếu nại, tố cáo có căn cứ thì chuyển đơn thư của công dân đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật;

- Theo dõi, đôn đốc và giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân;

- Thu thập, tổng hợp, chuyển ý kiến, kiến nghị cử tri đến các cơ quan có thẩm quyền giải quyết;

- Theo dõi, đôn đốc và giám sát các cơ quan có thẩm quyền giải quyết, trả lời ý kiến, kiến nghị của cử tri;

- Lấy ý kiến nhân dân tham gia xây dựng luật, pháp lệnh;

- Lấy ý kiến nhân dân về các vấn đề, nội dung thuộc thẩm quyền xem xét, quyết định của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định của pháp luật về trưng cầu dân ý.

Câu 3. Chủ thể thực hiện công tác dân nguyện của Quốc hội?

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội và thực tiễn thực hiện công tác dân nguyện, công tác dân nguyện của Quốc hội Việt Nam được thực hiện bởi:

- Quốc hội;

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội;

- Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội.

Câu 4. Phương thức thực hiện công tác dân nguyện của Quốc hội?

Căn cứ vào các quy định của Luật Tổ chức Quốc hội, Nội quy kỳ họp, công tác dân nguyện của Quốc hội được thực hiện bởi một số phương thức sau:

- Giao trách nhiệm thực hiện công tác dân nguyện cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội.

- Xem xét Báo cáo công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

- Xem xét Báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị cử tri; Báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả tiếp công dân, tiếp nhận, xử lý đơn thư và giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của các cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội.

- Tổ chức hoạt động chất vấn của đại biểu Quốc hội.

- Tổ chức và thực hiện hoạt động tiếp công dân, tiếp nhận, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo và giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

- Tổ chức hoạt động tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội; tổng hợp, tập hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị cử tri.

- Quyết định việc trưng cầu ý dân để lấy ý kiến của nhân dân về những nội dung, vấn đề thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

Câu 5. Phương thức thực hiện công tác dân nguyện của Ủy ban Thường vụ Quốc hội?

Căn cứ vào các quy định của Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân, Quy chế hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, công tác dân nguyện của Quốc hội được thực hiện bởi một số phương thức sau:

- Giao Ban Dân nguyện thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội có trách nhiệm tham mưu, giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thực hiện công tác dân nguyện.

- Thảo luận và cho ý kiến về Báo cáo công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

- Thảo luận và cho ý kiến về Báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị cử tri; Báo cáo kết quả tiếp công dân, tiếp nhận, xử lý đơn thư và giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của các cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội.

- Tổ chức hoạt động chất vấn và trả lời chất vấn.

- Tổ chức và thực hiện hoạt động giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị cử tri.

- Tổ chức và thực hiện hoạt động giám sát việc tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền.

- Tổ chức thực hiện việc trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội.

- Tổ chức hoạt động tiếp công dân; tiếp nhận, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân và chuyển đơn thư có căn cứ đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết; theo dõi, đôn đốc và giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Tổ chức tiếp nhận, tập hợp, tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri; chuyển ý kiến, kiến nghị của cử tri đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết; theo dõi, đôn đốc và giám sát việc giải quyết ý kiến, kiến nghị cử tri.

Câu 6. Phương thức thực hiện công tác dân nguyện của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội?

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân, Nội quy kỳ họp, Quy chế hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quy chế hoạt động của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội thực hiện công tác dân nguyện thông qua một số hoạt động chủ yếu sau:

- Tiếp công dân theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Khi xét thấy cần thiết theo đề nghị của Ban dân nguyện hoặc đề nghị trực tiếp của công dân.

- Tiếp nhận, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị phản ánh của công dân gửi đến thuộc phạm vi lĩnh vực phụ trách.

- Tổ chức và thực hiện giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân thuộc phạm vi lĩnh vực phụ trách.

- Thẩm tra hoặc tham gia phối hợp thẩm tra báo cáo công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao thuộc lĩnh vực phụ trách.

- Tổ chức và thực hiện phiên giải trình theo lĩnh vực phụ trách.

Câu 7. Phương thức thực hiện công tác dân nguyện của Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội?

Căn cứ các quy định hiện hành, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội thực hiện công tác dân nguyện thông qua các hoạt động chủ yếu sau:

- Tiếp nhận, tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri; thoai dôi, đánh giá việc giải quyết, trả lời kiến nghị cử tri.

- Tiếp công dân, tiếp nhận, xử lý đơn thư và đôn đốc, theo dõi việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

- Tổ chức cho đại biểu Quốc hội trong Đoàn thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, tiếp xúc cử tri theo quy định của pháp luật.

- Tham gia Đoàn giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội.

- Theo chương trình, kế hoạch giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức các hoạt động giám sát tại địa phương về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

Câu 8. Trách nhiệm tiếp công dân, tiếp nhận và xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân của đại biểu Quốc hội?

Điều 28 Luật Tổ chức Quốc hội quy định đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tiếp công dân, tiếp nhận và xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân, cụ thể như sau: Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tiếp công dân theo quy định của pháp luật. Khi nhận được khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm nghiên cứu, kịp thời chuyển đến người có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị biết; đôn đốc, theo dõi và giám sát việc giải quyết. Người có thẩm quyền giải quyết phải thông báo cho đại biểu Quốc hội về kết quả giải quyết

khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân trong thời hạn theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp xét thấy việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị không đúng pháp luật, đại biểu Quốc hội có quyền gặp người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan để tìm hiểu, yêu cầu xem xét lại; khi cần thiết, đại biểu Quốc hội yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó giải quyết.

Câu 9. Trách nhiệm tiếp công dân, tiếp nhận và xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân của Đoàn đại biểu Quốc hội?

Khoản 2, Điều 43 Luật Tổ chức Quốc hội quy định Đoàn đại biểu Quốc hội có nhiệm vụ và quyền hạn sau: tổ chức để các đại biểu Quốc hội tiếp công dân; theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân mà đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội đã chuyển đến cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền giải quyết; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan cung cấp thông tin, báo cáo về những vấn đề mà Đoàn đại biểu Quốc hội quan tâm.

Câu 10. Trách nhiệm tiếp công dân, tiếp nhận và xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội được quy định như thế nào?

Điều 86 Luật Tổ chức Quốc hội quy định, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm tiếp công dân; nghiên cứu và xử lý các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân được gửi đến Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

Tại Điều 3, Nghị quyết số 759/2014/UBTVQH13 ngày 15/5/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết về hoạt động tiếp công dân của các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đã quy định các cơ quan của Quốc hội cử đại diện để tiếp công dân trong các trường hợp sau đây:

- Theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Khi xét thấy cần thiết theo đề nghị của Ban Dân nguyện hoặc đề nghị trực tiếp của công dân./.

Phần II

HỎI ĐÁP VỀ TIẾP CÔNG DÂN

Câu 11. Tiếp công dân là gì?

Tiếp công dân là công tác quan trọng trong các hoạt động của Đảng, Nhà nước và các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị ở nước ta. Thông qua việc tiếp công dân, Nhà nước và các cơ quan, tổ chức tiếp nhận được các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của Nhân dân liên quan đến việc thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật để có các biện pháp xử lý, khắc phục kịp thời. Làm tốt công tác tiếp công dân là thể hiện bản chất Nhà nước của dân, do dân và vì dân, tăng cường mối quan hệ giữa Nhân dân với Đảng và Nhà nước. Mặt khác, thông qua công tác tiếp công dân giúp cho Đảng và Nhà nước tiếp nhận được những thông tin phản hồi từ thực tế, những vấn đề nảy sinh từ cuộc sống, từ đó đề ra những chủ trương, quyết sách đúng đắn, hợp lòng dân.

Căn cứ ý nghĩa của hoạt động tiếp công dân nêu trên, Điều 2, Luật Tiếp công dân quy định: Tiếp công dân là việc cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân theo quy định của pháp luật tiếp công dân có trách nhiệm tiếp công dân để lắng nghe, tiếp nhận khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân; giải thích, hướng dẫn cho công dân về việc thực hiện khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo đúng quy định của pháp luật.

Câu 12. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nào có trách nhiệm tiếp công dân?

Điều 4, Luật Tiếp công dân quy định các cơ quan, tổ chức, cá nhân trách nhiệm tiếp công dân: Chính phủ; Bộ, cơ quan ngang bộ; tổng cục và tổ chức tương đương; cục; Ủy ban nhân dân các cấp; Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Các cơ quan của Quốc hội; Hội đồng nhân dân các cấp; Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm toán nhà nước; Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

Đối với các cơ quan, tổ chức: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan thuộc Chính phủ, đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức việc tiếp công dân phù hợp với yêu cầu, quy mô, tính chất hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

Câu 13. Mục đích tiếp công dân?

Xác định được mục đích của công tác tiếp công dân có ý nghĩa rất quan trọng, bởi qua đây sẽ giúp cán bộ, công chức nhà nước cũng như công dân hiểu và nhận thức đúng đắn về ý nghĩa của việc tiếp công dân. Với tinh thần đó, Điều 5 của Luật đã quy định về mục đích chung của công tác tiếp công dân là:

- Tiếp nhận và xử lý kịp thời khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; giúp các cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền có thông tin phản hồi về những vấn đề liên quan đến chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật và công tác quản lý nhà nước để nghiên cứu, tiếp thu, xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Hướng dẫn công dân thực hiện việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo quy định của pháp luật; tuyên truyền, giải thích để công dân thực hiện đúng chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật.

- Củng cố và tăng cường mối quan hệ gắn bó mật thiết giữa Nhân dân với Đảng và Nhà nước.

Như đã nêu trên, điều 5 của Luật tiếp công dân quy định chung về mục đích tiếp công dân và với mỗi hệ thống cơ quan khác nhau, với chức năng, nhiệm vụ riêng có, mục đích tiếp công dân cũng có sự khác biệt. Cụ thể:

- Đối với cơ quan quyền lực: Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp tiếp công dân nhằm mục đích tăng cường vai trò giám sát của các cơ quan quyền lực đối với hoạt động của các cơ quan, tổ chức, tăng cường mối quan hệ giữa cử tri với cơ quan dân cử. Hoạt động tiếp công dân trong cơ quan quyền lực nhằm hiểu được tâm tư nguyện vọng của Nhân dân trong việc thực hiện chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Thông qua hoạt động tiếp công dân, các cơ quan quyền lực thu thập được ý kiến đóng góp của nhân dân để ban hành chính sách, pháp luật cho phù hợp yêu cầu thực tiễn.

- Đối với cơ quan tư pháp: Thông qua việc tiếp công dân để nhận các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc lĩnh vực tư pháp đối với hoạt động điều tra, truy tố, xét xử nhằm giải quyết và điều chỉnh kịp thời các mối quan hệ về pháp luật trong lĩnh vực tư pháp giúp cho các cơ quan này hoạt động hiệu quả.

- Đối với cơ quan hành pháp: Chính phủ, các bộ, Ủy ban nhân dân các cấp tiếp công dân nhằm tiếp nhận các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân diễn ra hằng ngày thuộc lĩnh vực hành chính nhà nước. Cơ quan hành pháp tiếp công dân để kịp thời phát hiện những mâu thuẫn, thu thập những thông tin cần thiết giúp cho việc tháo gỡ các vướng mắc trong quản lý, giải quyết kịp thời những yêu cầu trong hoạt động của cơ quan nhà nước các cấp, các ngành.

- Đối với các đoàn thể, tổ chức xã hội: các đoàn thể, tổ chức xã hội tiếp công dân nhằm mục đích giải quyết mối quan hệ giữa các thành viên với tổ chức đoàn thể, hướng dẫn cho công dân – là thành viên của tổ chức thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo đúng quy định của pháp luật; tham gia với các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hiệu quả, kịp thời, đúng đắn các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

Câu 14. Các nguyên tắc cơ bản của việc tổ chức tiếp công dân?

Để làm cơ sở cho các cơ quan nhà nước thực hiện trong quá trình tiếp công dân, tạo điều kiện cho công dân thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh dự thảo Luật đã quy định những nguyên tắc cơ bản, chủ yếu nhất về tiếp công dân (Điều 3):

- Việc tiếp công dân phải được tiến hành tại Trụ sở tiếp công dân, nơi tiếp công dân của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Việc tiếp công dân phải bảo đảm khách quan, công khai, dân chủ, kịp thời; thủ tục đơn giản, thuận tiện; giữ bí mật và bảo đảm an toàn cho người tố cáo theo quy định của pháp luật; bảo đảm bình đẳng, không được phân biệt về giới trong khi tiếp công dân.

- Người tiếp công dân phải tôn trọng, lắng nghe, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân thực hiện việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo quy định của pháp luật.

Câu 15. Các hành vi nghiêm cấm trong việc tiếp công dân?

Điều 6 Luật tiếp công dân quy định trong việc tiếp công dân các hành vi sau bị nghiêm cấm: Gây phiền hà, sách nhiễu hoặc cản trở người đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; Thiếu trách nhiệm trong việc tiếp công dân; làm mất hoặc làm sai lệch thông tin, tài liệu do người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh cung cấp; Phân biệt đối xử trong khi tiếp công dân; Lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh để gây rối trật tự công cộng; Xuyên tạc, vu khống, gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân; Đe dọa, xúc phạm cơ quan, tổ chức, đơn vị, người tiếp công dân, người thi hành công vụ; Kích động, cưỡng ép, dụ dỗ, lôi kéo, mua chuộc người khác tập trung đông người tại nơi tiếp công dân; Vi phạm nội quy, quy chế tiếp công dân.

Câu 16. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong công tác tiếp công dân?

Thời gian qua, các cấp chính quyền từ cơ sở đến tỉnh, cấp Trung ương đã có nhiều biện pháp tích cực triển khai, lãnh đạo, chỉ đạo công tác tiếp công dân và đạt được những kết quả tích cực góp phần ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số hạn chế, người đứng đầu một số cơ quan,

đơn vị chưa thực sự quan tâm đến công tác tiếp công dân, hoặc tiếp công dân còn hình thức, còn làm chiếu lệ cho xong, hoặc còn đùn đẩy, né tránh, dẫn đến mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân chưa được cải thiện.

Để nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong công tác tiếp công dân, Điều 18, Chương IV của Luật tiếp công dân đã quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong công tác tiếp công dân. Theo đó, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức công tác tiếp công dân, cụ thể: Ban hành nội quy, quy chế tiếp công dân; Bố trí địa điểm thuận lợi cho việc tiếp công dân; bảo đảm cơ sở vật chất phục vụ việc tiếp công dân; Phân công cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân thường xuyên; Phối hợp chặt chẽ với cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan tiếp công dân và xử lý vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung; Kiểm tra, đôn đốc cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có trách nhiệm thuộc quyền quản lý của mình thực hiện các quy định của pháp luật trong việc tiếp công dân; bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân; Báo cáo tình hình, kết quả công tác tiếp công dân với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. Trực tiếp thực hiện việc tiếp công dân ít nhất 01 ngày trong 01 tháng tại địa điểm tiếp công dân của cơ

quan mình. Thực hiện tiếp công dân đột xuất trong các trường hợp: Vụ việc gay gắt, phức tạp, có nhiều người tham gia, liên quan đến trách nhiệm của nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc ý kiến của các cơ quan, tổ chức, đơn vị còn khác nhau; Vụ việc nếu không chỉ đạo, xem xét kịp thời có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng hoặc có thể dẫn đến hủy hoại tài sản của Nhà nước, của tập thể, xâm hại đến tính mạng, tài sản của nhân dân, ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

Ngoài ra, Luật cũng quy định: Khi tiếp công dân, người đứng đầu cơ quan phải có ý kiến trả lời về việc giải quyết vụ việc cho công dân. Trường hợp chưa trả lời ngay được thì chỉ đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị, công chức, viên chức thuộc quyền quản lý của mình kịp thời xem xét, giải quyết và thông báo thời gian trả lời cho công dân.

Các quy định nêu trên nhằm xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong công tác tiếp công dân, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Câu 17. Quyền và nghĩa vụ của công dân khi thực hiện việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh?

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công dân trong việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản

ánh, đồng thời cũng xác định rõ các nghĩa vụ của họ trong việc thực hiện các quyền này, Điều 7 Luật Tiếp công dân quy định cụ thể về quyền và nghĩa vụ của người đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh. Theo đó, khi đến nơi tiếp công dân, công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh có quyền: Trình bày về nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; Được hướng dẫn, giải thích về nội dung liên quan đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của mình; Khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật của người tiếp công dân; Nhận thông báo về việc tiếp nhận, kết quả xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh. Trường hợp người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh không sử dụng thông thạo tiếng Việt thì có quyền sử dụng người phiên dịch; Các quyền khác theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Tương ứng với các quyền của mình, người đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh phải thực hiện các nghĩa vụ sau khi đến nơi tiếp công dân: Nêu rõ họ tên, địa chỉ hoặc xuất trình giấy tờ tùy thân, giấy ủy quyền (nếu có); Có thái độ đúng mực, tôn trọng đối với người tiếp công dân; Trình bày trung thực sự việc, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; Ký hoặc điểm chỉ xác nhận những nội dung trình bày đã được người tiếp công dân ghi chép

lại; Nghiêm chỉnh chấp hành nội quy tiếp công dân và hướng dẫn của người tiếp công dân; Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khiếu nại, tố cáo của mình. Trường hợp nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung thì phải cử người đại diện để trình bày nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

Câu 18. Trách nhiệm của người tiếp công dân?

Theo Điều 8 của Luật Tiếp công dân, khi tiếp công dân, người tiếp công dân có các trách nhiệm sau:

- Phải bảo đảm trang phục chỉnh tề, có đeo thẻ công chức, viên chức hoặc phù hiệu theo quy định.

- Yêu cầu người đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh nêu rõ họ tên, địa chỉ hoặc xuất trình giấy tờ tùy thân, giấy ủy quyền (nếu có); có đơn hoặc trình bày rõ ràng nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho việc tiếp nhận, thụ lý vụ việc.

- Có thái độ đứng mực, tôn trọng công dân, lắng nghe, tiếp nhận đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh hoặc ghi chép đầy đủ, chính xác nội dung mà người đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trình bày.

- Giải thích, hướng dẫn cho người đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh chấp hành chủ trương, đường

lối, chính sách, pháp luật, kết luận, quyết định giải quyết đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan có thẩm quyền; hướng dẫn người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đến đúng cơ quan hoặc người có thẩm quyền giải quyết.

- Trực tiếp xử lý hoặc phân loại, chuyển đơn, trình người có thẩm quyền xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; thông báo kết quả xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh cho công dân.

- Yêu cầu người vi phạm nội quy nơi tiếp công dân chấm dứt hành vi vi phạm; trong trường hợp cần thiết, lập biên bản về việc vi phạm và yêu cầu cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.

Các quy định này nhằm nâng cao trách nhiệm của người tiếp công dân, đồng thời đảm bảo thiết lập trật tự kỷ cương tại nơi tiếp công dân, đặc biệt nhằm ngăn chặn trường hợp lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để gây rối trật tự công cộng.

Câu 19. Các trường hợp từ chối tiếp công dân?

Kế thừa các quy định của pháp luật quy định về các trường hợp người tiếp công dân được từ chối tiếp công dân, Điều 9 Luật Tiếp công dân quy định người tiếp công dân được từ chối tiếp người đến nơi tiếp công dân trong các trường hợp sau đây: Người trong tình trạng say do dùng chất kích thích, người mắc bệnh tâm thần

hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình; có hành vi đe dọa, xúc phạm cơ quan, tổ chức, đơn vị, người tiếp công dân, người thi hành công vụ hoặc có hành vi khác vi phạm nội quy nơi tiếp công dân; khiếu nại, tố cáo về vụ việc đã giải quyết đúng chính sách, pháp luật, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, rà soát, thông báo bằng văn bản và đã được tiếp, giải thích, hướng dẫn nhưng vẫn cố tình khiếu nại, tố cáo kéo dài.

Câu 20. Trụ sở tiếp công dân, việc tiếp công dân ở cấp bộ, cấp sở, cấp xã?

Trên cơ sở kế thừa các quy định về tiếp công dân được quy định tại Nghị định 89 của Chính phủ, Điều 10 Luật Tiếp công dân đã quy định về tổ chức, nhiệm vụ của Trụ sở tiếp công dân:

- Về tổ chức: Trụ sở tiếp công dân gồm có đại diện các cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân, người phụ trách Trụ sở, công chức làm nhiệm vụ tiếp công dân thường xuyên. Cụ thể là:

Trụ sở tiếp công dân ở Trung ương có đại diện các cơ quan, tổ chức: Văn phòng Trung ương Đảng, Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Chính phủ, Ban dân nguyện của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thanh tra Chính phủ tham gia tiếp công

dân. Thanh tra Chính phủ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức thường trực tiếp công dân tại Trụ sở để bố trí người làm nhiệm vụ tiếp công dân.

Trụ sở tiếp công dân ở cấp tỉnh có đại diện Văn phòng tỉnh ủy, Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Đoàn đại biểu Quốc hội, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tham gia tiếp công dân.

Trụ sở tiếp công dân ở cấp huyện có đại diện Văn phòng huyện ủy, Ủy ban Kiểm tra huyện ủy, Hội đồng nhân dân cấp huyện, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện tham gia tiếp công dân.

Ở bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, yêu cầu của công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của bộ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có thể thành lập bộ phận tiếp công dân thuộc Thanh tra bộ để làm công tác tiếp công dân. Việc tiếp công dân của sở, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh do Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí công chức thuộc Thanh tra sở làm công tác tiếp công dân (Điều 16).

Việc tiếp công dân ở cấp xã được thực hiện tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp

xã trực tiếp phụ trách công tác tiếp công dân và phân công công chức kiêm nhiệm tiếp công dân (Điều 15).

Câu 21. Tiếp công dân của Tòa án nhân dân?

Việc tiếp công dân của cơ quan Tòa án các cấp được quy định tại điều 17 của Luật Tiếp công dân. Theo quy định về chức năng, nhiệm vụ của cơ quan Tòa án, Tòa án các cấp có trách nhiệm tiếp công dân nhằm thực hiện các nhiệm vụ sau: Tiếp nhận kiến nghị, phản ánh về những vấn đề liên quan đến chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật, tổ chức và hoạt động của Tòa án để nghiên cứu, tiếp thu, xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc chuyển đến cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền nghiên cứu, tiếp thu, xem xét, giải quyết; tiếp nhận các khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức, viên chức trong ngành toà án, đơn khiếu nại tư pháp và văn bản chuyển đơn thư hoặc đề nghị xem xét, giải quyết vụ việc cụ thể của cá nhân, cơ quan, tổ chức thuộc thẩm quyền của toà án nhân dân các cấp. Tòa án các cấp thành lập bộ phận chuyên trách thuộc Ban thanh tra hoặc giao cho bộ phận chuyên môn thuộc toà án có trách nhiệm tiếp nhận các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

Câu 22. Tiếp công dân của Viện kiểm sát nhân dân?

Việc tiếp công dân của cơ quan Viện kiểm sát các cấp được quy định tại Điều 17 của Luật Tiếp công dân.

Theo quy định về chức năng, nhiệm vụ của cơ quan Viện kiểm sát, Viện kiểm sát các cấp có trách nhiệm tiếp công dân nhằm thực hiện các nhiệm vụ sau: Tiếp nhận khiếu nại trong quản lý hành chính, trong hoạt động tư pháp và khiếu nại khác thuộc thẩm quyền giải quyết của Viện kiểm sát; tiếp nhận tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động hành chính của cán bộ, công chức thuộc Viện kiểm sát; tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp của Kiểm tra viên, Kiểm sát viên, Phó Viện trưởng, Viện trưởng Viện kiểm sát; tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù; tố cáo hành vi tổ tụng của những người có thẩm quyền tiến hành một số hoạt động điều tra; tiếp công dân đến tố giác, báo tin về tội phạm hoặc kiến nghị khởi tố, tiếp người phạm tội đến tự thú, đầu thú.

Viện trưởng Viện kiểm sát các cấp có trách nhiệm bố trí bộ phận chuyên trách hoặc kiểm sát viên, điều tra viên, công chức tiếp công dân.

Câu 23. Nơi tiếp công dân của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử?

Căn cứ Luật Tiếp công dân, Nghị quyết 759/2014/UBTVQH13 ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về tiếp công dân của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử như sau:

- Đối với các cơ quan của Quốc hội, theo quy định tại Điều 20 Luật Tiếp công dân, các cơ quan của Quốc hội thực hiện việc tiếp công dân tại địa điểm tiếp công dân của Quốc hội và nơi tiếp công dân khác do các cơ quan của Quốc hội lựa chọn khi cần thiết.

Ban Dân nguyện thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội có trách nhiệm giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong việc tổ chức công tác tiếp công dân của các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội; đại diện cho các cơ quan của Quốc hội thực hiện tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân ở trung ương và địa điểm tiếp công dân của Quốc hội.

Đối với đại biểu Quốc hội, Điều 21 Luật Tiếp công dân, Điều 2 Nghị quyết 759 quy định: Đại biểu Quốc hội thực hiện việc tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân cấp tỉnh hoặc nơi tiếp công dân do Đoàn đại biểu Quốc hội bố trí theo sự phân công của Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội hoặc khi thấy cần thiết. Trường hợp đại biểu Quốc hội chuyển sinh hoạt đến Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác thì thực hiện việc tiếp công dân ở nơi chuyển đến.

Lịch tiếp công dân của đại biểu Quốc hội được thông báo cho đại biểu Quốc hội biết chậm nhất là 10 ngày làm việc, trước ngày có lịch tiếp. Trường hợp không thể tham gia tiếp công dân theo lịch đã được thông

báo, đại biểu Quốc hội báo cáo với Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội chậm nhất là 05 ngày làm việc, trước ngày có lịch tiếp.

- Đối với đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện thực hiện việc tiếp công dân tại: Trụ sở tiếp công dân cùng cấp; nơi tiếp công dân ở địa phương mà đại biểu ứng cử theo sự bố trí của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp.

- Đối với đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện việc tiếp công dân tại Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Đối với Hội đồng nhân dân các cấp, ngoài nhiệm vụ tổ chức cho đại biểu hội đồng nhân dân cấp mình tiếp công dân, theo Điều 11, 12 Nghị quyết 759 quy định Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp thay mặt Hội đồng nhân dân tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật tiếp công dân và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Câu 24. Ban Tiếp công dân? Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Tiếp công dân?

Điều 6 Nghị định 64/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của

Luật Tiếp công dân quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Tiếp công dân trung ương như sau:

1. Tổ chức việc tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại Trụ sở tiếp công dân trung ương: Bố trí người tiếp công dân, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc phạm vi trách nhiệm của Ban Tiếp công dân trung ương; Điều hòa, phối hợp hoạt động tiếp công dân giữa người của Ban Tiếp công dân trung ương với đại diện của cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân trung ương; Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân trung ương hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan tham mưu giúp Tổng thanh tra Chính phủ và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ tiếp công dân định kỳ hoặc đột xuất; người đứng đầu cơ quan, tổ chức tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân trung ương hoặc lãnh đạo Đảng và Nhà nước ở Trung ương tiếp công dân.

2. Giải thích, hướng dẫn công dân thực hiện việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo đúng trình tự, thủ tục, đúng cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền giải quyết; chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo đã được cơ quan,

tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết đúng chính sách, pháp luật.

3. Phân loại, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh: Phân loại, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được tiếp nhận trực tiếp tại Trụ sở tiếp công dân trung ương hoặc qua đường bưu điện hoặc do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền chuyển đến Thanh tra Chính phủ, Ban Tiếp công dân trung ương và cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân trung ương. Hướng dẫn hoặc chuyển đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đến cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền giải quyết đối với đơn đã tiếp nhận nhưng không thuộc phạm vi, trách nhiệm xử lý của Ban Tiếp công dân trung ương, của cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân trung ương.

4. Theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh: Theo dõi, đôn đốc việc giải quyết của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền đối với những đơn, vụ việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh do Ban Tiếp công dân trung ương chuyển đến; Chủ trì, phối hợp với đại diện cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở kiểm tra việc tiếp nhận, giải quyết của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân

có thẩm quyền đối với đơn, vụ việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh mà Ban Tiếp công dân trung ương chuyển đến khi được Tổng thanh tra Chính phủ giao.

5. Tổng hợp tình hình, kết quả công tác tiếp công dân thuộc phạm vi trách nhiệm của Ban Tiếp công dân trung ương, của cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân trung ương; báo cáo định kỳ và đột xuất với Thanh tra Chính phủ, cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân trung ương và cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

6. Tổ chức tiếp, xử lý trường hợp nhiều người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về cùng một nội dung: Tổ chức tiếp hoặc chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân trung ương, cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan tổ chức tiếp, xử lý trường hợp nhiều người khiếu nại, tố cáo kiến nghị, phản ánh về cùng một nội dung; Phối hợp với Bộ Công an, Công an thành phố Hà Nội, Công an thành phố Hồ Chí Minh bảo đảm an ninh, trật tự và an toàn cho người tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân trung ương; xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật tại Trụ sở tiếp công dân trung ương; Phối hợp với cơ quan công an, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi phát sinh vụ việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản

ánh vận động, thuyết phục, có biện pháp để công dân trở về địa phương xem xét, giải quyết.

7. Tham mưu giúp Tổng thanh tra Chính phủ thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về tiếp công dân, xử lý đơn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

8. Phối hợp với các đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ tham mưu giúp Tổng thanh tra Chính phủ thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác tiếp công dân và xử lý đơn.

9. Thực hiện nhiệm vụ khác do Tổng thanh tra Chính phủ giao.

Câu 25. Phạm vi tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại Trụ sở tiếp công dân ở trung ương?

Theo quy định tại khoản 4, Điều 11 Luật Tiếp công dân, phạm vi tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại Trụ sở tiếp công dân ở trung ương được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đại diện Văn phòng Trung ương Đảng tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng; tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo về công tác xây dựng Đảng và những vấn đề khác thuộc

nhiệm vụ, quyền hạn của các ban đảng trung ương, trừ các nội dung quy định tại điểm b và điểm c khoản này;

b) Đại diện Ủy ban Kiểm tra Trung ương tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Kiểm tra Đảng các cấp; tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo về những vấn đề liên quan đến kỷ luật Đảng, phẩm chất cán bộ, đảng viên, về sinh hoạt trong nội bộ tổ chức Đảng thuộc thẩm quyền của Ủy ban Kiểm tra Trung ương;

c) Đại diện Ban Nội chính Trung ương tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Nội chính các cấp; tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo về lĩnh vực nội chính và phòng, chống tham nhũng;

d) Đại diện Ban Dân nguyện thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh gửi đến Chủ tịch Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội;

đ) Đại diện Văn phòng Chủ tịch nước tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước;

e) Đại diện Văn phòng Chính phủ tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến chủ trương, chính sách, quyết định của Chính phủ,

Thủ tướng Chính phủ, đến trách nhiệm của nhiều bộ, nhiều ngành;

g) Ban Tiếp công dân trung ương tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh không thuộc các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này.

Câu 26. Người dân có thể lên Trụ sở tiếp công dân ở Trung ương để khiếu nại, tố cáo, phản ánh những vấn đề ở địa phương không?

Mặc dù Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo đã quy định rõ thẩm quyền giải quyết khiếu nại, thẩm quyền giải quyết tố cáo nhưng các văn bản quy định của pháp luật không có quy định từ chối tiếp công dân khi công dân khiếu nại, tố cáo vượt cấp. Vấn đề này xuất phát từ yêu cầu thực tiễn trong công tác quản lý nhà nước về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Trong trường hợp này, cán bộ tiếp dân có trách nhiệm hướng dẫn, giải thích hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản chỉ đạo, đôn đốc cấp có thẩm quyền thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Câu 27. Tổ chức tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân tỉnh?

Điều 12 Luật Tiếp công dân quy định trụ sở tiếp công dân cấp tỉnh được tổ chức ở mỗi tỉnh, thành phố trực

thuộc Trung ương, là nơi tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh với Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Văn phòng Tỉnh ủy, Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy, Ban Nội chính Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cử đại diện phối hợp cùng Ban tiếp công dân cấp tỉnh thực hiện việc tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân cấp tỉnh.

Ban Tiếp công dân cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập, trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, do một Phó Chánh Văn phòng phụ trách, chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý Trụ sở tiếp công dân cấp tỉnh.

Câu 28. Phạm vi tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại Trụ sở tiếp công dân cấp tỉnh?

Phạm vi tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại Trụ sở tiếp công dân cấp tỉnh được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đại diện Văn phòng Tỉnh ủy tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng; tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo về công tác xây dựng Đảng và những vấn đề khác thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Tỉnh ủy;

b) Đại diện Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Kiểm tra Đảng cấp mình và cấp dưới; tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo về những vấn đề liên quan đến kỷ luật Đảng, phẩm chất cán bộ, đảng viên, về sinh hoạt trong nội bộ tổ chức Đảng thuộc thẩm quyền của Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;

c) Đại diện Ban Nội chính cấp tỉnh tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Nội chính cấp tỉnh; tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo về lĩnh vực nội chính và phòng, chống tham nhũng thuộc thẩm quyền của Ban Nội chính cấp tỉnh;

d) Đại diện Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh với đại biểu Quốc hội thuộc Đoàn đại biểu Quốc hội ở địa phương, với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội, Hội đồng nhân dân;

đ) Ban tiếp công dân cấp tỉnh tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến trách nhiệm của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, những vấn đề cần báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho ý kiến chỉ đạo; về chủ trương, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các khiếu

nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh không thuộc các nội dung quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này.

Câu 29. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Tiếp công dân cấp tỉnh?

Điều 7 Nghị định 64/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp công dân quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Tiếp công dân cấp tỉnh như sau:

1. Tổ chức việc tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại Trụ sở tiếp công dân cấp tỉnh:

a) Bố trí người tiếp công dân, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc phạm vi trách nhiệm của Ban Tiếp công dân cấp tỉnh;

b) Điều hòa, phối hợp hoạt động tiếp công dân giữa người của Ban Tiếp công dân cấp tỉnh với đại diện của cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân cấp tỉnh;

c) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân hoặc với cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp công dân định kỳ hoặc đột xuất; người đứng đầu cơ quan, tổ chức tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân cấp tỉnh hoặc lãnh đạo Đảng và Nhà nước ở cấp tỉnh tiếp công dân.

2. Giải thích, hướng dẫn công dân thực hiện việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đúng trình tự, thủ tục, đúng cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền giải quyết; chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền giải quyết đúng chính sách, pháp luật.

3. Phân loại, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh:

a) Phân loại, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được tiếp nhận trực tiếp tại Trụ sở tiếp công dân cấp tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc do các cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền chuyển đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban Tiếp công dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân cấp tỉnh;

b) Hướng dẫn, chuyển đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đến cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền giải quyết đối với đơn đã tiếp nhận nhưng không thuộc phạm vi, trách nhiệm xử lý của Ban Tiếp công dân cấp tỉnh, của cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân cấp tỉnh.

4. Theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh:

a) Theo dõi, đôn đốc việc giải quyết của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền đối với những đơn, vụ việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh do Ban Tiếp công dân cấp tỉnh chuyển đến;

b) Chủ trì, phối hợp với đại diện cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở và cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp kiểm tra việc tiếp nhận, giải quyết của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền đối với đơn, vụ việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh mà Ban Tiếp công dân cấp tỉnh chuyển đến khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

5. Tổng hợp tình hình, kết quả công tác tiếp công dân thuộc phạm vi trách nhiệm của Ban Tiếp công dân cấp tỉnh; của cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân cấp tỉnh; báo cáo định kỳ và đột xuất với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân, Thanh tra tỉnh và cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

6. Tổ chức tiếp, xử lý trường hợp nhiều người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về cùng một nội dung:

a) Chủ trì tổ chức tiếp hoặc phối hợp với cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan tổ chức tiếp, xử lý trường hợp nhiều

người khiếu nại, tố cáo kiến nghị, phản ánh về cùng một nội dung;

b) Phối hợp với cơ quan công an địa phương bảo đảm an ninh, trật tự và an toàn cho người tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân, xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật tại Trụ sở tiếp công dân cấp tỉnh;

c) Phối hợp với cơ quan công an, Ủy ban nhân dân nơi phát sinh vụ việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh vận động, thuyết phục hoặc có biện pháp để công dân trở về địa phương xem xét, giải quyết.

7. Phối hợp với Thanh tra tỉnh tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc:

a) Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về tiếp công dân, xử lý đơn của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

b) Tuyên truyền, phổ biến, quán triệt pháp luật về tiếp công dân, xử lý đơn đối với nhân dân, công chức, viên chức cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

c) Hướng dẫn nghiệp vụ cho công chức, viên chức làm nhiệm vụ tiếp công dân thuộc sở, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

8. Thực hiện nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

Câu 30. Tổ chức tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân huyện?

Việc tiếp công dân của các cơ quan Đảng, Nhà nước ở cấp huyện thực hiện theo quy định tại Điều 13 Luật Tiếp công dân.

Theo quy định tại Điều này, ở mỗi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh phải thành lập trụ sở tiếp công dân cấp huyện để đón tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh với Huyện ủy, Quận ủy, Thị ủy, Thành, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Ban Tiếp công dân cấp huyện do Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập, trực thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện, do một Phó Chánh Văn phòng phụ trách, chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý Trụ sở tiếp công dân cấp huyện.

Văn phòng Huyện ủy, Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy cử đại diện phối hợp cùng Ban Tiếp công dân cấp huyện thực hiện việc tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân cấp huyện.

Câu 31. Phạm vi tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại Trụ sở tiếp công dân cấp huyện?

Phạm vi tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại Trụ sở tiếp công dân cấp huyện được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đại diện Văn phòng Huyện ủy tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng; tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo về công tác xây dựng Đảng thuộc thẩm quyền của Huyện ủy;

b) Đại diện Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Kiểm tra Đảng cấp huyện và cấp dưới; tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo về những vấn đề liên quan đến kỷ luật Đảng, phẩm chất cán bộ, đảng viên, về sinh hoạt trong nội bộ tổ chức Đảng thuộc thẩm quyền của Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy;

c) Ban tiếp công dân cấp huyện tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về các nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp huyện; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, những vấn đề cần báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cho ý kiến chỉ đạo; về chủ trương, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện và các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh không thuộc các nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

Câu 32. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Tiếp công dân cấp huyện?

Điều 8 Nghị định 64/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp công dân quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Tiếp công dân cấp huyện như sau:

1. Tổ chức việc tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại Trụ sở tiếp công dân cấp huyện:

a) Bố trí người tiếp công dân, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc phạm vi trách nhiệm của Ban Tiếp công dân;

b) Điều hòa, phối hợp hoạt động tiếp công dân giữa người của Ban Tiếp công dân cấp huyện với đại diện của cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân cấp huyện;

c) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân hoặc với cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp công dân định kỳ hoặc đột xuất, người đứng đầu cơ quan, tổ chức tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân cấp huyện hoặc lãnh đạo Đảng và Nhà nước ở huyện tiếp công dân.

2. Giải thích, hướng dẫn công dân thực hiện việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đúng trình tự,

thủ tục, đúng cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền giải quyết; chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền giải quyết đúng chính sách pháp luật.

3. Phân loại, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh:

a) Phân loại, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được tiếp nhận trực tiếp tại Trụ sở tiếp công dân cấp huyện hoặc qua đường bưu điện hoặc do các cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền chuyển đến Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ban Tiếp công dân cấp huyện, cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân cấp huyện;

b) Hướng dẫn, chuyển đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đã tiếp nhận nhưng không thuộc phạm vi, trách nhiệm xử lý của Ban Tiếp công dân cấp huyện và của cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân cấp huyện.

4. Theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh:

a) Theo dõi, đôn đốc việc giải quyết của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền đối với những đơn, vụ việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh do Ban Tiếp công dân cấp huyện chuyển đến;

b) Chủ trì, phối hợp với đại diện cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở và cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp kiểm tra việc tiếp nhận, giải quyết của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền đối với đơn, vụ việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh mà Ban Tiếp công dân cấp huyện chuyển đến khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao.

5. Tổng hợp tình hình, kết quả công tác tiếp công dân thuộc phạm vi trách nhiệm của Ban Tiếp công dân cấp huyện; của cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân cấp huyện; báo cáo định kỳ và đột xuất với Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân cấp huyện, thanh tra huyện, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

6. Tổ chức tiếp, xử lý trường hợp nhiều người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về cùng một nội dung:

a) Chủ trì tổ chức tiếp hoặc phối hợp với cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân cấp huyện hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan tổ chức tiếp, xử lý trường hợp nhiều người khiếu nại, tố cáo kiến nghị, phản ánh về cùng một nội dung;

b) Phối hợp với cơ quan công an địa phương bảo đảm an ninh, trật tự và an toàn cho người tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân, xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật tại Trụ sở tiếp công dân cấp huyện;

c) Phối hợp với cơ quan công an, Ủy ban nhân dân nơi phát sinh vụ việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh vận động, thuyết phục hoặc có biện pháp để công dân trở về địa phương xem xét, giải quyết.

7. Phối hợp với Thanh tra huyện tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc:

a) Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định pháp luật về tiếp công dân, xử lý đơn của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;

b) Tuyên truyền, phổ biến, quán triệt pháp luật về tiếp công dân, xử lý đơn đối với nhân dân, công chức, viên chức cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;

c) Hướng dẫn nghiệp vụ đối với công chức, viên chức làm nhiệm vụ tiếp công dân của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

8. Thực hiện nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao.

Câu 33. Trưởng Ban Tiếp công dân có nhiệm vụ, quyền hạn gì? Trưởng Ban Tiếp công dân có giải quyết kiến nghị của công dân không?

Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Ban Tiếp công dân được quy định tại Điều 14 Luật Tiếp công dân, gồm:

- Quản lý, điều hành hoạt động tại Trụ sở tiếp công dân; điều hành, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của người tiếp công dân của cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân.

- Phân công công chức thực hiện việc tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân.

- Chủ trì, phối hợp với đại diện cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân và cơ quan, tổ chức hữu quan khác chuẩn bị cho lãnh đạo cơ quan Đảng, Nhà nước ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp công dân.

- Yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan cử người có trách nhiệm đến Trụ sở tiếp công dân để phối hợp tham gia tiếp công dân khi có vụ việc phức tạp hoặc trong trường hợp cần thiết khác.

- Yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có thẩm quyền xử lý đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về tiếp công dân, nội quy, quy chế tiếp công dân.

Đối chiếu với quy định trên, Trưởng Ban Tiếp công dân không có thẩm quyền giải quyết kiến nghị của công dân. Theo quy định về phạm vi tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại Trụ sở tiếp công dân,

kiến nghị của công dân sẽ được Trụ sở phân công cán bộ tiếp dân tiếp, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Câu 34. Việc tiếp công dân ở xã, phường, thị trấn được thực hiện như thế nào? Cấp xã có thành lập Trụ sở tiếp công dân không?

Việc tiếp công dân ở xã, phường, thị trấn được thực hiện theo Điều 15 Luật Tiếp công dân. Theo quy định tại Điều này, việc tiếp công dân của cấp ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn được thực hiện tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và do Chủ tịch UBND cấp xã trực tiếp tổ chức, thực hiện. Như vậy, ở cấp Xã không thành lập Trụ sở tiếp công dân.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp phụ trách công tác tiếp công dân ở cấp xã và thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

- Ban hành nội quy tiếp công dân;

- Bố trí địa điểm thuận lợi và các điều kiện cần thiết khác cho việc tiếp công dân tại Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Phân công người tiếp công dân;

- Trực tiếp tiếp công dân tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã ít nhất 01 ngày trong 01 tuần và thực hiện việc tiếp công dân đột xuất trong trường hợp vụ việc gay gắt, phức tạp, có nhiều người tham gia, liên quan đến trách

nhiệm của nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc ý kiến của các cơ quan, tổ chức, đơn vị còn khác nhau; vụ việc nếu không chỉ đạo, xem xét kịp thời có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng hoặc có thể dẫn đến hủy hoại tài sản của Nhà nước, của tập thể, xâm hại đến tính mạng, tài sản của nhân dân, ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

- Phối hợp chặt chẽ với cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan tiếp công dân và xử lý vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung; bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân;

- Tổng hợp tình hình, kết quả công tác tiếp công dân, báo cáo định kỳ và đột xuất với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Câu 35. Các cơ quan hành chính nhà nước như các bộ, các sở có phải tổ chức tiếp công dân không?

Tiếp công dân là việc cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm đón tiếp để lắng nghe, tiếp nhận khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân; giải thích, hướng dẫn cho công dân về việc thực hiện khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo đúng quy định của pháp luật. Như vậy, trách nhiệm tiếp công dân trước hết thuộc về các cơ quan Nhà nước, bao gồm cả cơ quan hành chính.

Điều 16 Luật Tiếp công dân quy định việc tổ chức tiếp công dân tại cơ quan hành chính nhà nước như sau:

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ thành lập bộ phận tiếp công dân hoặc bố trí công chức thuộc Thanh tra bộ làm công tác tiếp công dân.

Việc tiếp công dân của tổ chức trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quy định phù hợp với yêu cầu, tính chất tổ chức và hoạt động của từng tổ chức.

2. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (các sở, ngành cấp tỉnh), bố trí công chức thuộc Thanh tra cơ quan làm công tác tiếp công dân.

Việc tiếp công dân của cơ quan trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và việc tiếp công dân của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phù hợp với yêu cầu, tính chất tổ chức và hoạt động của từng cơ quan.

3. Chính phủ, Thanh tra Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện đã tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân ở Trung ương, Trụ sở tiếp công dân cấp

tỉnh, cấp huyện thì không bố trí địa điểm tiếp công dân thường xuyên tại cơ quan mình.

Câu 36. Việc tiếp công dân của các cơ quan của Quốc hội được pháp luật quy định như thế nào?

Căn cứ Điều 20 Luật Tiếp công dân, Nghị quyết 759/UBTVQH13 ngày 15/5/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết về hoạt động tiếp công dân của các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp quy định:

- Ban Dân nguyện thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội có trách nhiệm giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong việc tổ chức công tác tiếp công dân của các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội; đại diện cho các cơ quan của Quốc hội thực hiện tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân ở trung ương và địa điểm tiếp công dân của Quốc hội.

- Các cơ quan của Quốc hội tiếp công dân về các vấn đề thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách theo quy định của Luật Tổ chức Quốc hội và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Các cơ quan của Quốc hội cử đại diện để tiếp công dân trong các trường hợp sau đây: Theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Khi xét thấy cần thiết theo

đề nghị của Ban Dân nguyện hoặc đề nghị trực tiếp của công dân.

Câu 37. Việc tiếp công dân của đại biểu Quốc hội?

Tiếp công dân là một trong những trách nhiệm của đại biểu Quốc hội để lắng nghe ý kiến, phản ánh của người dân. Do đó, ngoài việc phản ánh, kiến nghị với đại biểu Quốc hội tại các buổi tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội, thì công dân còn có thể gặp đại biểu Quốc hội để trình bày khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thông qua hoạt động tiếp công dân của đại biểu Quốc hội. Khi công dân có yêu cầu gặp đại biểu Quốc hội để trình bày khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thì đại biểu Quốc hội có trách nhiệm sắp xếp thời gian tiếp công dân; trường hợp chưa thể tiếp công dân được thì đại biểu Quốc hội cử người nhận đơn hoặc hẹn tiếp công dân vào thời gian thích hợp.

Điều 5 Nghị quyết 759/UBTVQH13 ngày 15/5/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết về hoạt động tiếp công dân của các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp quy định, đại biểu Quốc hội tiếp công dân trong các trường hợp sau đây: Theo sự phân công của Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội; Công dân trực tiếp hoặc thông qua Đoàn Đại biểu Quốc hội yêu cầu được gặp đại biểu Quốc hội để trình bày khiếu nại,

tổ cáo, kiến nghị, phản ánh hoặc khi đại biểu Quốc hội thấy cần thiết.

Việc tiếp công dân của đại biểu Quốc hội được quy định như sau: Văn phòng phục vụ Đoàn đại biểu Quốc hội có trách nhiệm dự kiến lịch tiếp công dân chung của các đại biểu Quốc hội trong Đoàn trình Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội xem xét quyết định; Đại biểu Quốc hội thực hiện việc tiếp công dân theo lịch tiếp công dân đã được công bố. Trường hợp đại biểu không thể tham gia tiếp công dân theo lịch đã được công bố, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm báo cáo với Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội để điều chỉnh lịch; đồng thời dự kiến thời gian cụ thể thực hiện việc tiếp công dân.

Câu 38. Việc tiếp công dân của Đoàn đại biểu Quốc hội?

Điều 6 Nghị quyết 759/UBTVQH13 ngày 15/5/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết về hoạt động tiếp công dân của các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp quy định Đoàn đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tổ chức để đại biểu Quốc hội trong Đoàn tiếp công dân. Đoàn đại biểu Quốc hội thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. Sắp xếp lịch tiếp công dân của các đại biểu Quốc hội trong Đoàn, trong đó phân công cụ thể lịch tiếp công

dân, nơi tiếp công dân của đại biểu Quốc hội và thông báo cho đại biểu Quốc hội biết.

Lịch Tiếp công dân phải được niêm yết công khai tại Trụ sở tiếp công dân cấp tỉnh, nơi tiếp công dân khác do Đoàn đại biểu Quốc hội bố trí, đồng thời công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương;

2. Bố trí nơi tiếp công dân để đại biểu Quốc hội trong Đoàn thực hiện lịch tiếp công dân;

3. Đề nghị đại diện Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cùng tham dự tiếp công dân để tiếp nhận, xử lý những vấn đề liên quan khi cần thiết;

4. Chuyển đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo đề nghị của đại biểu Quốc hội trong Đoàn.

Câu 39. Tiếp công dân trong kỳ họp Quốc hội?

Điều 7 Nghị quyết 759/UBTVQH13 ngày 15/5/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết về hoạt động tiếp công dân của các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp quy định:

1. Ban Dân nguyện xây dựng kế hoạch, chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh với các cơ

quan của Quốc hội và đại biểu Quốc hội trong thời gian kỳ họp Quốc hội.

2. Trong thời gian kỳ họp Quốc hội, khi cần thiết, được sự đồng ý của Chủ tịch Quốc hội, Ban Dân nguyện mời đại diện Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Ban Công tác đại biểu, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội tiếp công dân.

Câu 40. Tình huống: Chị X đến gặp đại biểu Quốc hội tại nơi làm việc hoặc nhà riêng của đại biểu để trình bày khiếu nại. Trong trường hợp này đại biểu Quốc hội xử lý thế nào?

Đây là tình huống thường gặp đối với đại biểu Quốc hội khi nhận được đề nghị đại biểu tiếp công dân để công dân trình bày các nội dung liên quan đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh. Theo quy định tại Điều 20 Luật Tiếp công dân và các Điều 11, 12 Nghị quyết 759/UBTVQH13 ngày 15/5/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết về hoạt động tiếp công dân của các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (gọi tắt Nghị quyết 759) thì đại biểu Quốc hội tiếp công dân tại nơi tiếp công dân của đại biểu Quốc hội, bao gồm: Trụ sở tiếp công dân ở cấp tỉnh nơi đại biểu Quốc hội ứng cử và nơi tiếp công dân khác do Đoàn đại biểu Quốc hội bố trí.

Như vậy, theo quy định trên đại biểu Quốc hội chỉ tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân ở cấp tỉnh nơi đại biểu Quốc hội ứng cử và nơi tiếp công dân khác do Đoàn đại biểu Quốc hội bố trí. Tuy pháp luật không có quy định cấm việc đại biểu Quốc hội tiếp công dân, tiếp xúc với công dân tại các nơi khác như: nơi làm việc, nơi ở... nhưng việc tiếp công dân tại các địa điểm trên phải được sự đồng ý của đại biểu Quốc hội và không ảnh hưởng đến trật tự công cộng trong khu vực, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức đại biểu công tác. Chị X muốn được gặp đại biểu Quốc hội tiếp thì chị X có thể liên hệ với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh để đăng ký đại biểu Quốc hội tiếp. Còn đối với trường hợp chị X muốn đích danh đại biểu Quốc hội Y tiếp thì chị X sẽ có đơn đề nghị gửi cho đại biểu Y, nếu đại biểu Y đồng ý tiếp thì đại biểu Y yêu cầu Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí địa điểm (tại Trụ sở tiếp công dân ở tỉnh, địa điểm khác do Đoàn đại biểu Quốc hội bố trí). Đối với trường hợp đại biểu Quốc hội Y là đại biểu kiêm nhiệm ở Trung ương đang làm việc tại các cơ quan Trung ương thì việc tiếp công dân của đại biểu được tổ chức và thực hiện tại cơ quan đại biểu công tác hoặc do Ban Dân nguyện tổ chức để đại biểu tiếp công dân tại địa điểm tiếp công dân của Quốc hội; còn

đối với đại biểu không làm việc tại cơ quan, tổ chức nào hoặc do đại biểu yêu cầu, thì Ban Dân nguyện có trách nhiệm bố trí cho đại biểu Quốc hội tiếp công dân tại địa điểm tiếp công dân của Quốc hội.

Câu 41. Tình huống: Bà A do không đồng ý quyết định cấp GCN QSD đất của UBND tỉnh X cho Công ty cổ phần Y khi đất này đang có tranh chấp giữa bà và Công ty Y, bà A đến gặp đại biểu Quốc hội để trình bày. Đại biểu Quốc hội xử lý ra sao?

Căn cứ Luật Khiếu nại, việc bà A không đồng ý với Quyết định cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất của UBND tỉnh X cho Công ty cổ phần Y khi đất này đang có tranh chấp giữa bà và Công ty Y thì bà A có thể khiếu nại Quyết định hành chính - Quyết định cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất trên đến Chủ tịch UBND tỉnh X để giải quyết theo thẩm quyền hoặc khởi kiện quyết định hành chính trên đến Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi có bất động sản tranh chấp để giải quyết theo thẩm quyền. Do đó đại biểu Quốc hội hướng dẫn bà A gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh X để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc khởi kiện vụ án hành chính đến cơ quan tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Trong trường hợp trước đó bà A đã gửi đơn đề nghị giải quyết đến Chủ tịch UBND tỉnh X hoặc Tòa án nhân

dân cấp tỉnh xem xét, thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền nhưng đã quá thời hạn giải quyết mà vụ việc chưa được xem xét, giải quyết thì đại biểu Quốc hội tiếp nhận đơn, các tài liệu do bà A cung cấp để nghiên cứu, xem xét và có văn bản chuyển đề nghị của bà A đến cơ quan có thẩm quyền để đơn đốc việc giải quyết và giám sát việc giải quyết nếu việc giải quyết chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

Câu 42. Pháp luật quy định về thời hạn thông báo quy định kết quả xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh như thế nào?

Nhằm tránh tình trạng không trả lời hoặc trả lời chậm trễ các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân, Điều 28 Luật Tiếp công dân quy định thời hạn thông báo kết quả xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh như sau:

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, người tiếp công dân có trách nhiệm trả lời trực tiếp hoặc thông báo bằng văn bản đến người đã đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một trong các nội dung sau đây:

a) Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đã được thụ lý để giải quyết;

b) Việc xem xét khiếu nại, tố cáo để thụ lý cần kéo dài thời gian do cần xác minh thêm theo quy định của Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo;

c) Từ chối thụ lý đối với khiếu nại, tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình hoặc không đủ điều kiện thụ lý;

d) Nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đã được chuyển đến cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền giải quyết.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm thông báo kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo cho người khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo, cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, Ban Tiếp công dân có trách nhiệm thông báo cho người khiếu nại, tố cáo về kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo trong trường hợp người đó đã có yêu cầu trước đó.

Câu 43. Việc cử người đại diện khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung được thực hiện như thế nào?

Điều 29 của Luật Tiếp công dân quy định về việc cử người đại diện khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung như sau:

Khi nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung tại nơi tiếp công dân thì người tiếp công dân yêu cầu những người này phải cử đại diện để trình bày nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh với người tiếp công dân (sau đây gọi chung là người đại diện). Người đại diện phải là người khiếu nại, người tố cáo, người kiến nghị, người phản ánh. Việc cử người đại diện phải thể hiện bằng văn bản có chữ ký của tất cả những người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

Trường hợp có từ năm đến mười người thì cử một hoặc hai người đại diện; trường hợp có trên mười người thì có thể cử thêm người đại diện, nhưng không quá năm người. Người đại diện phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của việc đại diện và văn bản cử người đại diện.

Câu 44. Đề nghị cho biết Trụ sở tiếp công dân Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện đều bố trí người tiếp công dân tất cả các ngày làm việc trong tuần có đúng không?

Việc tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện đều thực hiện tiếp công dân tất cả các ngày làm việc trong tuần.

Cụ thể, Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 64/2014/NĐ-CP về việc tiếp công dân của các Ban Tiếp công dân và các cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân thực hiện như sau:

- Ban Tiếp công dân Trung ương làm nhiệm vụ thường trực tiếp công dân, bố trí người tiếp công dân thường xuyên trong các ngày làm việc và trong trường hợp đột xuất.

Văn phòng Trung ương Đảng, Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Ban Nội chính Trung ương, Ban Dân nguyện thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Chính phủ cử đại diện phối hợp cùng Ban Tiếp công dân Trung ương thực hiện việc tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân ở Trung ương theo quy định của Luật Tiếp công dân;

- Ban Tiếp công dân cấp tỉnh làm nhiệm vụ thường trực tiếp công dân, bố trí người tiếp công dân thường xuyên trong các ngày làm việc và trong trường hợp đột xuất.

Văn phòng tỉnh ủy, Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy, Ban Nội chính tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cử đại diện phối hợp cùng Ban Tiếp công dân cấp tỉnh thực hiện việc tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân cấp tỉnh theo quy định của Luật Tiếp công dân;

- Ban Tiếp công dân ở cấp huyện làm nhiệm vụ thường trực tiếp công dân, bố trí người tiếp công dân thường xuyên trong các ngày làm việc và trong trường hợp đột xuất.

Văn phòng Huyện ủy, Ủy ban Kiểm tra huyện ủy cử đại diện phối hợp cùng Ban Tiếp công dân cấp huyện thực hiện việc tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân cấp huyện theo quy định của Luật tiếp công dân;

- Công chức kiêm nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc tiếp công dân theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Hội đồng nhân dân cấp xã bố trí cán bộ tiếp công dân tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Lịch tiếp công dân của các cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân phải được niêm yết công khai. Người tiếp công dân có trách nhiệm tiếp công dân theo lịch tiếp công dân đã được công bố. Trường hợp tiếp công dân đột xuất thực hiện theo sự phân công của Trưởng ban Tiếp công dân hoặc theo yêu cầu của lãnh đạo cơ quan, tổ chức mình.

Câu 45. Một số người do quá bức xúc trong thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo đã gây mất trật tự trước cổng trụ sở tiếp công dân, thậm chí lăng mạ, xúc phạm người tiếp công dân. Xin hỏi, pháp luật quy

định việc bảo vệ Trụ sở tiếp công dân, người tiếp công dân như thế nào?

Việc phối hợp bảo vệ Trụ sở tiếp công dân, người tiếp công dân được quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 64/2014/NĐ-CP như sau:

- Ban Tiếp công dân có trách nhiệm phối hợp với cơ quan công an bảo đảm an ninh, trật tự và an toàn cho người tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân; giao ban định kỳ hàng tháng, hàng quý để kiểm điểm, đánh giá về công tác phối hợp bảo vệ Trụ sở tiếp công dân;

- Cơ quan công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Ban Tiếp công dân, cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân và cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan bảo đảm an ninh, trật tự và an toàn cho người tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân, xử lý người có hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

Theo quy định về công tác phối hợp bảo vệ tại Trụ sở tiếp công dân, đối với trường hợp công dân có thái độ bức xúc, lăng mạ, xúc phạm cán bộ tiếp công dân thì cán bộ tiếp công dân thông báo cho lãnh đạo Ban tiếp công dân biết để phối hợp với lực lượng bảo vệ trụ sở, công an cấp xã nơi Trụ sở đặt địa điểm để lập biên bản xử lý vi phạm hành chính.

Câu 46. Tiêu chuẩn của người tiếp công dân?

Theo quy định tại Điều 34 Luật tiếp công dân người tiếp công dân phải là người có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực chuyên môn, nắm vững chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, am hiểu thực tế, có khả năng vận động, thuyết phục quần chúng, nhiệt tình, bảo đảm yêu cầu về sức khỏe và có trách nhiệm đối với nhiệm vụ được giao.

Phần III

HỎI ĐÁP VỀ

KHIẾU NẠI HÀNH CHÍNH

Câu 47. Khiếu nại là gì?

Khoản 1 Điều 2 Luật Khiếu nại quy định khiếu nại là việc công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức theo thủ tục do pháp luật quy định, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Theo nghĩa rộng, khiếu nại là việc cá nhân, công dân, cơ quan, tổ chức đề nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét lại quyết định hoặc việc làm mà họ cho rằng không đúng quy định làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ.

Theo nghĩa hẹp, Luật Khiếu nại 2011 đề cập chỉ là khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính; khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức.

Theo nghĩa rộng, khiếu nại là sự phản ứng, đề nghị xem xét lại về những quyết định, việc làm trái quy định.

Như vậy, xét về bản chất việc thực hiện quyền khiếu nại thể hiện mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân mà trong đó bên đi khiếu nại luôn luôn là công dân (hoặc cơ quan, tổ chức trong một số trường hợp) chịu sự tác động trực tiếp của quyết định, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước. Còn bên bị khiếu nại là cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước.

Khiếu nại gồm có các dấu hiệu sau:

- Chủ thể thực hiện quyền khiếu nại là công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức.
- Đối tượng khiếu nại là các quyết định hành chính, hành vi hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước hoặc những người có thẩm quyền trong các cơ quan hành chính nhà nước, quyết định kỷ luật cán bộ, công chức.
- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu là chính cơ quan đã có quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại.

Câu 48. Thực tế có những dạng khiếu nại nào?

Thực tế tiếp nhận, xử lý các vụ việc, khiếu nại được nhận biết với 3 dạng chủ yếu sau:

Một là, khiếu nại về hành chính. Khiếu nại về quyết định, hành vi trái pháp luật trong quản lý hành chính nhà nước; quyết định kỷ luật cán bộ, công chức. Chủ thể của các hành vi hoặc quyết định bị khiếu nại về hành chính là người thực hiện nhiệm vụ công vụ trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước và hệ thống chính trị (đối với khiếu nại về quyết định kỷ luật cán bộ, công chức). Khiếu nại về hành chính bao gồm khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính và khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức. Khiếu nại về hành chính được tiếp nhận, giải quyết chủ yếu theo quy định của Luật Khiếu nại, Luật Cán bộ, công chức và các quy định liên quan .

Hai là, khiếu nại về tư pháp. Khiếu nại về quyết định, hành vi trái pháp luật trong hoạt động tố tụng. Ví dụ: Khiếu nại về bản án (Đơn kháng án); Khiếu nại về hoạt động điều tra, giam giữ... Chủ thể của các hành vi hoặc quyết định bị khiếu nại về tư pháp là người thừa hành công vụ trong hoạt động tố tụng của các cơ quan nhà nước. Khiếu nại dạng này được tiếp nhận, giải quyết theo quy định của pháp Luật Tố tụng tương ứng.

Ba là, khiếu nại về hợp đồng. Khiếu nại về quyết định, hành vi trái với những thỏa thuận cam kết trong giao dịch hợp đồng. Chủ thể của các hành vi hoặc quyết định bị khiếu nại là các bên đối tác trong quan hệ hợp đồng. Khiếu nại của người tiêu dùng, khiếu nại của người lao động là những ví dụ điển hình về dạng này. Khiếu nại hợp đồng được tiếp nhận, giải quyết theo trình tự, thủ tục xử lý, giải quyết tranh chấp về hợp đồng.

Câu 49. Quyền khiếu nại, quyền tố cáo được pháp luật quy định như thế nào?

Khiếu nại, tố cáo là một hiện tượng xã hội, là phản ứng tự nhiên của con người. Khiếu nại, tố cáo là kênh thông tin phản hồi về vấn đề của đời sống, xã hội và quản lý. Khiếu nại, tố cáo được nhà nước ghi nhận là một phương thức tự vệ hợp pháp. Tại Điều 30, Chương 2. Quyền con người, quyền công dân, Hiến pháp 2013 quy định:

“ 1. Mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự theo quy định của pháp luật.

3. Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác”.

Câu 50. Giữa khiếu nại khác và tố cáo khác nhau như thế nào?

Như đề cập ở trên, khiếu nại là việc công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức theo thủ tục do pháp luật quy định, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Tố cáo là việc công dân theo thủ tục do pháp luật quy định báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

Sự khác biệt giữa khiếu nại và tố cáo thể hiện trên các khía cạnh sau:

- Trong việc khiếu nại, cả công dân, cơ quan, tổ chức đều có quyền khiếu nại. Khác với khiếu nại, chủ thể

thực hiện quyền tố cáo theo như quy định trong Luật Tố cáo chỉ có thể là công dân.

- Đối tượng khiếu nại là các quyết định hành chính, hành vi hành chính tác động trực tiếp tới quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại. Đối tượng tố cáo là các hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

- Khi khiếu nại, người khiếu nại phải khiếu nại với đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại. Người tố cáo có thể tố cáo hành vi vi phạm pháp luật đối với bất cứ cơ quan nhà nước nào. Nếu tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết thì cơ quan nhận được có trách nhiệm chuyển đơn tố cáo và thông báo bằng văn bản cho người tố cáo biết; nếu người tố cáo đến tố cáo trực tiếp thì cơ quan đó có trách nhiệm hướng dẫn người tố để tố cáo đến cơ quan có thẩm quyền.

Câu 51. Ai là người có quyền khiếu nại?

Khoản 2 Điều 2 Luật Khiếu nại quy định người khiếu nại là công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức thực hiện việc khiếu nại. Cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức của mình, cán bộ, công chức có quyền khiếu nại đối

với quyết định kỷ luật của mình. Người khiếu nại phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trường hợp không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ hoặc vì lý do khách quan, theo quy định của pháp luật dân sự, thì công dân phải có người đại diện hợp pháp hoặc người giám hộ để thực hiện khiếu nại; cơ quan, tổ chức thực hiện quyền khiếu nại phải thông qua người đại diện hợp pháp.

Các chủ thể thực hiện quyền khiếu nại phải là đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại; việc khiếu nại phải được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục mà pháp luật quy định.

Luật Khiếu nại cũng quy định việc khiếu nại của cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam được áp dụng theo quy định của Luật Khiếu nại trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa XHCN Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

Câu 52. Người nào được coi là người có đủ năng lực hành vi để thực hiện quyền khiếu nại?

Theo quy định của Luật Khiếu nại, thì người khiếu nại phải là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật, trường hợp người khiếu nại là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự thì người đại diện theo pháp luật của họ thực hiện việc khiếu nại (Điều 12 Luật Khiếu nại). Theo Bộ

luật Dân sự thì người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ phải là người đủ 18 tuổi và không bị mắc các bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không thể nhận thức hoặc điều khiển được hành vi của mình hoặc bị hạn chế năng lực hành vi do nghiện ma túy hoặc các chất kích thích khác.

Tuy nhiên, trong một số trường hợp người chưa có năng lực hành vi đầy đủ có thể tự mình khiếu nại. Luật xử lý vi phạm hành chính quy định người từ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm về mọi hành vi vi phạm hành chính do mình gây ra, khi không đồng ý với quyết định xử lý hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì có thể tự mình thực hiện việc khiếu nại quyết định đó.

Đối với trường hợp người khiếu nại không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ (là người chưa thành niên, người bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình) thì người đại diện theo pháp luật của họ thực hiện việc khiếu nại.

Trường hợp người khiếu nại ốm đau, già yếu, có nhược điểm về thể chất hoặc vì lý do khách quan khác mà không thể tự mình khiếu nại thì được ủy quyền cho cha, mẹ, vợ, chồng, anh, chị, em ruột, con đã thành niên hoặc người khác có năng lực hành vi dân sự đầy đủ để thực hiện việc khiếu nại.

Câu 53. Thế nào là quyết định hành chính mà công dân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại?

Quyết định hành chính là văn bản của cơ quan hành chính nhà nước hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước ban hành để quyết định về một vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính nhà nước, được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể (khoản 8 Điều 2 Luật Khiếu nại).

Như vậy một quyết định hành chính có thể bị khiếu nại khi có đủ 3 yếu tố sau:

- Bằng văn bản: khác với khái niệm về quyết định hành chính trong Luật Khiếu nại, tố cáo trước đây (quyết định hành chính phải là văn bản dưới dạng quyết định) Luật Khiếu nại hiện hành đã đưa ra khái niệm mở rộng hơn: Quyết định hành chính là văn bản trong đó có chứa nội dung thể hiện ý chí của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước, tác động trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức. Bởi vì trên thực tế có nhiều văn bản hành chính cá biệt do cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước ban hành có nội dung tác động trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức. Do vậy, nếu chỉ quy định chỉ bó hẹp là quyết định hành chính thì sẽ hạn chế quyền khiếu nại của công dân, cơ quan, tổ chức.

- Là văn bản cá biệt do nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước ban hành.

- Là văn bản được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể. Ví dụ, Chủ tịch ủy ban nhân dân ra quyết định cưỡng chế thi hành, nếu không đồng ý với quyết định này thì người bị xử lý có quyền khiếu nại đến cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền.

- Tác động trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức

Như vậy, các quy định được áp dụng nhiều lần đối với nhiều đối tượng hoặc đối với đối tượng không xác định (văn bản quy phạm pháp luật); các quyết định không phải là của cơ quan hành chính nhà nước (của toà án, kiểm sát) thì không được coi là quyết định hành chính theo quy định của Luật Khiếu nại.

Câu 54. Thế nào là quyết định kỷ luật cán bộ, công chức mà công dân có quyền khiếu nại?

Quyết định kỷ luật cán bộ, công chức là “quyết định bằng văn bản” của người đứng đầu cơ quan, tổ chức để áp dụng một trong các hình thức kỷ luật theo quy định. Như vậy, quyết định kỷ luật chỉ có thể nhận biết qua tên gọi, hình thức, thể thức ban hành “Quyết định”.

Quyết định kỷ luật cán bộ được ban hành để áp dụng một trong bốn hình thức kỷ luật sau đây: (1) Khiển trách; (2) Cảnh cáo; (3) Cách chức; (4) Bãi nhiệm. Hình thức cách chức chỉ áp dụng đối với cán bộ được phê chuẩn giữ chức vụ theo nhiệm kỳ.

Cán bộ phạm tội bị Tòa án kết án và bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì đương nhiên thôi giữ chức vụ do bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm; trường hợp bị Tòa án phạt tù mà không được hưởng án treo thì đương nhiên bị thôi việc.

Quyết định kỷ luật công chức được ban hành để áp dụng một trong sáu hình thức kỷ luật sau đây: Khiển trách; Cảnh cáo; Hạ bậc lương; Giáng chức; Cách chức; Buộc thôi việc. Hình thức giáng chức, cách chức chỉ áp dụng đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.

Công chức bị Tòa án kết án phạt tù mà không được hưởng án treo thì đương nhiên bị buộc thôi việc kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật; công chức lãnh đạo, quản lý phạm tội bị Tòa án kết án và bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì đương nhiên thôi giữ chức vụ do bổ nhiệm.

Một quyết định kỷ luật là trái pháp luật được nhận biết qua dấu hiệu sau:

- Quyết định được ban hành không đúng thẩm quyền;
- Quyết định được ban hành không đúng thể thức;
- Quyết định được ban hành không đúng thủ tục;
- Quyết định được ban hành không đủ căn cứ...
- Quyết định được ban hành không đúng về nội dung điều chỉnh.

Câu 55. Thế nào là hành vi hành chính mà công dân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại?

Hành vi hành chính trong quy định của Luật Khiếu nại là hành vi của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước thực hiện hoặc không thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật (khoản 9, Điều 2).

Khác với quyết định hành chính phải thể hiện bằng văn bản, hành vi hành chính được biểu hiện bằng những việc làm thể hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động đối với những nhiệm vụ, công vụ được giao, thể hiện cụ thể như hành động không đúng hoặc làm trái với các quy định của pháp luật, cũng có thể là việc không thực hiện nhiệm vụ, công vụ mà theo quy định của pháp luật họ phải thực hiện. Ví dụ: người có thẩm quyền không cấp phép cho công dân khi họ đã thực hiện đầy đủ thủ tục... Với việc hành động hoặc không hành động đó của cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước tác động trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Câu 56. Nhận biết tính trái pháp luật của hành vi hành chính như thế nào?

Hành vi hành chính là hành vi của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành

chính nhà nước khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo qui định của pháp luật.

Hành vi hành chính được thực hiện diễn ra khi thực hiện nhiệm vụ công vụ trong cơ quan hành chính nhà nước. Đó là những hành động, việc làm cụ thể được thực hiện bởi cơ quan hoặc cá nhân được giao nhiệm vụ nhất định...

Mỗi nhiệm vụ cụ thể, mỗi chủ thể cụ thể (cơ quan, cá nhân), mỗi hoàn cảnh cụ thể hành vi hành chính có những biểu hiện và yêu cầu khác nhau. Chẳng hạn, có thể là lời nói, là cử chỉ, việc làm. Đó là yêu cầu phải hành động hoặc hành động trong khuôn khổ, phạm vi nhất định... (Ví dụ: Trả lời đơn; tiếp nhận hồ sơ đúng hạn...).

Một hành vi hành chính là trái pháp luật nếu có một trong những dấu hiệu sau:

- Đó là việc chủ thể của hành vi đã không thực hiện nhiệm vụ công vụ mà theo qui định của pháp luật thì họ phải thực hiện;

- Đó là việc chủ thể của hành vi đã thực hiện nhiệm vụ công vụ nhưng không đúng phạm vi, giới hạn mà pháp luật quy định;

- Đó là việc chủ thể của hành vi không thực hiện nhiệm vụ theo đúng trình tự, thủ tục mà pháp luật đã quy định;

- Đó là việc chủ thể của hành vi đã thực hiện nhiệm vụ công vụ trái với quy định pháp luật về đạo đức và quy tắc ứng xử của người thừa hành công vụ...

Câu 57. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong giải quyết khiếu nại được quy định như thế nào?

Việc giải quyết khiếu nại liên quan đến nhiều vấn đề của quản lý đòi hỏi phải có sự nỗ lực của người có thẩm quyền và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước. Luật Khiếu nại đề cao trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong tiếp nhận, xem xét giải quyết vụ, việc.

Điều 5, Luật Khiếu nại quy định:

“ 1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các khiếu nại, xử lý nghiêm minh người vi phạm; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm cho quyết định giải quyết khiếu nại được thi hành nghiêm chỉnh và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

2. Cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc giải quyết khiếu nại; cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến việc khiếu nại theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm kiểm tra, xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật của mình; nếu trái pháp luật phải kịp thời sửa chữa, khắc phục, tránh phát sinh khiếu nại.”

Câu 58. Hòa giải các tranh chấp có ý nghĩa gì trong giải quyết khiếu nại ở cơ sở?

Năm 2013, Quốc hội đã ban hành Luật Hòa giải cơ sở (trước đây có Pháp lệnh Hòa giải cơ sở năm 1999). Luật này đưa ra các quy định làm căn cứ cho giải quyết các tranh chấp, mâu thuẫn nhỏ trong cộng đồng dân cư.

Tại khoản 3, Điều 5 của Luật Khiếu nại quy định: “Nhà nước khuyến khích việc hòa giải tranh chấp giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân trước khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đó”.

Thực tế đời sống dân sinh hàng ngày không tránh khỏi những xung đột, mâu thuẫn, tranh chấp. Những xung đột, tranh chấp rất đa dạng, phát sinh từ quan hệ hôn nhân gia đình, có tranh chấp về quyền tài sản, về quyền sử dụng, quản lý, sở hữu đất đai... Khi đó, Nhà nước khuyến khích các bên hòa giải theo qui định của pháp luật. Việc hòa giải thành vừa giữ được quan hệ tốt, bền vững giữa các bên vừa tránh làm phát sinh khiếu nại (khi các cơ quan nhà nước phải xem xét giải quyết chủ yếu về đất đai). Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ công tác hoà giải cơ sở.

Tranh chấp, mâu thuẫn liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai phần lớn là các quan hệ dân sự. Các quy định về quản lý đất đai cho thấy cấp xã, cấp huyện có vai trò quan trọng khi xem xét, giải quyết vụ, việc. Khi xử lý, giải quyết vụ, việc thì quyết định, hành vi của cơ quan, cá nhân có thẩm quyền có thể lại là nguyên có phát sinh khiếu nại hành chính.

Câu 59. Các hành vi nào bị nghiêm cấm trong khiếu nại và giải quyết khiếu nại ?

Thực tiễn cho thấy khiếu nại và giải quyết khiếu nại diễn biến rất phức tạp, trong khi hiệu quả giải quyết chưa cao, việc chấp hành quyết định hiệu lực chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Một trong những nguyên nhân của tình trạng này là do có những vi phạm pháp luật trong khiếu nại và giải quyết khiếu nại. Trong quá trình thực hiện việc khiếu nại, giải quyết khiếu nại không phải lúc nào người khiếu nại, người bị khiếu nại, người giải quyết khiếu nại hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác tham gia quan hệ này cũng thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Tình trạng này xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân là do nhận thức về pháp luật của các chủ thể liên quan còn hạn chế hoặc do vì lợi ích chưa thoả đáng cho nên đã cố ý không thực hiện, thậm chí chống đối, gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Để pháp luật được thực

hiện nghiêm chỉnh, đưa việc khiếu nại, giải quyết khiếu nại đạt hiệu quả, tránh việc lợi dụng quyền khiếu nại hoặc quyền công dân để gây rối làm mất ổn định xã hội, Luật Khiếu nại đã có các quy định cấm đối với một số hành vi trong quá trình khiếu nại, giải quyết khiếu nại tùy theo đối tượng, tính chất, mức độ vi phạm, người có hành vi vi phạm sẽ bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường hoặc bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

Trên cơ sở kế thừa các quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo năm 1998, Điều 6 của Luật Khiếu nại năm 2011 đã đưa ra 9 hành vi bị nghiêm cấm. Cụ thể là: cản trở, gây phiền hà cho người thực hiện quyền khiếu nại; đe dọa, trả thù, trù dập người khiếu nại; thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết khiếu nại; không giải quyết khiếu nại; làm sai lệch các thông tin, tài liệu, hồ sơ vụ việc khiếu nại; cố ý giải quyết khiếu nại trái pháp luật; ra quyết định giải quyết khiếu nại không bằng hình thức quyết định; bao che cho người bị khiếu nại; can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết khiếu nại; cố tình khiếu nại sai sự thật; kích động, xúi giục, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo người khác tập trung đông người khiếu nại, gây rối an ninh trật tự công cộng; lợi dụng việc khiếu nại để tuyên truyền chống Nhà nước, xâm phạm lợi ích của Nhà nước; xuyên tạc, vu khống,

đe dọa, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, người thi hành nhiệm vụ, công vụ khác; vi phạm quy chế tiếp công dân; vi phạm các quy định khác của pháp luật về khiếu nại và giải quyết khiếu nại.

Câu 60. Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính trong đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước được quy định như thế nào?

Khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính trong đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước được áp dụng theo quy định của Luật Khiếu nại năm 2011 và Nghị định 75/2012/NĐ-CP ngày 3/10/2012 quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại.

Theo đó, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp nhà nước có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của công chức, viên chức, người lao động do mình quản lý trực tiếp. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập cấp trên trực tiếp có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính mà người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập đã giải quyết theo quy định mà còn khiếu nại; đối với

đơn vị sự nghiệp công lập không có đơn vị sự nghiệp công lập cấp trên trực tiếp thì người đứng đầu cơ quan nhà nước quản lý đơn vị sự nghiệp công lập đó có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai. Khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của đơn vị sự nghiệp công lập do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực là người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp nhà nước cấp trên trực tiếp có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính mà người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp nhà nước cấp dưới đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại. Đối với doanh nghiệp nhà nước do Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập thì Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai. Đối với doanh nghiệp nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý nhà nước về lĩnh vực kinh doanh chính của doanh nghiệp đó có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai.

Các vấn đề khác như quyền, nghĩa vụ của người khiếu nại, người bị khiếu nại, người giải quyết khiếu

nại, thời hiệu khiếu nại, thời hạn giải quyết khiếu nại, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính trong đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại và Nghị định 75/2012/NĐ-CP. Việc khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức; thời hiệu khiếu nại; thời hạn giải quyết khiếu nại; thẩm quyền giải quyết khiếu nại; trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật của công chức, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập, người lao động trong doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định về khiếu nại, giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức của Luật Khiếu nại và các văn bản hướng dẫn thi hành. Khiếu nại quyết định kỷ luật đối với người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp nhà nước do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm thì Bộ trưởng Bộ Nội vụ là người có thẩm quyền giải quyết.

Câu 61. Những tranh chấp trong nội bộ nhân dân được giải quyết như thế nào? Có thể khiếu nại đến cơ quan hành chính nhà nước không?

Mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân phát sinh từ cơ sở, trong cuộc sống hàng ngày và có nhiều loại: mâu thuẫn hôn nhân gia đình, dân sự, hình sự. Đối với các mâu thuẫn có tính chất dân sự, để góp phần ổn định xã hội

thì pháp luật hiện hành quy định các tổ hoà giải, các tổ chức quần chúng ở cơ sở sẽ tham gia giúp đỡ các bên hoà giải với nhau, tự giải quyết tranh chấp của mình.

Một số tranh chấp giữa các cá nhân phát sinh từ cơ sở sẽ do Uỷ ban nhân dân cấp xã đứng ra giải quyết bằng một quyết định hành chính. Trường hợp một trong các bên không đồng tình với quyết định giải quyết thì có quyền khiếu nại. Tuy nhiên cũng có những vụ việc khiếu nại phức tạp, phát sinh tình trạng tranh chấp trong nội bộ nhân dân, nên thường kéo dài. Do đó, việc hoà giải các tranh chấp trong nội bộ nhân dân luôn được nhà nước khuyến khích nhằm hạn chế các khiếu nại phát sinh từ cơ sở. Khoản 3 Điều 5 Luật Khiếu nại quy định: Nhà nước khuyến khích việc hoà giải các tranh chấp trong nội bộ nhân dân trước khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tranh chấp nhằm hạn chế khiếu nại phát sinh từ cơ sở.

Câu 62. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực tố tụng được quy định như thế nào?

Do đặc thù của lĩnh vực tố tụng nên các khiếu nại trong lĩnh vực tố tụng có những điểm khác biệt so với quy định của pháp luật về khiếu nại. Vì vậy, trong những văn bản pháp luật có quy định về hoạt động tố tụng có quy định cụ thể về quyền khiếu nại và trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong giải quyết các khiếu

nại trong lĩnh vực tố tụng như: khiếu nại trong lĩnh vực tố tụng dân sự được quy định trực tiếp trong Bộ luật Tố tụng dân sự; khiếu nại trong lĩnh vực tố tụng hình sự được quy định trực tiếp trong Bộ luật Tố tụng hình sự...

Điểm khác biệt giữa các quy định về khiếu nại trong lĩnh vực tố tụng so với quy định về khiếu nại trong Luật Khiếu nại là về thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết các khiếu nại trong lĩnh vực tố tụng phù hợp với từng hoạt động tố tụng của các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành các hoạt động tố tụng.

Theo Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự thì cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại những việc làm trái pháp luật của người tiến hành tố tụng dân sự hoặc của bất cứ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào trong hoạt động tố tụng dân sự; cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải tiếp nhận, xem xét và giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các khiếu nại, tố cáo; thông báo bằng văn bản về kết quả giải quyết cho người đã khiếu nại, tố cáo biết (Điều 24). Đồng thời, Luật Tố tụng dân sự cũng quy định cụ thể về thời hiệu, thời hạn, thẩm quyền giải quyết khiếu nại trong tố tụng dân sự.

Theo Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003, công dân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại, công dân có quyền tố cáo những việc làm trái pháp luật trong hoạt động tố

tụng hình sự của các cơ quan và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự hoặc của bất cứ cá nhân nào thuộc các cơ quan đó. Cơ quan có thẩm quyền phải tiếp nhận, xem xét và giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các khiếu nại, tố cáo; thông báo bằng văn bản kết quả giải quyết cho người khiếu nại, tố cáo biết và có biện pháp khắc phục (Điều 31). Thẩm quyền, thời hạn, thời hiệu, trình tự thủ tục giải quyết khiếu nại trong tố tụng hình sự được quy định cụ thể trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003.

Câu 63. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại được thực hiện theo những nguyên tắc nào?

Điều 4 của Luật Khiếu nại quy định: Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại phải được thực hiện theo quy định của pháp luật; bảo đảm khách quan, công khai, dân chủ và kịp thời.

Nguyên tắc “Thực hiện theo quy định của pháp luật”, khiếu nại và giải quyết khiếu nại phải theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định; giải quyết khiếu nại theo thẩm quyền; các bên thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình; thực hiện quyết định có hiệu lực pháp luật; nghiêm cấm can thiệp trái pháp luật vào quá trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại...

Giải quyết khiếu nại phải bảo đảm khách quan, công khai, dân chủ, kịp thời có nội dung cụ thể qua việc tiếp

nhận, thụ lý, xác minh khiếu nại và công khai quyết định giải quyết...

Câu 64. Khi thực hiện việc khiếu nại, người khiếu nại có những quyền gì?

Theo quy định tại Điều 12 Luật Khiếu nại, người khiếu nại có những quyền sau đây:

- Tự mình khiếu nại: trường hợp người khiếu nại là người chưa thành niên, người bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì người đại diện theo pháp luật của họ thực hiện việc khiếu nại; trường hợp người khiếu nại ốm đau, già yếu, có nhược điểm về thể chất hoặc vì lý do khách quan khác mà không thể tự mình khiếu nại thì được uỷ quyền cho cha, mẹ, vợ, chồng, anh, chị, em ruột, con đã thành niên hoặc người khác để khiếu nại. Quy định này nhằm bảo đảm quyền tự quyết định việc có khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính mà mình cho là đã xâm hại đối với quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

- Nhờ luật sư tư vấn về pháp luật trong quá trình khiếu nại hoặc uỷ quyền cho luật sư khiếu nại để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Khác với quy định trong Luật Khiếu nại, tố cáo trước đây, người khiếu nại không chỉ có quyền nhờ luật sư giúp đỡ, tư vấn pháp

luật mà còn được ủy quyền cho luật sư khiếu nại để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Trường hợp người khiếu nại là người được trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật thì được nhờ trợ giúp viên pháp lý tư vấn về pháp luật hoặc ủy quyền cho trợ giúp viên pháp lý khiếu nại để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Việc bổ sung quy định về luật sư, trợ giúp viên pháp lý tham gia quá trình giải quyết khiếu nại là điểm mới, tiến bộ của pháp luật nhằm trợ giúp cho người dân để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Họ có thể ủy quyền cho luật sư, trợ giúp viên pháp lý thay mặt mình để khiếu nại.

- Tham gia đối thoại hoặc ủy quyền cho người đại diện hợp pháp tham gia đối thoại. Việc ủy quyền cho người đại diện hợp pháp tham gia đối thoại thực hiện theo pháp luật dân sự về ủy quyền.

- Được biết, đọc, sao chụp, sao chép, tài liệu, chứng cứ do người giải quyết khiếu nại thu thập để giải quyết khiếu nại, trừ thông tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước. Đây là quy định mới so với Luật Khiếu nại, tố cáo trước đây, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân thực hiện quyền của mình và giám sát quá trình giải quyết khiếu nại của cơ quan nhà nước.

- Yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan đang lưu giữ, quản lý thông tin, tài liệu liên quan tới nội dung khiếu nại cung cấp thông tin, tài liệu đó cho mình trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày có yêu cầu để giao nộp cho người giải quyết khiếu nại, trừ thông tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước.

- Được yêu cầu người giải quyết khiếu nại áp dụng các biện pháp khẩn cấp để ngăn chặn hậu quả có thể xảy ra do việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại.

- Đưa ra chứng cứ về việc khiếu nại và giải trình ý kiến của mình về chứng cứ đó. Quyền đưa chứng cứ và giải trình ý kiến của người khiếu nại về chứng cứ khiếu nại là quyền để người khiếu nại chứng minh các yêu cầu của mình là có căn cứ, có cơ sở.

- Nhận văn bản trả lời về việc thụ lý giải quyết khiếu nại, nhận quyết định giải quyết khiếu nại.

- Được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm; được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

- Khiếu nại lần hai hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại toà án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính. Quy định này tạo điều kiện cho người khiếu nại nếu không đồng ý với quyết định giải quyết lần đầu thì có thể tiếp tục khiếu nại lên cấp trên trực tiếp hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại toà án.

- Rút khiếu nại: quy định này nhằm tạo điều kiện cho người khiếu nại tự xem xét lại việc khiếu nại của mình và tạo khả năng sớm chấm dứt việc khiếu nại khi họ thấy việc khiếu nại không đúng. Trong thực tế, trong quá trình khiếu nại đang được xem xét, giải quyết nếu người khiếu nại thấy việc khiếu nại của mình là thiếu căn cứ hoặc quyền, lợi ích của mình không bị xâm phạm thì họ có quyền rút đơn, chấm dứt việc khiếu nại của mình.

Câu 65. Khi thực hiện việc khiếu nại, người khiếu nại có những nghĩa vụ gì?

Điều 12 Luật Khiếu nại quy định nghĩa vụ của người khiếu nại như sau:

- Khiếu nại đến đúng người có thẩm quyền giải quyết. Đây là quy định nhằm bảo đảm việc thực hiện khiếu nại được chính xác, kịp thời, tránh tốn kém thời gian, công sức của người khiếu nại và của cơ quan Nhà nước.

- Trình bày trung thực sự việc, cung cấp thông tin, tài liệu cho người giải quyết khiếu nại; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trình bày và việc cung cấp các thông tin, tài liệu đó. Đây là một nghĩa vụ của người khiếu nại xuyên suốt cả quá trình xem xét, giải quyết vụ việc nhằm giúp cho cơ quan nhà nước thụ lý, xem xét giải quyết có những thông tin, tài liệu chính xác để đưa ra những quyết định đúng đắn.

- Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

Câu 66. Khi thực hiện việc khiếu nại, người bị khiếu nại có quyền gì?

Theo quy định tại Điều 13 Luật Khiếu nại, khi bị khiếu nại, người bị khiếu nại có quyền chứng minh cho việc làm của mình là đúng quy định pháp luật. Do vậy, họ có quyền đưa ra chứng cứ về tính hợp pháp của quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại; được biết, đọc, sao chụp, sao chép các tài liệu, chứng cứ do người giải quyết khiếu nại thu thập để giải quyết khiếu nại, trừ thông tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước; yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan đang lưu giữ, quản lý thông tin, tài liệu liên quan tới nội dung khiếu nại cung cấp thông tin, tài liệu đó để giao cho người giải quyết khiếu nại và được nhận quyết định giải quyết khiếu nại lần hai.

Người bị khiếu nại có quyền nhận quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu, lần hai hoặc bản án, quyết định của toà án đối với khiếu nại mà mình đã giải quyết nhưng người khiếu nại tiếp tục khiếu nại hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại toà án.

Câu 67. Khi bị khiếu nại, người bị khiếu nại có các nghĩa vụ gì?

Theo quy định tại Điều 13 Luật Khiếu nại, người bị khiếu nại có các nghĩa vụ:

- Tham gia đối thoại hoặc ủy quyền cho người đại diện hợp pháp tham gia đối thoại;
- Chấp hành quyết định xác minh nội dung khiếu nại của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết khiếu nại;
- Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung khiếu nại, giải trình về tính hợp pháp, đúng đắn của quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại khi người giải quyết khiếu nại hoặc cơ quan, đơn vị kiểm tra, xác minh yêu cầu trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày có yêu cầu;
- Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật;
- Sửa đổi hoặc hủy bỏ quyết định hành chính, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại;
- Bồi thường, bồi hoàn thiệt hại do quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

Câu 68. Trường hợp nào người khiếu nại được nhờ trợ giúp viên pháp lý trong việc khiếu nại?

Theo quy định của Điều 12 Luật Khiếu nại, trường hợp người khiếu nại là người được trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật thì được nhờ trợ giúp viên

pháp lý tư vấn về pháp luật hoặc ủy quyền cho trợ giúp viên pháp lý khiếu nại để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Trợ giúp pháp lý là việc cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho người được trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý, giúp người được trợ giúp pháp lý bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, nâng cao hiểu biết pháp luật, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật; góp phần vào việc phổ biến, giáo dục pháp luật, bảo vệ công lý, bảo đảm công bằng xã hội, phòng ngừa, hạn chế tranh chấp và vi phạm pháp luật.

Theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và Điều 1 Nghị định số 14/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý thì đối tượng được trợ giúp pháp lý gồm:

- Người nghèo người thuộc chuẩn nghèo theo quy định của pháp luật;
- Người có công với cách mạng được trợ giúp pháp lý theo quy định pháp luật, bao gồm: cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng của liệt sĩ; con của liệt sĩ; người có công nuôi dưỡng liệt sĩ;

- Người già từ đủ 60 tuổi trở lên sống độc thân hoặc không có nơi nương tựa;

- Người khuyết tật theo Luật Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn; người bị nhiễm chất độc hóa học, bị nhiễm HIV mà không có nơi nương tựa;

- Trẻ em dưới 16 tuổi không nơi nương tựa; người dân tộc thiểu số thường xuyên sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;

- Các đối tượng khác được trợ giúp pháp lý theo quy định tại điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

- Nạn nhân theo quy định của pháp luật phòng, chống mua bán người.

Như vậy theo quy định của Luật Khiếu nại và pháp luật về trợ giúp pháp lý thì người khiếu nại ở trong một các trường hợp nêu trên thì được trợ giúp viên pháp lý giúp đỡ để được thực hiện việc khiếu nại hoặc ủy quyền cho trợ giúp viên pháp lý khiếu nại để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Câu 69. Luật sư, người trợ giúp pháp lý có quyền và nghĩa vụ gì trong quá trình giải quyết khiếu nại?

Để đảm bảo giải quyết nhanh chóng, chính xác, khách quan các khiếu nại, đáp ứng yêu cầu dân chủ hoá trong hoạt động giải quyết khiếu nại hành chính, Luật Khiếu nại đã cụ thể hoá vai trò của luật sư, trợ giúp viên pháp lý trong quá trình giải quyết khiếu nại của cơ quan hành chính, theo đó người khiếu nại có quyền nhờ luật sư, trợ giúp viên pháp lý tư vấn về pháp luật hoặc ủy quyền cho luật sư, người trợ giúp pháp lý trong quá trình giải quyết khiếu nại và luật sư có quyền tham gia trong quá trình giải quyết khiếu nại.

Để đảm bảo và phát huy vai trò của luật sư, trợ giúp viên pháp lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả giải quyết khiếu nại hành chính, Luật Khiếu nại quy định về quyền của luật sư, trợ giúp viên pháp lý trong quá trình giải quyết khiếu nại hành chính như sau: tham gia vào quá trình giải quyết khiếu nại theo đề nghị của người khiếu nại; thực hiện các quyền, nghĩa vụ của người khiếu nại khi được ủy quyền; xác minh, thu thập chứng cứ có liên quan đến nội dung khiếu nại theo yêu cầu của người khiếu nại và cung cấp chứng cứ cho người giải quyết khiếu nại; nghiên cứu hồ sơ vụ việc, sao chụp, sao chép các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến nội dung khiếu nại để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại, trừ thông tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước.

Luật sư, trợ giúp viên pháp lý khi tham gia giải quyết khiếu nại có nghĩa vụ như sau: xuất trình thẻ luật sư, thẻ

trợ giúp viên pháp lý và quyết định phân công trợ giúp pháp lý, giấy yêu cầu giúp đỡ về pháp luật hoặc giấy ủy quyền của người khiếu nại; thực hiện đúng nội dung, phạm vi mà người khiếu nại đã ủy quyền.

Câu 70. Người giải quyết khiếu nại lần đầu có những quyền và nghĩa vụ gì?

Người giải quyết khiếu nại lần đầu có các quyền: yêu cầu người khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày có yêu cầu để làm cơ sở giải quyết khiếu nại; quyết định áp dụng, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp theo quy định tại Điều 35 của Luật Khiếu nại.

Nghĩa vụ của người giải quyết khiếu nại lần đầu:

- Tiếp nhận khiếu nại và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển khiếu nại đến và cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp về việc thụ lý giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại; giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính khi người khiếu nại yêu cầu; tổ chức đối thoại với người khiếu nại, người bị khiếu nại và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giải quyết khiếu nại của mình; trường hợp khiếu nại do cơ quan, tổ chức, cá nhân có

thẩm quyền chuyển đến thì phải thông báo kết quả giải quyết khiếu nại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đó theo quy định của pháp luật; cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung khiếu nại khi người khiếu nại yêu cầu; cung cấp hồ sơ giải quyết vụ việc giải quyết khiếu nại khi người giải quyết khiếu nại lần hai hoặc tòa án yêu cầu.

- Giải quyết bồi thường, bồi hoàn thiệt hại do quyết định hành chính, hành vi hành chính gây ra theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Ngoài ra, người giải quyết khiếu nại lần đầu có các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Câu 71. Người giải quyết khiếu nại lần hai có những quyền và nghĩa vụ gì?

- Người giải quyết khiếu nại có các quyền: yêu cầu người khiếu nại, người bị khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ để làm cơ sở giải quyết khiếu nại; quyết định áp dụng, hủy bỏ biện pháp khẩn; triệu tập cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia đối thoại; trưng cầu giám định; tham khảo ý kiến của hội đồng tư vấn khi xét thấy cần thiết.

- Người giải quyết khiếu nại có các nghĩa vụ: tiếp nhận, thụ lý, lập hồ sơ vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết; kiểm tra, xác minh nội dung khiếu

nại; tổ chức đối thoại với người khiếu nại, người bị khiếu nại và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; ra quyết định giải quyết khiếu nại và công bố quyết định giải quyết khiếu nại; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung khiếu nại khi người khiếu nại, người bị khiếu nại, tòa án yêu cầu.

Câu 72. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính của thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị được xác định như thế nào?

Thẩm quyền giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính được xác định như sau:

(1). Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị giải quyết lần đầu đối với quyết định hành chính của chính mình; hành vi hành chính của mình và của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp;

(2). Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính đã được thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp dưới giải quyết nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết;

(3). Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giải quyết khiếu nại giữa các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

(4). Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch UBND cấp tỉnh có nội dung thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của bộ, ngành đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết.

Câu 73. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức được xác định như thế nào?

(1) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức theo phân cấp quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định kỷ luật do mình ban hành;

(2) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức có thẩm quyền giải quyết khiếu nại khi có khiếu nại tiếp;

(3) Bộ trưởng Bộ Nội vụ có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật mà Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch UBND cấp tỉnh đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết.

Câu 74. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và

thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh?

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp (Điều 17 Luật Khiếu nại).

Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện gồm có phòng và cơ quan tương đương phòng (Nghị định 37/2014/NĐ-CP ngày 5/5/2014 quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh).

Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (phòng chuyên môn và tương đương) là cơ quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương và thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện và theo quy định của pháp luật; góp phần bảo đảm sự thống nhất quản lý của ngành hoặc lĩnh vực công tác ở địa phương.

Như vậy, theo quy định của Luật Khiếu nại, thủ trưởng các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp.

Câu 75. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện?

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền:

- Giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình;
- Giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết (Điều 18 Luật Khiếu nại).

Câu 76. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại của thủ trưởng cơ quan thuộc sở và cấp tương đương?

Thủ trưởng cơ quan thuộc sở và cấp tương đương có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp (Điều 19 Luật Khiếu nại).

Câu 77. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại của Giám đốc sở và cấp tương đương?

Giám đốc sở và cấp tương đương có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp; giải quyết khiếu nại lần hai đối

với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Thủ trưởng cơ quan thuộc sở và cấp tương đương đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết (Điều 20 Luật Khiếu nại).

Câu 78. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh?

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình; giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc sở và cấp tương đương đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết; giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giải quyết khiếu nại giữa các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình (Điều 21 Luật Khiếu nại).

Câu 79. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan thuộc bộ, thuộc cơ quan ngang bộ?

Theo quy định của Luật Khiếu nại, Thủ trưởng cơ quan thuộc Bộ, thuộc cơ quan ngang Bộ, thuộc cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp (Điều 22 Luật Khiếu nại).

Câu 80. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thuộc cơ quan ngang bộ?

Bộ trưởng có thẩm quyền: giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp; giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Thủ trưởng cơ quan thuộc Bộ đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết; giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có nội dung thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của bộ, ngành đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết.

Ngoài ra, Bộ trưởng có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giải quyết khiếu nại giữa các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình.

Câu 81. Thẩm quyền và trách nhiệm của Tổng Thanh tra Chính phủ, Chánh Thanh tra các cấp trong việc giải quyết khiếu nại?

Tổng Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân

dân các cấp trong việc tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật; trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về khiếu nại gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì kiến nghị Thủ tướng Chính phủ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để chấm dứt vi phạm, xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm (Điều 24 Luật Khiếu nại).

Chánh thanh tra các cấp có trách nhiệm giúp thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp tiến hành kiểm tra, xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp khi được giao; giúp thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan thuộc quyền quản lý trực tiếp của thủ trưởng trong việc tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về khiếu nại gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì kiến nghị thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp hoặc kiến nghị người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để chấm dứt vi phạm, xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm (Điều 25 Luật Khiếu nại).

Câu 82. Vai trò, trách nhiệm của Thủ tướng Chính phủ trong công tác giải quyết khiếu nại?

Trong công tác giải quyết khiếu nại, Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền như sau:

- Lãnh đạo công tác giải quyết khiếu nại của các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp;

- Xử lý các kiến nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ khi Tổng thanh tra Chính phủ kiến nghị áp dụng các biện pháp cần thiết để chấm dứt vi phạm, xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm;

- Chỉ đạo, xử lý tranh chấp về thẩm quyền giải quyết khiếu nại giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Câu 83. Vì sao người khiếu nại phải khiếu nại đến đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết?

Điều 12 Luật Khiếu nại quy định người khiếu nại có nghĩa vụ khiếu nại đến đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Đây là một điều kiện quan trọng mà người khiếu nại phải thực hiện để khiếu nại của mình được tiếp nhận và giải quyết, bởi lẽ trong hoạt động quản lý nhà nước có sự phân công nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể rõ ràng giữa các cơ quan, mỗi cơ quan có phạm vi trách nhiệm khác nhau. Do đó, một vụ việc khiếu nại chỉ có

thể thuộc thẩm quyền giải quyết của một cơ quan nhất định. Nếu người khiếu nại gửi đơn đến nhiều cơ quan không có thẩm quyền giải quyết dẫn đến lãng phí nhiều thời gian, tiền của cho cả người khiếu nại và các cơ quan phải xử lý đơn khiếu nại đó mà vụ việc vẫn không được giải quyết. Luật Khiếu nại đã quy định rõ thẩm quyền giải quyết khiếu nại của các cơ quan hành chính nhà nước. Chính vì vậy, trước khi gửi đơn khiếu nại, người khiếu nại phải tìm hiểu xem cơ quan nào có thẩm quyền giải quyết vụ việc của mình để thực hiện cho đúng, chỉ có như vậy thì khiếu nại mới được giải quyết nhanh chóng, quyền và lợi ích hợp pháp của người đi khiếu nại mới được khôi phục và bảo vệ một cách kịp thời, đúng theo quy định của pháp luật.

Câu 84. Khi không đồng ý với quyết định hành chính, hành vi hành chính, người khiếu nại phải làm những gì?

Khi có căn cứ cho rằng quyết định hành chính, hành vi hành chính là trái pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình, người khiếu nại có quyền khiếu nại lần đầu đến người đã ra quyết định hành chính, cơ quan có người có hành vi hành chính hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Trong trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu hoặc quá thời

hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khiếu nại lần hai đến thủ trưởng cấp trên trực tiếp của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần hai hoặc hết thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

- Đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ thì người khiếu nại có thể khiếu nại đến Bộ trưởng hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính. Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng hoặc quá thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

- Đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì người khiếu nại có thể khiếu nại lần đầu đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại tòa án theo quy định của Luật Tố

tụng hành chính. Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc hết thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khiếu nại lần hai đến Bộ trưởng quản lý ngành, lĩnh vực hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Như vậy, điểm mới theo Luật Khiếu nại 2011 là khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi hành chính xâm phạm trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình, người khiếu nại có quyền khởi kiện ngay vụ án hành chính tại tòa án đối với quyết định, hành vi đó mà không nhất thiết phải khiếu nại với người đã ban hành hoặc có quyết định hành chính, hành vi hành chính như quy định trước đây. Đây là quy định nhằm mở rộng quyền dân chủ trong việc khiếu nại, đồng thời tạo ra nhiều cơ chế giải quyết để người dân lựa chọn.

Câu 85. Người khiếu nại có thể khiếu nại thông qua hình thức nào?

Hình thức khiếu nại là cách thức thực hiện quyền khiếu nại của công dân để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Theo quy định tại Điều 8 của Luật Khiếu nại thì người khiếu nại có thể khiếu nại bằng hai hình thức là khiếu nại thông qua đơn hoặc trực tiếp đến khiếu nại.

Trường hợp khiếu nại được thực hiện bằng đơn thì trong đơn khiếu nại phải ghi rõ ngày, tháng, năm khiếu nại; tên, địa chỉ của người khiếu nại; tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, cá nhân bị khiếu nại; nội dung, lý do khiếu nại; tài liệu liên quan đến nội dung khiếu nại và yêu cầu giải quyết của người khiếu nại. Đơn khiếu nại phải do người khiếu nại ký tên hoặc điểm chỉ.

Trường hợp người khiếu nại đến khiếu nại trực tiếp thì người tiếp nhận khiếu nại hướng dẫn người khiếu nại viết đơn khiếu nại hoặc người tiếp nhận khiếu nại ghi lại việc khiếu nại bằng văn bản và yêu cầu người khiếu nại ký hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản, trong đó ghi rõ ngày, tháng, năm khiếu nại; tên, địa chỉ của người khiếu nại; tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, cá nhân bị khiếu nại; nội dung, lý do khiếu nại; tài liệu liên quan đến nội dung khiếu nại và yêu cầu giải quyết của người khiếu nại.

Câu 86. Ai là người đại diện cho cơ quan, tổ chức để thực hiện quyền khiếu nại?

Theo quy định tại Điều 2 Luật Khiếu nại thì ngoài đối tượng là công dân có quyền khiếu nại thì các cơ quan, tổ chức khi chịu tác động của các quyết định hành chính, hành vi hành chính mà có căn cứ cho rằng các quyết định, hành vi đó trái pháp luật xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì cũng có thể có quyền

khiếu nại với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại là cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân.

Do đó, khi cơ quan, tổ chức thực hiện quyền khiếu nại của mình cần phải thông qua người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó. Theo đó, cơ quan thực hiện quyền khiếu nại thông qua người đại diện là thủ trưởng cơ quan. Thủ trưởng cơ quan có thể ủy quyền cho người đại diện theo quy định của pháp luật để thực hiện quyền khiếu nại. Tổ chức, pháp nhân thực hiện quyền khiếu nại thông qua người đại diện là người đứng đầu tổ chức, pháp nhân được quy định trong quyết định thành lập tổ chức hoặc trong điều lệ của tổ chức, pháp nhân đó. Người đứng đầu tổ chức, pháp nhân có thể ủy quyền cho người đại diện theo quy định của pháp luật để thực hiện quyền khiếu nại.

Nói như trên có nghĩa là cơ quan, tổ chức thực hiện quyền khiếu nại thông qua người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức mình. Khi tiến hành khiếu nại, người đại diện hợp pháp cho cơ quan, tổ chức đó sẽ là người ký vào đơn khiếu nại; trực tiếp đi khiếu nại, trình bày những căn cứ cho rằng quyết định hành chính, hành vi hành chính đó xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp

pháp của cơ quan, tổ chức mình và đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết và bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức mình đáng được hưởng.

Câu 87. Thời hiệu khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính?

Thời hiệu khiếu nại là 90 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hành chính hoặc biết được quyết định hành chính, hành vi hành chính.

Trường hợp người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hiệu vì ốm đau, thiên tai, địch họa, đi công tác, học tập ở nơi xa hoặc vì những trở ngại khách quan khác thì thời gian có trở ngại đó không tính vào thời hiệu khiếu nại.

Tuy nhiên, việc xác định thời hiệu khiếu nại gặp nhiều khó khăn vì trên thực tế có thể xảy ra trường hợp người khiếu nại không thực hiện được việc khiếu nại theo đúng thời hiệu, khi vụ việc liên quan đến thực hiện dự án diễn ra trong khoảng thời gian rất dài, rất khó xác định được thời điểm công dân nhận được quyết định hành chính hoặc biết được hành vi hành chính, hoặc ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn, cũng rơi vào tình trạng không xác định được thời gian công dân nhận được quyết định hành chính, hành vi hành chính. Chính vì vậy mà các cơ quan thụ lý và giải quyết khiếu

nại không nên cứng nhắc trong việc xác định thời hiệu khiếu nại, mà nên căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để xác định thời hiệu cho phù hợp, tránh để sót, để lọt, nếu đơn khiếu nại có căn cứ thì nên thụ lý giải quyết để đảm bảo quyền lợi chính đáng của nhân dân.

Câu 88. Trở ngại khách quan trong việc thực hiện quyền khiếu nại là gì?

Luật Khiếu nại đã liệt kê những trường hợp trở ngại khách quan trong việc thực hiện quyền khiếu nại như: ốm đau, thiên tai, địch họa, đi công tác, học tập ở nơi xa hoặc hoặc những trở ngại khách quan khác... Tuy nhiên Luật Khiếu nại cũng như các văn bản quy định chi tiết không làm rõ thế nào là trở ngại khách quan và thủ tục xác nhận để xác định những trường hợp được coi là trở ngại khách quan mà người khiếu nại không thể thực hiện được việc khiếu nại theo đúng quy định.

Pháp luật dân sự quy định sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thuộc một trong các trường hợp sau đây: sự kiện bất khả kháng là trường hợp thiên tai, hỏa hoạn, địch họa; trở ngại khách quan là trường hợp đương sự không nhận được bản án, quyết định mà không phải do lỗi của họ; đương sự đi công tác ở vùng biên giới, hải đảo mà không thể gửi đơn yêu cầu thi hành án đúng hạn; tai nạn, ốm nặng đến mức mất khả năng nhận thức, phải điều trị nội trú hoặc do lỗi của cơ

quan xét xử, cơ quan thi hành án dân sự hoặc cơ quan, cá nhân khác dẫn đến việc đương sự không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn hoặc đương sự chết mà chưa xác định được người thừa kế; tổ chức hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, cổ phần hóa mà chưa xác định được tổ chức, cá nhân mới có quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết của Tòa án nhân dân tối cao số 02/2006/NQ-HĐTP thì định nghĩa “trở ngại khách quan” là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động như: thiên tai, địch họa, nhu cầu chiến đấu, phục vụ chiến đấu... làm cho toà án không thể giải quyết được vụ án trong thời hạn quy định... để tính thời hiệu khởi kiện dân sự.

Như vậy, dù pháp Luật Khiếu nại không quy định thật sự rõ ràng về “trở ngại khách quan”, nhưng người giải quyết khiếu nại và thụ lý khiếu nại nên tham khảo các quy định khác để tính thời hiệu khiếu nại cho người khiếu nại trên tinh thần bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại nói riêng, của nhân dân nói chung.

Câu 89. Trường hợp nào người khiếu nại được rút khiếu nại?

Rút khiếu nại là một trong những quyền của người khiếu nại được Luật Khiếu nại năm 2011 kế thừa pháp luật về khiếu nại, tố cáo trước đây và được quy định thành một điều riêng. Bản chất của việc khiếu nại là

người khiếu nại đề nghị xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của chính họ. Do đó, khi người khiếu nại thay đổi về nhận thức hoặc vì lý do khác mà cho rằng quyết định, hành vi đó không trái pháp luật, không xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì họ có quyền rút khiếu nại. Theo quy định của Luật Khiếu nại thì người khiếu nại có thể rút khiếu nại tại bất cứ thời điểm nào trong quá trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại; việc rút khiếu nại phải được thực hiện bằng đơn có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khiếu nại; đơn xin rút khiếu nại phải gửi đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại khi nhận được đơn xin rút khiếu nại thì đình chỉ việc giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại về việc đình chỉ giải quyết khiếu nại

Việc ghi nhận quyền rút khiếu nại giúp người khiếu nại và cơ quan có thẩm quyền giải quyết tiết kiệm được thời gian, công sức và tiền bạc khi người khiếu nại cảm thấy thỏa mãn với quyết định hành chính, hành vi hành chính.

Câu 90. Những khiếu nại nào không được thụ lý giải quyết?

Khiếu nại thuộc một trong các trường hợp sau không được thụ lý giải quyết:

- Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong nội bộ cơ quan nhà nước để chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ, công vụ; quyết định hành chính, hành vi hành chính trong chỉ đạo điều hành của cơ quan hành chính cấp trên với cơ quan hành chính cấp dưới; quyết định hành chính có chứa đựng các quy phạm pháp luật do cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật; quyết định hành chính, hành vi hành chính thuộc phạm vi bí mật nhà nước trong các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, ngoại giao theo danh mục do Chính phủ quy định;

- Quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại không liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại;

- Người khiếu nại không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ mà không có người đại diện hợp pháp;

- Người đại diện không hợp pháp thực hiện khiếu nại;

- Đơn khiếu nại không có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khiếu nại. Cần lưu ý đơn khiếu nại mà chữ ký hoặc điểm chỉ dưới dạng bản sao (photo) không được coi là có chữ ký và điểm chỉ;

- Thời hiệu, thời hạn khiếu nại đã hết mà không có lý do chính đáng;

- Khiếu nại đã có quyết định giải quyết khiếu nại lần hai;

- Có văn bản thông báo đình chỉ việc giải quyết khiếu nại mà sau 30 ngày người khiếu nại không tiếp tục khiếu nại;

- Việc khiếu nại đã được tòa án thụ lý hoặc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của tòa án, trừ quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính của tòa án.

Câu 91. Trong quá trình thực hiện việc khiếu nại, người khiếu nại có phải chấp hành quyết định hành chính mà mình khiếu nại hay không?

Công dân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính khi họ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật và gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tuy nhiên, trong quá trình đó, họ vẫn phải chấp hành quyết định hành chính mà họ khiếu nại. Bởi vì, cơ quan nhà nước khi ban hành quyết định hành chính phải dựa trên các yếu tố thực tế và căn cứ vào các quy định của pháp luật. Một quyết định hành chính bị khiếu nại chưa thể coi là một quyết định bất hợp pháp mà cần phải được xem xét, đánh giá một cách khách quan, có căn cứ. Việc

đánh giá quyết định đó là đúng hay không đúng thuộc quyền hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và cần phải có thời gian nhất định. Luật Khiếu nại cũng quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm kiểm tra, xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, nếu thấy trái pháp luật thì kịp thời sửa chữa, khắc phục để tránh phát sinh khiếu nại.

Trong hoạt động quản lý, cơ quan nhà nước có quyền ban hành quyết định hành chính có tính chất đơn phương, mệnh lệnh và những người có liên quan có nghĩa vụ thi hành. Hoạt động quản lý nhà nước rất đa dạng, bao trùm mọi lĩnh vực, vì thế, cần rất nhiều quyết định hành chính. Nếu mỗi quyết định hành chính khi bị khiếu nại đều bị tạm ngừng thi hành thì sẽ gây ách tắc, chậm trễ, ảnh hưởng đến hiệu quả của công tác quản lý. Do đó, trong khi khiếu nại, công dân vẫn có nghĩa vụ chấp hành quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính. Tuy nhiên, nếu xét thấy việc thi hành đó sẽ gây ra hậu quả khó khắc phục thì cơ quan có thẩm quyền tạm đình chỉ thi hành quyết định đó. Đồng thời, Luật Khiếu nại cũng quy định khi có khiếu nại, người có thẩm quyền kiểm tra, nếu thấy quyết định đó là trái pháp luật thì sẽ sửa đổi hoặc hủy bỏ quyết định đó để ban hành quyết định mới cho phù hợp.

Câu 92. Người khiếu nại có thể khởi kiện vụ án hành chính tại tòa hành chính trong những trường hợp nào?

Người khiếu nại có thể khởi kiện ra tòa hành chính trong bất cứ thời điểm nào, trước khi khiếu nại, sau khi khiếu nại lần đầu, sau khi khiếu nại lần thứ hai, cụ thể như sau:

- Khi có căn cứ cho rằng quyết định hành chính, hành vi hành chính là trái pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình thì người khiếu nại khiếu nại lần đầu đến người đã ra quyết định hành chính hoặc cơ quan có người có hành vi hành chính hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại tòa án theo quy định của Luật Tổ tụng hành chính.

- Hết thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu quy định tại Điều 28 của Luật Khiếu nại mà khiếu nại lần đầu không được giải quyết hoặc người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại tòa án theo quy định của Luật Tổ tụng hành chính.

- Hết thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai quy định tại Điều 37 của Luật Khiếu nại mà khiếu nại không được giải quyết hoặc người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần hai thì có quyền khởi

kiện vụ án hành chính tại tòa án theo quy định của Luật Tổ tụng hành chính.

- Đối với khiếu nại trong quyết định kỷ luật cán bộ, công chức, việc khởi kiện tại tòa án hành chính chỉ cho phép đối với quyết định buộc thôi việc sau khi đã khiếu nại lần đầu mà không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại hoặc hết thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu. Một điều cần lưu ý là cán bộ, công chức giữ chức vụ từ tổng cục trưởng trở lên không có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại tòa án đối với quyết định buộc thôi việc.

Câu 93. Khi khởi kiện vụ án hành chính tại tòa án, người khởi kiện có phải chấp hành quyết định hành chính mà mình khởi kiện hay không?

Luật Tổ tụng hành chính tuy không quy định rõ khi thực hiện việc khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính tại tòa án, nguyên đơn có phải chấp hành quyết định hành chính mà mình khởi kiện hay không, nhưng có quy định về việc tòa án có thể áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời như: tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; tạm dừng việc thực hiện hành vi hành chính; cấm hoặc buộc thực hiện những hành vi nhất định. Theo đó, việc tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh

sẽ được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án, tòa án có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật và việc thi hành quyết định đó sẽ dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng khó khắc phục; việc tạm dừng việc thực hiện hành vi hành chính sẽ được áp dụng nếu tòa án có căn cứ cho rằng hành vi hành chính đó là trái pháp luật và việc tiếp tục thực hiện hành vi hành chính đó sẽ dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng khó khắc phục.

Như vậy, khi thực hiện việc khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính ra tòa án, nguyên đơn phải chấp hành quyết định hành chính mà mình khởi kiện trừ khi tòa án áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời như đã nêu.

Câu 94. Điều kiện và thủ tục khởi kiện vụ án hành chính tại tòa án?

Theo quy định của Luật Tổ tụng hành chính năm 2010 thì Tòa án nhân dân các cấp có thẩm quyền giải quyết các vụ án hành chính do công dân, cơ quan, tổ chức khởi kiện.

Trước đây, theo Luật Khiếu nại, tố cáo, để khởi kiện vụ án hành chính tại tòa án, người khiếu nại phải đã khiếu nại lần đầu nhưng không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu hoặc quá thời hạn giải quyết khiếu nại mà chưa có trả lời từ cơ quan có thẩm quyền; một vụ việc đã được người khiếu nại lựa chọn khởi kiện

tại tòa án thì người khiếu nại không được khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai nữa.

Tuy nhiên, hiện nay theo quy định của Luật Tổ tụng hành chính, người có quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm bởi quyết định hành chính, hành vi hành chính có thể khởi kiện ở bất kỳ thời điểm nào, trừ khi sự việc đã được giải quyết bằng bản án hoặc quyết định của tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Trường hợp người khiếu nại vừa có đơn khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án có thẩm quyền, đồng thời có đơn khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại thì thẩm quyền giải quyết theo sự lựa chọn của người khiếu nại (Điều 31 Luật Tổ tụng hành chính). Như vậy, có thể thấy các quy định pháp luật ngày càng mở rộng và tạo điều kiện cho người dân bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thông qua quyền khiếu nại, quyền khởi kiện.

Người khởi kiện phải viết đơn có nội dung chính sau: ngày, tháng, năm làm đơn; tòa án được yêu cầu giải quyết vụ án hành chính; tên, địa chỉ của người khởi kiện, người bị kiện; nội dung quyết định hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, nội dung giải quyết khiếu nại về danh sách cử tri hoặc tóm tắt diễn biến của hành vi hành chính; nội dung quyết định giải quyết khiếu nại (nếu có); các yêu cầu đề nghị

toà án giải quyết; cam đoan về việc không đồng thời khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

Người khởi kiện là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ; người khởi kiện là cơ quan, tổ chức thì người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên và đóng dấu vào phần cuối đơn; trường hợp khởi kiện để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự thì đơn khởi kiện do người đại diện theo pháp luật của những người này ký tên hoặc điểm chỉ. Kèm theo đơn khởi kiện phải có các tài liệu chứng minh cho yêu cầu của người khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp (Điều 105 Luật Tổ tụng hành chính).

Câu 95. Khiếu nại quyết định hành chính trong hoạt động quản lý điều hành của cấp trên đối với cấp dưới có được giải quyết theo quy định của Luật Khiếu nại không?

Công dân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Tuy nhiên, riêng đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính mang tính chất

chỉ đạo, điều hành, mang tính chất mệnh lệnh - phục tùng giữa các cơ quan cấp trên với cơ quan cấp dưới, giữa lãnh đạo với nhân viên thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Khiếu nại. Tất nhiên, cơ quan cấp dưới có quyền kiến nghị với cơ quan cấp trên về những vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện quyết định của cơ quan cấp trên nhưng không có quyền khiếu nại quyết định đó. Chính vì vậy, để bảo đảm các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước và bảo đảm tính ổn định của nền hành chính, Điều 11 của Luật Khiếu nại đã quy định: quyết định hành chính, hành vi hành chính trong nội bộ cơ quan nhà nước để chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ, công vụ; quyết định hành chính, hành vi hành chính trong chỉ đạo điều hành của cơ quan hành chính cấp trên với cơ quan hành chính cấp dưới; quyết định hành chính có chứa đựng các quy phạm pháp luật do cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật; quyết định hành chính, hành vi hành chính thuộc phạm vi bí mật nhà nước trong các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, ngoại giao theo danh mục do Chính phủ quy định thì không thuộc đối tượng thụ lý giải quyết.

Câu 96. Hình thức văn bản thông báo về việc thụ lý giải quyết khiếu nại được quy định như thế nào?

Khi nhận được khiếu nại thuộc thẩm quyền và đủ điều kiện thụ lý giải quyết, cơ quan có thẩm quyền có văn bản thông báo về việc thụ lý giải quyết. Văn bản thông báo thụ lý có hình thức là thông báo, theo mẫu 01-KN đính kèm theo Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính. Thông báo thụ lý đơn khiếu nại ghi rõ ngày thụ lý; thông báo không thụ lý ghi rõ lý do không thụ lý.

Ngoài ra, nếu khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết, cơ quan nhận được đơn khiếu nại có văn bản thông báo không thụ lý đơn khiếu nại. Văn bản thông báo không thụ lý có hình thức là thông báo, theo mẫu 02-KN đính kèm theo Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính.

Câu 97. Thời hạn thụ lý giải quyết khiếu nại lần đầu là bao nhiêu ngày?

Điều 27 Luật Khiếu nại quy định trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại thuộc thẩm quyền mà không thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Điều 11 của Luật Khiếu nại, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu phải thụ lý giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển khiếu nại

đến và cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp biết, trường hợp không thụ lý giải quyết thì phải nêu rõ lý do.

Câu 98. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là bao nhiêu ngày?

Theo quy định của Luật Khiếu nại thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý. Ở vùng sâu, vùng xa, vùng đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý.

Câu 99. Sau khi thụ lý đơn khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu phải làm gì?

Sau khi thụ lý khiếu nại, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu phải kiểm tra lại quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại. Nội dung kiểm tra lại bao gồm: căn cứ pháp lý ban hành quyết định hành chính, thực hiện hành vi hành chính, ban hành quyết định kỷ luật cán bộ, công chức; thẩm quyền ban hành quyết định hành chính, thực hiện hành vi hành chính, ban hành quyết định kỷ luật cán bộ, công chức; nội dung của quyết định hành chính, việc thực hiện hành vi hành chính, quyết định kỷ luật cán bộ, công chức;

trình tự, thủ tục ban hành, thể thức và kỹ thuật trình bày quyết định hành chính, quyết định kỷ luật cán bộ, công chức; các nội dung khác (nếu có).

Sau khi kiểm tra lại, nếu thấy khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính là đúng thì người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu ra quyết định giải quyết khiếu nại ngay mà không phải tiến hành thủ tục xác minh.

Câu 100. Xác minh nội dung khiếu nại lần đầu được thực hiện như thế nào?

Xác minh nội dung khiếu nại là một khâu rất quan trọng trong trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, giúp làm sáng tỏ những nội dung còn khúc mắc làm phát sinh khiếu nại và là cơ sở quan trọng để kết luận về nội dung khiếu nại.

Trong trường hợp chưa có cơ sở kết luận nội dung khiếu nại thì người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tự mình tiến hành xác minh, kết luận nội dung khiếu nại hoặc giao cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của mình (gọi chung là người có trách nhiệm xác minh - theo Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013) xác minh nội dung khiếu nại, kiến nghị giải quyết khiếu nại. Việc xác minh phải bảo đảm khách quan, chính xác, kịp thời thông qua các hình thức: kiểm tra, xác minh trực

tiếp tại địa điểm phát sinh khiếu nại; kiểm tra, xác minh thông qua các tài liệu, chứng cứ mà người khiếu nại, người bị khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp; các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Việc xác minh nội dung khiếu nại lần đầu được thực hiện dưới hình thức giao nhiệm vụ cho cán bộ đi xác minh hoặc thành lập đoàn xác minh hoặc tổ xác minh nội dung khiếu nại trong trường hợp cần thiết. Quyết định giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại và quyết định về việc xác minh nội dung khiếu nại thực hiện theo Mẫu số 03-KN và 04-KN ban hành kèm theo Thông tư 07/2013/TT-TTCP của Thanh tra Chính phủ.

Trong trường hợp thành lập tổ xác minh thì tổ trưởng tổ xác minh có trách nhiệm lập kế hoạch xác minh nội dung khiếu nại, trình người ra quyết định thành lập tổ xác minh phê duyệt và tổ chức thực hiện.

Kế hoạch xác minh nội dung khiếu nại gồm: căn cứ pháp lý để tiến hành xác minh; mục đích, yêu cầu của việc xác minh; nội dung xác minh; cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân phải làm việc để thu thập, xác minh các thông tin, tài liệu, bằng chứng; các điều kiện, phương tiện phục vụ cho việc xác minh; dự kiến thời gian thực hiện từng công việc, nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên; thời gian dự phòng để xử lý các công việc phát

sinh; việc báo cáo tiến độ thực hiện; các nội dung khác (nếu có).

Câu 101. Các bước tiến hành xác minh nội dung khiếu nại?

Các bước tiến hành xác minh nội dung khiếu nại được áp dụng chung cho giải quyết khiếu nại lần đầu và lần hai, cụ thể như sau:

- Bước 1: Công bố quyết định xác minh nội dung khiếu nại:

Trong trường hợp cần thiết, người giải quyết khiếu nại hoặc người có trách nhiệm xác minh thực hiện việc công bố quyết định xác minh nội dung khiếu nại tại cơ quan, tổ chức, đơn vị của người bị khiếu nại hoặc tại trụ sở cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi phát sinh khiếu nại.

- Bước 2: Làm việc trực tiếp với người khiếu nại, người đại diện, người được ủy quyền, luật sư, trợ giúp viên pháp lý của người khiếu nại:

Người giải quyết khiếu nại hoặc người có trách nhiệm xác minh nội dung khiếu nại làm việc trực tiếp và yêu cầu người khiếu nại hoặc người đại diện, người được ủy quyền, luật sư, trợ giúp viên pháp lý của người khiếu nại cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng có liên quan đến nhân thân, nội dung khiếu nại.

- Bước 3: Làm việc trực tiếp với người bị khiếu nại:

Người giải quyết khiếu nại hoặc người có trách nhiệm xác minh làm việc trực tiếp và yêu cầu người bị khiếu nại cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung bị khiếu nại, giải trình về quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại.

- Bước 4: Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng:

Người giải quyết khiếu nại hoặc người có trách nhiệm xác minh gửi văn bản yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung khiếu nại.

Trong trường hợp làm việc trực tiếp với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan, người giải quyết khiếu nại hoặc người có trách nhiệm xác minh thông báo trước thời gian, địa điểm, nội dung làm việc và yêu cầu cung cấp các thông tin, tài liệu, bằng chứng phục vụ cho buổi làm việc.

- Bước 5: Tiếp nhận, xử lý thông tin, tài liệu, bằng chứng:

Khi tiếp nhận thông tin, tài liệu, bằng chứng do người khiếu nại hoặc người đại diện, người được ủy quyền, luật sư, trợ giúp viên pháp lý của người khiếu nại, người bị khiếu nại, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cung cấp trực tiếp thì người giải quyết khiếu nại

hoặc người có trách nhiệm xác minh phải lập Giấy biên nhận quy định tại Mẫu số 07-KN ban hành kèm theo Thông tư 07/2013/TT-TTCP của Thanh tra Chính phủ.

Người giải quyết khiếu nại hoặc người có trách nhiệm xác minh phải đánh giá, nhận định về giá trị chứng minh của những thông tin, tài liệu, bằng chứng đã được thu thập trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật, các nguyên tắc trong giải quyết khiếu nại. Thông tin, tài liệu, chứng cứ được sử dụng để kết luận nội dung khiếu nại thì phải rõ nguồn gốc, tính khách quan, tính liên quan, tính hợp pháp.

- Bước 6: Tiến hành xác minh thực tế hoặc trưng cầu giám định

Khi cần thiết, người giải quyết khiếu nại hoặc người có trách nhiệm xác minh tiến hành xác minh thực tế để thu thập, kiểm tra, xác định tính chính xác, hợp pháp, đầy đủ của các thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung vụ việc khiếu nại.

Khi xét thấy cần có sự đánh giá về nội dung liên quan đến chuyên môn, kỹ thuật làm căn cứ cho việc kết luận nội dung khiếu nại thì người giải quyết khiếu nại hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ xác minh trưng cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định.

- Bước 7: Làm việc với các bên trong quá trình xác minh nội dung khiếu nại

Trong trường hợp kết quả xác minh khác với thông tin, tài liệu, bằng chứng do người khiếu nại, người bị khiếu nại cung cấp thì người có trách nhiệm xác minh phải tổ chức làm việc với người khiếu nại, người bị khiếu nại. Trường hợp cần thiết thì mời cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan tham gia làm việc.

Câu 102. Quyền và nghĩa vụ của người xác minh? Báo cáo kết quả xác minh có nội dung gì?

Người xác minh có các quyền, nghĩa vụ như: Yêu cầu người khiếu nại, người bị khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu và chứng cứ, nội dung khiếu nại; yêu cầu người khiếu nại, người bị khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan giải trình bằng văn bản về nội dung liên quan khiếu nại; triệu tập người khiếu nại, người bị khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; trưng cầu giám định; tiến hành các biện pháp kiểm tra, xác minh khác theo quy định của pháp luật; báo cáo kết quả xác minh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả xác minh.

Báo cáo kết quả xác minh phải gồm các nội dung sau: Đối tượng xác minh; thời gian tiến hành xác minh; người tiến hành xác minh; nội dung xác minh; kết quả xác minh; kết luận và kiến nghị nội dung giải quyết khiếu nại.

Câu 103. Khi nào cần phải tổ chức đối thoại trong giải quyết khiếu nại lần đầu?

Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần đầu, nếu yêu cầu của bên khiếu nại và kết quả xác minh nội dung khiếu nại còn khác nhau thì người giải quyết khiếu nại tổ chức đối thoại với người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và hướng giải quyết khiếu nại; việc đối thoại phải tiến hành công khai, dân chủ.

Đối thoại là một giai đoạn quan trọng trong giải quyết khiếu nại, thể hiện tinh thần công khai, dân chủ trong quá trình giải quyết khiếu nại, là cơ hội để người giải quyết khiếu nại trực tiếp lắng nghe ý kiến của các bên liên quan (người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan) để làm rõ nội dung khiếu nại và những vấn đề còn khúc mắc mà có thể qua xác minh chưa phản ánh hết, từ đó có căn cứ và cơ sở giải quyết vụ việc. Quy định về đối thoại trong giải quyết khiếu nại lần đầu của Luật Khiếu nại cũng có điểm khác so với Luật Khiếu nại, tố cáo trước đây. Nếu Luật Khiếu nại, tố cáo trước đây quy định việc gặp gỡ, đối thoại trong giải quyết khiếu nại lần đầu là yêu cầu bắt buộc thì Luật Khiếu nại hiện nay quy định trong giải quyết khiếu nại lần đầu chỉ tổ chức đối thoại nếu yêu cầu của người khiếu nại và kết quả xác minh nội dung khiếu nại còn khác nhau. Quy

định này nhằm đơn giản hóa về thủ tục giải quyết và tiết kiệm thời gian, công sức cho người giải quyết khiếu nại và các bên có liên quan, đồng thời vẫn đảm bảo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại.

Câu 104. Thủ tục tiến hành đối thoại được quy định như thế nào?

Việc đối thoại phải tiến hành công khai, dân chủ; người giải quyết khiếu nại có trách nhiệm thông báo bằng văn bản với người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức có liên quan biết thời gian, địa điểm, nội dung việc đối thoại. Khi đối thoại, người giải quyết khiếu nại phải nêu rõ nội dung cần đối thoại, kết quả xác minh nội dung khiếu nại; người tham gia đối thoại có quyền trình bày ý kiến, đưa ra chứng cứ liên quan đến khiếu nại và yêu cầu của mình.

Việc đối thoại phải được lập thành biên bản; biên bản phải ghi rõ ý kiến của những người tham gia, kết quả đối thoại, có chữ ký hoặc điểm chỉ của người tham gia; trường hợp người tham gia đối thoại không ký, điểm chỉ xác nhận thì phải ghi rõ lý do; biên bản này được lưu vào hồ sơ vụ việc khiếu nại. Kết quả đối thoại là một trong các căn cứ để giải quyết khiếu nại.

Câu 105. Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu phải có nội dung gì?

Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu phải có các nội dung sau đây: Ngày, tháng, năm ra quyết định; tên, địa chỉ người khiếu nại, người bị khiếu nại; nội dung khiếu nại; kết quả xác minh nội dung khiếu nại; kết quả đối thoại (nếu có); căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại; kết luận nội dung khiếu nại; giữ nguyên, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định hành chính, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại; giải quyết các vấn đề cụ thể trong nội dung khiếu nại; việc bồi thường thiệt hại cho người bị khiếu nại (nếu có); quyền khiếu nại lần hai, quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án.

Câu 106. Hồ sơ giải quyết khiếu nại lần đầu gồm những tài liệu gì?

Việc giải quyết khiếu nại phải được lập thành hồ sơ. Hồ sơ giải quyết khiếu nại bao gồm: Đơn khiếu nại hoặc bản ghi lời khiếu nại; tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp; biên bản kiểm tra, xác minh, kết luận, kết quả giám định (nếu có); biên bản tổ chức đối thoại (nếu có); quyết định giải quyết khiếu nại; các tài liệu khác có liên quan.

Hồ sơ giải quyết khiếu nại phải được đánh số trang theo thứ tự tài liệu và được lưu giữ theo quy định của pháp luật. Trường hợp người khiếu nại khởi kiện vụ án hành chính tại tòa án thì hồ sơ đó phải được chuyển cho tòa án có thẩm quyền giải quyết khi có yêu cầu.

Câu 107. Việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp trong giải quyết khiếu nại được thực hiện như thế nào?

Trong quá trình giải quyết khiếu nại, nếu xét thấy việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại sẽ gây hậu quả khó khắc phục, thì người giải quyết khiếu nại phải ra quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định đó. Thời hạn tạm đình chỉ không vượt quá thời gian còn lại của thời hạn giải quyết. Quyết định tạm đình chỉ phải được gửi cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, nghĩa vụ liên quan và những người có trách nhiệm thi hành khác. Khi xét thấy lý do của việc tạm đình chỉ không còn thì phải hủy bỏ ngay quyết định tạm đình chỉ đó (Điều 35 Luật Khiếu nại).

Câu 108. Thời hạn khiếu nại lần hai được quy định như thế nào?

Điều 33 Luật Khiếu nại quy định trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu quy định tại Điều 28 của Luật Khiếu nại mà khiếu nại lần đầu không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai; đối với vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày.

Đối với khiếu nại lần hai, khi khiếu nại, người khiếu nại phải gửi đơn kèm theo quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu và các tài liệu có liên quan cho người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai.

Câu 109. Thời hạn thụ lý giải quyết khiếu nại lần hai như thế nào?

Điều 36 Luật Khiếu nại quy định trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 11 của Luật Khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần hai phải thụ lý giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đã chuyển khiếu nại đến và cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp biết; trường hợp không thụ lý giải quyết thì phải nêu rõ lý do. Thời hạn này tương tự như giải quyết khiếu nại lần đầu.

Luật Khiếu nại còn bổ sung đối với vụ việc khiếu nại phức tạp, nếu thấy cần thiết, người giải quyết khiếu nại thành lập hội đồng tư vấn để tham khảo ý kiến giải quyết khiếu nại.

Việc quy định về thành lập hội đồng tư vấn trong giải quyết khiếu nại là điểm mới trong Luật Khiếu nại nhằm bảo đảm tính khách quan, thận trọng và chính xác của giải quyết khiếu nại. Trên thực tế, nhiều bộ, ngành địa phương áp dụng theo cách mời họp xin ý kiến trực tiếp

hoặc xin ý kiến bằng văn bản đối với các cơ quan liên quan đối với từng vụ việc giải quyết khiếu nại để đảm bảo tính linh hoạt trong từng vụ việc.

Câu 110. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai như thế nào?

Theo quy định tại Điều 37 của Luật Khiếu nại thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý. Ở vùng sâu, vùng xa, vùng đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 70 ngày, kể từ ngày thụ lý. Như vậy, thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai được quy định giống như Luật Khiếu nại, tố cáo trước đây.

Câu 111. Thủ tục xác minh nội dung khiếu nại lần hai được quy định như thế nào?

Tương tự như việc xác minh trong giải quyết lần đầu, Luật Khiếu nại quy định cụ thể về việc xác minh nội dung khiếu nại lần hai nhằm tạo cơ sở pháp lý để thực hiện hoạt động này. Theo quy định tại Điều 38 của Luật Khiếu nại thì căn cứ vào nội dung, tính chất của việc khiếu nại, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai tự mình tiến hành xác minh, kết luận nội dung khiếu

nại hoặc giao cho người có trách nhiệm xác minh nội dung khiếu nại và kiến nghị giải quyết. Việc xác minh trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai được thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và khoản 4 của Điều 29 Luật Khiếu nại về xác minh nội dung khiếu nại lần đầu. Như vậy, trình tự, thủ tục xác minh nội dung khiếu nại lần hai cũng tương tự như việc xác minh trong quá trình giải quyết khiếu nại lần đầu.

Câu 112. Việc đối thoại trong giải quyết khiếu nại lần hai được thực hiện như thế nào?

Điều 39 Luật Khiếu nại quy định trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai, người giải quyết khiếu nại tiến hành đối thoại với người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại, hướng giải quyết khiếu nại. Việc tổ chức đối thoại lần hai thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Khiếu nại, tức là tương tự như việc đối thoại trong giải quyết khiếu nại lần đầu.

Việc quy định về đối thoại trong giải quyết khiếu nại lần hai là bắt buộc trong thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai bởi vì đối với những vụ việc khiếu nại lần hai thường phức tạp, ý kiến của người khiếu nại với cơ quan nhà nước không thống nhất, nên các cơ quan giải quyết khiếu nại phải tổ chức đối thoại trong tất cả các trường hợp.

Câu 113. Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai gồm những nội dung gì?

Điều 40 Luật Khiếu nại quy định quyết định giải quyết khiếu nại lần hai phải có các nội dung sau: Ngày, tháng, năm ra quyết định; tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại; nội dung khiếu nại; kết quả giải quyết khiếu nại của người giải quyết khiếu nại lần đầu; kết quả xác minh nội dung khiếu nại; kết quả đối thoại; căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại; kết luận nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hoặc sai toàn bộ. Trường hợp khiếu nại là đúng hoặc đúng một phần thì yêu cầu người có quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại sửa đổi, hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định hành chính, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại. Trường hợp kết luận nội dung khiếu nại là sai toàn bộ thì yêu cầu người khiếu nại, người có quyền, nghĩa vụ liên quan thực hiện nghiêm chỉnh quyết định hành chính, hành vi hành chính; việc bồi thường cho người bị thiệt hại nếu có và quyền khởi kiện vụ án hành chính tại toà án.

Câu 114. Gửi và công khai quyết định giải quyết khiếu nại lần hai được quy định như thế nào?

- Việc gửi quyết định giải quyết khiếu nại: Khoản 1 Điều 41 Luật Khiếu nại quy định trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết khiếu nại,

người giải quyết khiếu nại lần hai phải gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu, người có quyền, nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển khiếu nại đến.

- Việc công khai quyết định giải quyết khiếu nại: Công khai quyết định giải quyết khiếu nại là nội dung mới của Luật Khiếu nại so với Luật Khiếu nại, tố cáo trước đây. Theo Điều 41 của Luật Khiếu nại thì việc công khai quyết định giải quyết khiếu nại được thực hiện đối với quyết định giải quyết khiếu nại lần hai. Quy định này được xây dựng nhằm bảo đảm sự minh bạch trong hoạt động giải quyết khiếu nại của các cơ quan hành chính nhà nước, đáp ứng yêu cầu của Luật phòng, chống tham nhũng.

Người giải quyết khiếu nại lần hai lựa chọn một hoặc một số hình thức công khai dưới đây: Công bố tại cuộc họp cơ quan, tổ chức nơi người bị khiếu nại công tác; niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của cơ quan, tổ chức đã giải quyết khiếu nại; thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

Nhằm cụ thể hóa quy định về việc công khai nói trên của Luật Khiếu nại, Điều 12 Nghị định số 75/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại hướng dẫn như sau:

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ khi có quyết định giải quyết khiếu nại, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai có trách nhiệm công khai quyết định giải quyết khiếu nại theo một trong các hình thức quy định tại khoản 2, Điều 41 của Luật Khiếu nại.

Trường hợp công bố tại cuộc họp thì thành phần tham dự cuộc họp phải bao gồm: Người ra quyết định giải quyết khiếu nại, người khiếu nại hoặc người đại diện, người bị khiếu nại và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Trước khi tiến hành cuộc họp công khai, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải có văn bản thông báo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan biết. Thời gian thông báo phải trước 3 ngày làm việc.

Việc thông báo quyết định giải quyết khiếu nại trên các phương tiện thông tin đại chúng được thực hiện trên báo nói, báo hình, báo viết, báo điện tử. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có trách nhiệm lựa chọn một trong các phương tiện thông tin đại chúng để thực hiện việc thông báo. Trường hợp cơ quan của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử, phải công khai trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử.

Số lần thông báo trên báo nói ít nhất 02 lần phát sóng; trên báo hình ít nhất 02 lần phát sóng; trên báo viết ít

nhất 02 số phát hành; thời gian đăng tải trên báo điện tử, trên cổng thông tin điện tử hoặc trên trang thông tin điện tử ít nhất là 15 ngày, kể từ ngày đăng thông báo.

Trường hợp niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của cơ quan, tổ chức đã giải quyết khiếu nại, thời gian niêm yết quyết định giải quyết khiếu nại ít nhất là 15 ngày, kể từ ngày niêm yết.

Trong thực tế việc triển khai thực hiện gặp nhiều khó khăn đối với trường hợp phải công bố tại cuộc họp ở cơ quan, tổ chức nơi người bị khiếu nại công tác, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

Câu 115. Hồ sơ giải quyết khiếu nại lần hai gồm những tài liệu gì?

Điều 43 Luật Khiếu nại quy định việc lập hồ sơ giải quyết khiếu nại lần hai được thực hiện tương tự như việc giải quyết khiếu nại lần đầu, bao gồm đơn khiếu nại hoặc bản ghi lời khiếu nại; tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp; biên bản kiểm tra, xác minh, kết luận, kết quả giám định (nếu có); biên bản tổ chức đối thoại (nếu có); quyết định giải quyết khiếu nại; các tài liệu khác có liên quan. Hồ sơ giải quyết khiếu nại phải được đánh số trang theo thứ tự tài liệu và được lưu giữ theo quy định của pháp luật. Trường hợp người khiếu nại khởi kiện vụ án hành chính tại tòa án thì hồ sơ đó phải được chuyển cho tòa án có thẩm quyền giải quyết khi có yêu cầu.

Ngoài ra, hồ sơ giải quyết khiếu nại lần hai còn kèm theo ý kiến bằng văn bản của hội đồng tư vấn (nếu có). Đây là điểm khác biệt trong hồ sơ giải quyết khiếu nại lần hai so với hồ sơ giải quyết khiếu nại lần đầu bởi theo quy định của Luật Khiếu nại, trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai, người giải quyết khiếu nại có thể thành lập hội đồng tư vấn để tham khảo ý kiến giải quyết khiếu nại.

Câu 116. Thủ tục khiếu nại và tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp nhiều người khiếu nại về cùng một nội dung?

Thực tiễn công tác khiếu nại, giải quyết khiếu nại cho thấy, trong nhiều trường hợp, công dân không khiếu nại đơn lẻ mà tập trung đông người để khiếu nại về cùng một nội dung của một quyết định hành chính. Việc khiếu nại như vậy thường thấy trong những vụ việc khiếu nại về đất đai, đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư. Nhiều nơi, tình trạng này đã làm ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, đòi hỏi các cấp, các ngành phải có trách nhiệm giải quyết triệt để loại khiếu nại này, hạn chế tình trạng công dân kéo lên cơ quan trung ương, tới các nhà riêng của các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước để thực hiện khiếu nại.

Để giải quyết vấn đề này đồng thời thể hiện quyết tâm của Đảng và Nhà nước ta trong giải quyết hiệu quả

khieu nại hành chính, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong xã hội, xây dựng Nhà nước của dân, do dân và vì dân, khoản 4, Điều 8 Luật Khiếu nại quy định về trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung. Theo đó, tại Điều 6 Nghị định số 124/2020/NĐ-CP đã quy định khi nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung thì phải cử người đại diện để trình bày nội dung khiếu nại. Tuy nhiên, người đại diện cũng phải là người khiếu nại. Người đại diện phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đại diện của mình.

Việc cử đại diện được thực hiện như sau:

- Trường hợp có từ 05 đến 10 người khiếu nại thì cử không quá 02 người đại diện;
- Trường hợp có từ 11 người khiếu nại trở lên thì có thể cử thêm người đại diện, nhưng không quá 05 người đại diện.

Việc cử người đại diện để trình bày nội dung khiếu nại tuân theo quy định tại điểm a, điểm b, khoản 4, Điều 8 của Luật Khiếu nại và được thể hiện bằng văn bản. Văn bản cử người đại diện khiếu nại phải có những nội dung sau: Ngày, tháng, năm; họ, tên, địa chỉ của đại diện người khiếu nại; nội dung, phạm vi được đại diện; chữ ký hoặc điểm chỉ của những người khiếu nại; các nội dung khác có liên quan (nếu có).

Nghị định số 124/2020/NĐ-CP còn quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc phối hợp xử lý trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung ở cấp xã, huyện, tỉnh, cơ quan trung ương từ Điều 8 đến Điều 12 Nghị định này.

Câu 117. Thủ tục cử đại diện khiếu nại và nội dung văn bản cử đại diện khiếu nại?

Nghị định số 75/2012/NĐ-CP chỉ quy định về cử người đại diện khiếu nại, nội dung của văn bản cử người đại diện khiếu nại, không có hướng dẫn về Giấy ủy quyền khiếu nại, không quy định trường hợp người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự mà không có cha mẹ, người giám hộ thì chưa xác định được ai sẽ là người đại diện cho họ; cơ quan, tổ chức thực hiện việc khiếu nại thông qua ai là người đại diện? Người đại diện của cơ quan, tổ chức thực hiện việc khiếu nại có được ủy quyền cho luật sư để thực hiện việc khiếu nại hay không? Trường hợp đang thực hiện việc khiếu nại mà người khiếu nại bị chết, mất tích thì xử lý như thế nào?

Để hướng dẫn thực hiện một số nội dung còn vướng mắc trên trong thực tiễn, Nghị định số 124/2020/NĐ-CP đã quy định cụ thể về mẫu giấy ủy quyền khiếu nại, đại diện khiếu nại đối với người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người đang khiếu nại mà

chết... cụ thể: Người khiếu nại có thể tự mình khiếu nại hoặc ủy quyền cho luật sư, trợ giúp viên pháp lý hoặc ủy quyền cho người khác có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thực hiện việc khiếu nại. Trường hợp người khiếu nại là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự thì người đại diện theo pháp luật của họ thực hiện việc khiếu nại. Việc xác định người đại diện được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự; Cơ quan, tổ chức thực hiện việc khiếu nại thông qua người đại diện theo pháp luật. Người đại diện của cơ quan, tổ chức được ủy quyền cho luật sư hoặc người khác có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thực hiện việc khiếu nại; Việc ủy quyền phải bằng văn bản và được chứng thực hoặc công chứng. Người ủy quyền được ủy quyền cho một người hoặc nhiều người về các nội dung ủy quyền khác nhau nhưng không được ủy quyền một nội dung cho nhiều người thực hiện. Quy định về phân cấp, phân quyền, ủy quyền trong cơ quan nhà nước. Đồng thời, Nghị định số 124/2020/NĐ-CP Quy định về mẫu Văn bản ủy quyền và mẫu Giấy ủy quyền khiếu nại. Trường hợp Người khiếu nại đang thực hiện việc khiếu nại bị chết mà quyền và nghĩa vụ của người đó được thừa kế theo quy định của pháp luật thì người thừa kế có quyền khiếu nại; người thừa kế khi thực hiện quyền khiếu nại phải xuất trình giấy tờ để chứng minh quyền thừa kế của mình. Người thừa kế có thể tự mình khiếu nại hoặc

ủy quyền cho luật sư, trợ giúp viên pháp lý hoặc ủy quyền cho người khác có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thực hiện việc khiếu nại. Trường hợp có nhiều người thừa kế thì những người đó có quyền ủy quyền cho một trong những người thừa kế, luật sư hoặc trợ giúp viên pháp lý hoặc người khác có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thực hiện việc khiếu nại.

Câu 118. Tổ chức đối thoại trong trường hợp nhiều người khiếu nại về cùng một nội dung thực hiện như thế nào?

Trong trường hợp nhiều người khiếu nại về cùng một nội dung, người khiếu nại phải cử đại diện để đối thoại với người giải quyết khiếu nại. Tuy nhiên, trên thực tế, mỗi người khiếu nại có yêu cầu khác nhau và đều có nhu cầu được đối thoại và không đồng ý với việc chỉ đối thoại với người đại diện. Vì vậy, trong trường hợp này, các bộ, ngành, địa phương cần vận dụng linh hoạt các quy định pháp luật để giải quyết yêu cầu cho người khiếu nại, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

Câu 119. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong xử lý tình huống nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung?

Khi phát sinh việc nhiều người cùng khiếu nại về cùng một nội dung ở xã, phường, thị trấn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là Chủ

tịch Ủy ban nhân dân cấp xã) có trách nhiệm: Phân công cán bộ tiếp đại diện của những người khiếu nại để nghe trình bày nội dung khiếu nại. Trường hợp khiếu nại phức tạp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội có liên quan tiếp, nghe đại diện của những người khiếu nại trình bày nội dung khiếu nại; chỉ đạo công an cấp xã giữ gìn trật tự công cộng nơi có người khiếu nại tập trung; thuyết phục, hướng dẫn người khiếu nại thực hiện việc khiếu nại đúng quy định của pháp luật.

Trưởng công an cấp xã có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với lực lượng bảo vệ, dân phòng giữ gìn trật tự công cộng nơi có người khiếu nại tập trung; xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thụ lý để giải quyết theo quy định của pháp Luật Khiếu nại thuộc thẩm quyền; nếu khiếu nại không thuộc thẩm quyền, hướng dẫn công dân đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

Câu 120. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền cấp huyện trong xử lý trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung?

Thủ trưởng cơ quan nơi có người khiếu nại tập trung có trách nhiệm cử cán bộ hoặc trực tiếp tiếp đại diện của những người khiếu nại để nghe trình bày nội

dung khiếu nại. Trường hợp vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền, thủ trưởng cơ quan thụ lý để giải quyết theo quy định của pháp luật; nếu vụ việc khiếu nại không thuộc thẩm quyền, phải hướng dẫn người khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Người phụ trách công tác tiếp công dân cấp huyện nơi có người khiếu nại tập trung có trách nhiệm: Chủ trì hoặc tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện) tiếp đại diện của những người khiếu nại; khi cần thiết, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vụ việc khiếu nại và các cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu về vụ việc khiếu nại hoặc cử người có trách nhiệm tham gia tiếp đại diện của những người khiếu nại; theo dõi, đôn đốc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc giải quyết khiếu nại do mình chuyển đến.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp hoặc cử người có trách nhiệm gặp gỡ đại diện của những người khiếu nại để nghe trình bày nội dung khiếu nại; thực hiện việc giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Trưởng công an cấp huyện có trách nhiệm đảm bảo an ninh, trật tự công cộng; xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

Thủ trưởng các cơ quan nhà nước có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu về vụ việc khiếu nại; tham gia tiếp đại diện của những người khiếu nại theo yêu cầu của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

Câu 121. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền cấp tỉnh, trong xử lý trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung?

Thủ trưởng cơ quan nơi có người khiếu nại tập trung có trách nhiệm cử cán bộ hoặc trực tiếp tiếp đại diện của những người khiếu nại để nghe trình bày nội dung khiếu nại. Trường hợp vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền, thủ trưởng cơ quan thụ lý để giải quyết theo quy định của pháp luật; nếu vụ việc khiếu nại không thuộc thẩm quyền, hướng dẫn người khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Người phụ trách trụ sở tiếp công dân cấp tỉnh có trách nhiệm: Chủ trì hoặc tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tiếp đại diện của những người khiếu nại; khi cần thiết, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi xảy ra vụ việc khiếu nại tham gia hoặc cử người có trách nhiệm tham gia tiếp đại diện của những người khiếu nại; yêu cầu các cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu về vụ việc khiếu nại; tham gia tiếp đại diện

của những người khiếu nại; theo dõi, đôn đốc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc giải quyết khiếu nại do trụ sở tiếp công dân chuyển đến.

Thủ trưởng cơ quan công an quản lý địa bàn, giám đốc công an cấp tỉnh có trách nhiệm đảm bảo an ninh, trật tự công cộng; xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trực tiếp hoặc cử người có trách nhiệm gặp gỡ đại diện của những người khiếu nại để nghe trình bày nội dung khiếu nại; thực hiện việc giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Thủ trưởng các cơ quan nhà nước có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu về vụ việc khiếu nại; tham gia tiếp đại diện của những người khiếu nại theo yêu cầu của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

Câu 122. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở các cơ quan Trung ương trong xử lý trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung?

Thủ trưởng cơ quan nơi có người khiếu nại tập trung có trách nhiệm cử cán bộ hoặc trực tiếp tiếp đại diện của những người khiếu nại để nghe trình bày nội dung khiếu nại. Trường hợp vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền, thủ trưởng cơ quan thụ lý để giải quyết theo quy định

của pháp luật; nếu vụ việc khiếu nại không thuộc thẩm quyền, phải hướng dẫn người khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Người phụ trách Trụ sở tiếp công dân của Trung ương có trách nhiệm: Chủ trì, phối hợp với đại diện các cơ quan Trung ương có liên quan và người có thẩm quyền của Ủy ban nhân dân địa phương nơi xảy ra vụ việc khiếu nại tiếp người khiếu nại; khi cần thiết, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi xảy ra vụ việc khiếu nại trực tiếp hoặc cử người có trách nhiệm tham gia tiếp đại diện của những người khiếu nại; yêu cầu các cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu về vụ việc khiếu nại; tham gia tiếp đại diện của những người khiếu nại; theo dõi, đôn đốc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc giải quyết khiếu nại do Trụ sở tiếp công dân chuyển đến; phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vận động, thuyết phục để công dân trở về địa phương.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi xảy ra vụ việc khiếu nại có trách nhiệm: Trực tiếp hoặc cử người có trách nhiệm phối hợp với Trụ sở tiếp công dân Trung ương và các cơ quan chức năng có liên quan của Trung ương tiếp đại diện của những người khiếu nại; cung cấp thông tin, tài liệu về vụ việc khiếu nại theo yêu cầu của người có thẩm quyền; giải quyết khiếu nại

thuộc thẩm quyền hoặc chỉ đạo cơ quan thuộc quyền quản lý giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật; vận động, thuyết phục, có biện pháp để công dân trở về địa phương.

Công an cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh quản lý địa bàn nơi người khiếu nại tập trung có trách nhiệm thực hiện các biện pháp đảm bảo trật tự công cộng; xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

Thủ trưởng các cơ quan nhà nước có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến vụ việc khiếu nại theo yêu cầu của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại; tham gia tiếp công dân, giải quyết khiếu nại có liên quan đến ngành, lĩnh vực mà mình quản lý khi được yêu cầu.

Câu 123. Thế nào là quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật?

Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật bao gồm quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, quyết định giải quyết khiếu nại lần hai mà trong thời hạn do pháp luật quy định người khiếu nại không khiếu nại tiếp, không khởi kiện vụ án hành chính tại toà án.

Theo quy định của Luật Khiếu nại, quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu có hiệu lực pháp luật sau 30 ngày, kể từ ngày ban hành mà người khiếu nại không

khiếu nại lần hai; đối với vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày. Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai có hiệu lực pháp luật sau 30 ngày, kể từ ngày ban hành; đối với vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày. Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính. Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật có giá trị thi hành ngay.

Câu 124. Việc công khai quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật được thực hiện như thế nào?

Việc công khai quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật được thực hiện như sau:

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ khi có quyết định giải quyết khiếu nại, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai có trách nhiệm công khai quyết định giải quyết khiếu nại theo một trong các hình thức: Công bố tại cuộc họp cơ quan, tổ chức nơi người bị khiếu nại công tác; niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của cơ quan, tổ chức đã giải quyết khiếu nại; thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

Trường hợp công bố tại cuộc họp thì thành phần tham dự cuộc họp phải bao gồm: Người ra quyết định

giải quyết khiếu nại, người khiếu nại hoặc người đại diện, người bị khiếu nại và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Trước khi tiến hành cuộc họp công khai, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải có văn bản thông báo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan biết. Thời gian thông báo phải trước 3 ngày làm việc.

Việc thông báo quyết định giải quyết khiếu nại trên các phương tiện thông tin đại chúng được thực hiện trên báo nói, báo hình, báo viết, báo điện tử. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có trách nhiệm lựa chọn một trong các phương tiện thông tin đại chúng để thực hiện việc thông báo. Trường hợp cơ quan của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử, phải công khai trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử.

Số lần thông báo trên báo nói ít nhất 02 lần phát sóng; trên báo hình ít nhất 02 lần phát sóng; trên báo viết ít nhất 02 số phát hành; thời gian đăng tải trên báo điện tử, trên cổng thông tin điện tử hoặc trên trang thông tin điện tử ít nhất là 15 ngày, kể từ ngày đăng thông báo.

Trường hợp niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của cơ quan, tổ chức đã giải quyết khiếu nại, thời gian niêm yết quyết định giải quyết khiếu nại ít nhất là 15 ngày, kể từ ngày niêm yết.

Câu 125. Trách nhiệm của cơ quan quản lý hành chính nhà nước trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật được quy định như thế nào?

Nghị định số 75/2012/NĐ-CP đã có những quy định chung về trách nhiệm của người giải quyết khiếu nại trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, còn một số bất cập như: Trách nhiệm theo dõi, kiểm tra và đảm bảo hiệu lực giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng các ngành, các cấp còn chưa được làm rõ, đặc biệt là khi để xảy ra tình trạng chậm hoặc không thực hiện, thực hiện không đầy đủ các quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật; Thiếu các quy định nhằm theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật của người khiếu nại, người bị khiếu nại và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Khắc phục tồn tại trên, Nghị định số 124/2020/NĐ-CP đã quy định rõ trách nhiệm của người giải quyết khiếu nại trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực: Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật, trong phạm vi, nhiệm vụ quyền hạn của mình, người giải quyết khiếu nại có trách nhiệm áp dụng các biện pháp để thực hiện hoặc có văn bản chỉ đạo cơ quan,

tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực... Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có trách nhiệm tự mình hoặc giao cho cơ quan, tổ chức có liên quan thi hành hoặc cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật. Trường hợp phát hiện cơ quan, tổ chức cá nhân không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ, không kịp thời quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật thì áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để xử lý kịp thời, nghiêm minh. Trường hợp vượt quá thẩm quyền thì kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý.

Câu 126. Trách nhiệm của người giải quyết khiếu nại trong việc thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật được quy định như thế nào?

Người giải quyết khiếu nại trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật; trường hợp cần thiết, yêu cầu cơ quan chức năng có biện pháp để bảo đảm việc thi hành các quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật; tổ chức thi hành hoặc chủ trì, phối hợp các tổ chức, cơ quan hữu quan

thực hiện biện pháp nhằm khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại; kiến nghị cơ quan, tổ chức khác giải quyết những vấn đề liên quan đến việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại nếu có.

Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu sẽ có hiệu lực pháp luật sau 30 ngày kể từ ngày ban hành, nếu người khiếu nại không khiếu nại lần hai. Đối với vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn này có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày. Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai sẽ có hiệu lực pháp luật sau 30 ngày kể từ ngày ban hành. Đối với vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày. Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật có hiệu lực thi hành ngay.

Theo quy định của Điều 45 Luật Khiếu nại thì người có trách nhiệm thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật, gồm có: Người giải quyết khiếu nại, người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, nghĩa vụ liên quan và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

Câu 127. Trách nhiệm của người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong việc thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật?

Khi quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật, người khiếu nại, người có quyền, nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm: Cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của mình đã bị quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật xâm phạm; chấp hành quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết công nhận quyết định hành chính, hành vi hành chính đó đúng pháp luật; chấp hành quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền để thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm chấp hành các quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền để thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật; phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật khi được yêu cầu.

Câu 128. Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại?

Nghị định số 75/2012/NĐ-CP không đề cập đến trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại mà vấn đề này được quy định trong Thông tư số 07. Để tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình giải quyết khiếu nại, Nghị định

124/2020/NĐ-CP đã đưa các nội dung về trình tự, thủ tục khiếu nại trong Thông tư 07 vào chương IV, với các nội dung chính, cụ thể:

- *Bước 1. Thủ lý, chuẩn bị nội dung xác minh khiếu nại:* Thủ lý giải quyết khiếu nại; Kiểm tra lại quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật cán bộ, công chức bị khiếu nại; giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại. Đồng thời, Nghị định số 124/2020/NĐ-CP đã bỏ quy định về Kế hoạch xác minh nội dung khiếu nại tại Thông tư 07.

- *Bước 2. Tiến hành xác minh nội dung khiếu nại*

+ Làm việc trực tiếp với người khiếu nại, người đại diện, người được ủy quyền, luật sư, trợ giúp viên pháp lý của người khiếu nại; Làm việc trực tiếp với người có quyền, lợi ích liên quan và người khiếu nại (Thông tư số 07 chỉ quy định làm việc với người khiếu nại); Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng; Tiếp nhận, xử lý thông tin, tài liệu, bằng chứng; Xác minh thực tế; Trưng cầu giám định; Làm việc với các bên trong quá trình xác minh nội dung khiếu nại; Tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại; Báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại; Tổ chức đối thoại trong quá trình giải quyết khiếu nại lần 2: Thông tư số 07 quy

định về đối thoại lần 1 nếu yêu cầu của người khiếu nại và kết quả xác minh nội dung khiếu nại còn khác nhau. Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai, người giải quyết khiếu nại hoặc người có trách nhiệm xác minh tổ chức đối thoại.

+ Nghị định số 124/2020/NĐ-CP chỉ đề cập đến đối thoại trong quá trình giải quyết khiếu nại lần 2, cụ thể: Đối với người giải quyết khiếu nại lần hai là Chủ tịch UBND cấp huyện, Giám đốc sở hoặc tương đương thì phải trực tiếp đối thoại với người khiếu nại (không được ủy quyền cho cấp phó hoặc người đứng đầu các cơ quan chuyên môn như lâu nay vẫn thực hiện). Đối với trường hợp người giải quyết khiếu nại lần hai là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch UBND cấp tỉnh phải tổ chức đối thoại trong trường hợp khiếu nại phức tạp (có nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung, có nhiều ý kiến khác nhau của cơ quan có thẩm quyền về biện pháp giải quyết, người khiếu nại có thái độ gay gắt, dư luận xã hội quan tâm, vụ việc ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội). Đối với các trường hợp khác thì người giải quyết khiếu nại có thể phân công cấp phó của mình hoặc thủ trưởng cơ quan chuyên môn cùng cấp hoặc thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc được giao nhiệm vụ xác minh đối thoại với người khiếu nại.

+ Nghị định số 124/2020/NĐ-CP không còn quy định thủ tục “Công bố quyết định xác minh nội dung khiếu nại” tại Thông tư số 07; Đình chỉ việc giải quyết khiếu nại; Tham khảo ý kiến tư vấn trong việc giải quyết khiếu nại.

- Bước 3. Ban hành, gửi, công khai quyết định giải quyết khiếu nại và lập, quản lý hồ sơ khiếu nại.

Câu 129. Khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức được thực hiện trong trường hợp nào?

Nhằm làm rõ về khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức, Điều 47 của Luật Khiếu nại quy định: khiếu nại quyết định kỷ luật là việc cán bộ, công chức theo thủ tục do Luật này quy định đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do vị trí của cán bộ, công chức có những điểm khác so với những chủ thể khiếu nại khác là công dân, người nước ngoài, cho nên trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cũng có những điểm khác so với việc giải quyết khiếu nại quyết định hành chính thông thường. Chẳng hạn như việc quy định người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức theo phân cấp có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật do mình ban

hành. Trường hợp còn khiếu nại tiếp thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức có thẩm quyền giải quyết tiếp theo. Ở đây, việc khởi kiện ra toà án để xem xét việc kỷ luật có sự hạn chế so với khiếu nại quyết định hành chính khác và Luật Khiếu nại chỉ quy định việc khởi kiện ra toà án sẽ được thực hiện trong trường hợp quyết định kỷ luật buộc thôi việc.

Câu 130. Thời hiệu khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức là bao nhiêu ngày?

Do đặc điểm quyết định kỷ luật cán bộ, công chức thường được gửi trực tiếp cán bộ, công chức đó, nên thời hiệu khiếu nại khá ngắn. Điều 48 Luật Khiếu nại quy định khiếu nại lần đầu là 15 ngày, kể từ ngày cán bộ, công chức nhận được quyết định kỷ luật. Thời hiệu khiếu nại lần hai là 10 ngày, kể từ ngày cán bộ, công chức nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu. Riêng đối với quyết định kỷ luật buộc thôi việc thì thời hiệu khiếu nại lần hai là 30 ngày, kể từ ngày cán bộ, công chức nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu. Việc quy định thời hiệu như vậy xuất phát từ yêu cầu của trình tự giải quyết khiếu nại cán bộ, công chức là việc giải quyết thực hiện theo nguyên tắc hai lần giải quyết của cơ quan hành chính - người ra quyết định giải quyết lần đầu và cấp trên quản lý trực tiếp giải quyết lần hai.

Ngoài ra, để bảo đảm tính khả thi của các quy định về thời hiệu, nhất là khi cán bộ, công chức không thể tiến hành việc khiếu nại do các trở ngại khách quan mang lại. Luật Khiếu nại đã xác định rõ trường hợp cán bộ, công chức không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hiệu vì ốm đau, thiên tai, dịch họa, đi công tác, học tập ở nơi xa hoặc vì những trở ngại khách quan khác thì thời gian có trở ngại đó không tính vào thời hiệu khiếu nại.

Câu 131. Hình thức khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức được quy định như thế nào?

Khiếu nại quyết định kỷ luật của cán bộ, công chức phải được thực hiện theo một hình thức khiếu nại duy nhất là khiếu nại bằng đơn. Điều này khác với khiếu nại thông thường là có thể khiếu nại bằng đơn hoặc trực tiếp trình bày khiếu nại. Đơn khiếu nại lần đầu phải được gửi đến người đã ra quyết định kỷ luật. Đơn khiếu nại lần hai được gửi đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai. Luật Khiếu nại cũng quy định đơn khiếu nại phải có các nội dung như: Ngày, tháng, năm; họ, tên, địa chỉ của người khiếu nại; nội dung, lý do khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và có chữ ký của người khiếu nại.

Câu 132. Mẫu đơn khiếu nại như thế nào?

Nghị định số 75/2012/NĐ-CP cũng như Thông tư số 07/2013/TT-TTCP quy định quy trình giải quyết khiếu

nại hành chính (gọi tắt là Thông tư số 07), không có quy định về mẫu đơn khiếu nại. Nghị định số 124/2020/NĐ-CP đã bổ sung mẫu Đơn khiếu nại. Quy định này, đã tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ tiếp công dân trong quá trình tiếp, hướng dẫn công dân thực hiện quyền khiếu nại, phân loại, xử lý đơn khi thống nhất mẫu đơn áp dụng chung cho công dân đến khiếu nại.

Câu 133. Thời hạn giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức là bao nhiêu ngày?

Cũng như việc giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính, Luật Khiếu nại đã quy định cụ thể về thời hạn giải quyết khiếu nại các quyết định kỷ luật cán bộ, công chức. Cụ thể là trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải thụ lý để giải quyết và thông báo cho người khiếu nại biết. Thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý.

Câu 134. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức?

Căn cứ vào tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước, của người đứng đầu các cơ quan đó và yêu cầu công tác giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức, Luật Khiếu nại quy định

về thẩm quyền giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức như sau:

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức theo phân cấp có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật do mình ban hành.

- Trường hợp còn khiếu nại tiếp thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức có thẩm quyền giải quyết tiếp theo.

- Đối với khiếu nại đã được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại, để bảo đảm nguyên tắc hai lần giải quyết đối với các khiếu nại quyết định kỷ luật, Luật Khiếu nại quy định Bộ trưởng Bộ Nội vụ có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật mà Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết. Quy định như trên nhằm tránh không quy định Thủ tướng là một cấp có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, vì vai trò, trách nhiệm của Thủ tướng Chính phủ là rất lớn trong mọi lĩnh vực hành pháp, nên Thủ tướng chỉ lãnh đạo chung công tác giải quyết khiếu nại

của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp; xử lý các kiến nghị của Tổng thanh tra Chính phủ quy định tại khoản 2, Điều 24 của Luật Khiếu nại; chỉ đạo, xử lý tranh chấp về thẩm quyền giải quyết khiếu nại giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Câu 135. Việc xác minh nội dung khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức được thực hiện như thế nào?

Việc xác minh nội dung khiếu nại là một trong những nội dung mới được bổ sung của Luật Khiếu nại. Việc bổ sung các thủ tục này nhằm đáp ứng yêu cầu thực tế việc giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật, đồng thời tạo sự thống nhất về thủ tục trong giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật với giải quyết khiếu nại hành chính của công dân. Cụ thể như sau:

Đối với việc xác minh nội dung khiếu nại: trong quá trình giải quyết khiếu nại, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có trách nhiệm trực tiếp hoặc phân công người có trách nhiệm kiểm tra lại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức bị khiếu nại, xem xét nội dung khiếu nại. Nếu xét thấy nội dung khiếu nại đã rõ thì yêu cầu hội đồng kỷ luật cán bộ, công chức xem xét đề nghị người có thẩm quyền giải quyết; trường hợp nội dung khiếu nại chưa được xác định rõ thì tự mình

hoặc giao người có trách nhiệm xác minh, kết luận nội dung khiếu nại.

Luật Khiếu nại cũng quy định việc xác minh nội dung khiếu nại phải lập thành văn bản, báo cáo người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại. Sau khi có kết quả xác minh nội dung khiếu nại thì yêu cầu hội đồng kỷ luật cán bộ, công chức xem xét đề nghị người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

Câu 136. Đối thoại trong khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức được tổ chức như thế nào?

Đối với việc tổ chức đối thoại, Điều 53 Luật Khiếu nại quy định trước khi ra quyết định giải quyết khiếu nại, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải tổ chức đối thoại với người khiếu nại. Thành phần tham gia đối thoại bao gồm người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại chủ trì, người khiếu nại, người xác minh, những người khác có liên quan. Khi đối thoại, người giải quyết khiếu nại phải nêu rõ nội dung cần đối thoại, kết quả xác minh nội dung khiếu nại; người tham gia đối thoại có quyền trình bày ý kiến, đưa ra chứng cứ liên quan đến khiếu nại và yêu cầu của mình. Việc đối thoại phải được lập thành biên bản. Biên bản phải ghi rõ ý kiến của những người tham gia, kết quả đối thoại, có chữ ký của người tham gia. Trường hợp người tham gia đối thoại không ký xác nhận thì phải ghi rõ lý do.

Câu 137. Quyết định giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức có những nội dung gì?

Đối với quyết định giải quyết khiếu nại, Luật Khiếu nại quy định cụ thể nội dung quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, quyết định giải quyết khiếu nại lần hai. Theo Điều 54 thì quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu phải có các nội dung như: Ngày, tháng, năm ra quyết định; tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại; nội dung khiếu nại; kết quả xác minh nội dung khiếu nại; kết quả đối thoại; căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại; kết luận nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hoặc sai toàn bộ; giữ nguyên, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định kỷ luật bị khiếu nại; việc bồi thường cho người bị thiệt hại nếu có; quyền khiếu nại lần hai hoặc quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án đối với quyết định kỷ luật buộc thôi việc. Sau khi ban hành, quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu phải được gửi cho người khiếu nại và cơ quan, tổ chức hữu quan.

Đối với quyết định quyết định giải quyết khiếu nại lần hai, Điều 56 Luật Khiếu nại quy định quyết định phải có những nội dung: Ngày, tháng, năm ra quyết định; tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại; nội dung khiếu nại; kết quả xác minh; kết quả đối thoại; căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại; kết luận

về từng vấn đề cụ thể trong nội dung khiếu nại của người bị kỷ luật và việc giải quyết của người giải quyết khiếu nại lần đầu; việc bồi thường cho người bị thiệt hại nếu có; quyền khởi kiện vụ án hành chính tại tòa án đối với quyết định kỷ luật buộc thôi việc.

Câu 138. Thế nào là quyết định giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức có hiệu lực pháp luật?

Theo quy định tại Điều 57 của Luật Khiếu nại thì quyết định giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức có hiệu lực pháp luật gồm có: Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu sẽ có hiệu lực sau 30 ngày, kể từ ngày ban hành nếu người khiếu nại không khiếu nại lần hai; quyết định giải quyết khiếu nại lần hai sẽ có hiệu lực sau 30 ngày, kể từ ngày ban hành. Riêng trường hợp khiếu nại quyết định kỷ luật buộc thôi việc, nếu công chức không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại hoặc hết thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu, lần hai mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính

Việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật cán bộ, công chức có hiệu lực pháp luật kỷ luật cán bộ, công chức có hiệu lực pháp luật được thực hiện giống như việc thi hành các quyết định

giải quyết khiếu nại khác đã được giới thiệu tại Mục 1 Chương này.

Câu 139. Giải quyết khiếu nại lần 2 của đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện như thế nào?

Nghị định số 75/2012/NĐ-CP chỉ quy định về thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần 2 của đơn vị sự nghiệp công lập và việc công khai quyết định giải quyết khiếu nại lần hai; không hướng dẫn cụ thể việc giải quyết khiếu nại lần 2. Để hướng dẫn nội dung trên, Nghị định số 124/2020/NĐ-CP quy định cụ thể như sau: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại theo quy định tại Điều 28 Luật Khiếu nại mà khiếu nại lần đầu không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai; đối với vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày; Trường hợp quá thời hạn quy định mà khiếu nại lần đầu không được giải quyết thì người khiếu nại gửi đơn đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai, nêu rõ lý do và gửi kèm các tài liệu liên quan. Quyết định giải quyết khiếu nại trong trường hợp này là quyết định giải quyết khiếu nại lần hai (Trước đây Nghị định số 75/2012/NĐ-CP không quy định rõ quyết định giải quyết khiếu nại

lần đầu hay lần hai đối với quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền giải quyết lần hai đối với trường hợp khiếu nại lần đầu quá thời hạn mà không được giải quyết). Đồng thời, Nghị định số 124/2020/NĐ-CP bổ sung thêm nội dung: Người giải quyết khiếu nại lần hai áp dụng biện pháp xử lý trách nhiệm theo thẩm quyền đối với người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu nếu có hành vi vi phạm pháp luật.

Câu 140. Việc xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, người được giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại, người có trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật được xử lý như thế nào?

Theo quy định của Luật Khiếu nại, người giải quyết khiếu nại nếu có một trong những hành vi sau đây hoặc vi phạm các quy định khác của pháp luật trong việc giải quyết khiếu nại thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường hoặc bồi hoàn theo quy định của pháp luật: Cản trở, gây phiền hà cho người thực hiện quyền khiếu nại; đe dọa, trả thù, trù dập người khiếu nại; thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết khiếu nại; không giải quyết khiếu nại; làm sai lệch các thông tin, tài liệu, hồ sơ vụ việc khiếu nại; cố

ý giải quyết khiếu nại trái pháp luật; ra quyết định giải quyết khiếu nại không bằng hình thức quyết định; bao che cho người bị khiếu nại; can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết khiếu nại (Điều 67 Luật Khiếu nại). Tuy nhiên, quy định trên cụ thể về trách nhiệm của từng cá nhân trong hoạt động giải quyết khiếu nại, do vậy Nghị định 124/2020/NĐ-CP đã hướng dẫn cụ thể hơn. Cụ thể đã quy định người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, người được giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại, người có trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật mà có hành vi vi phạm pháp Luật Khiếu nại thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật bằng các hình thức: Khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, giáng chức, cách chức, buộc thôi việc. Nếu có dấu hiệu tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường hoặc bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

Câu 141. Việc xử lý hành vi vi phạm pháp luật về khiếu nại đối với người khiếu nại và những người khác có liên quan được quy định như thế nào?

Thực tế phản ánh phải lúc nào người khiếu nại hoặc những người khác có liên quan cũng thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Thực trạng này xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân là do nhận thức về pháp luật của các chủ thể nên trên còn những điểm

hạn chế hoặc do vì lợi ích chưa thoả đáng cho nên đã cố ý không thực hiện, thậm chí chống đối, gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Để pháp luật được thực hiện nghiêm chỉnh, tránh việc lợi dụng quyền khiếu nại hoặc quyền công dân để gây rối làm mất ổn định xã hội, Luật Khiếu nại đã quy định tại Điều 68 người nào có một trong các hành vi sau đây hoặc vi phạm các quy định khác của pháp luật về khiếu nại và giải quyết khiếu nại thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau: Cố tình khiếu nại sai sự thật; kích động, xúi giục, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo người khác tập trung đông người khiếu nại, gây rối an ninh trật tự công cộng; lợi dụng việc khiếu nại để tuyên truyền chống Nhà nước, xâm phạm lợi ích của Nhà nước; xuyên tạc, vu khống, đe dọa, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, người thi hành nhiệm vụ, công vụ khác; vi phạm quy chế tiếp công dân.

Như vậy, khác với người giải quyết khiếu nại là cán bộ, công chức, hình thức xử lý đối với người khiếu nại và những người khác có liên quan khi vi phạm các quy định về khiếu nại và giải quyết khiếu nại là xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Phần IV

HỎI ĐÁP VỀ TỐ CÁO HÀNH CHÍNH

Câu 142. Quyền tố cáo của công dân được pháp luật ghi nhận như thế nào?

Tố cáo là một trong những quyền cơ bản của công dân được Hiến pháp và nhiều văn bản pháp luật của Nhà nước ta ghi nhận qua các thời kỳ. Điều 30 Hiến pháp năm 2013 đã quy định: “Mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân”; “Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác”.

Như vậy, quyền tố cáo là một trong những quyền cơ bản, thể hiện mối quan hệ giữa Nhà nước với công dân. Theo đó, công dân thực hiện quyền dân chủ trực tiếp tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Nhằm thể

chế hóa quyền tố cáo của công dân và hoàn thiện hơn nữa các quy định của pháp luật về tố cáo hành chính, tại Kỳ họp thứ Năm, Quốc hội khoá XIV năm 2018, Quốc hội đã thông qua Luật Tố cáo sửa đổi, bổ sung năm 2018. Ngoài các nội dung đã được quy định tại Luật Tố cáo 2011 về quyền tố cáo, quyền và nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo, người giải quyết tố cáo, hình thức tố cáo, thẩm quyền, trình tự, thủ tục và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo, quy định về bảo vệ người tố cáo và quản lý công tác giải quyết tố cáo đã được quy định thì Luật Tố cáo 2018 đã bổ sung thêm một số quy định như: quy định về nguyên tắc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo; quy định về xử lý tố cáo; rút gọn trình tự giải quyết tố cáo; rút ngắn thời gian giải quyết tố cáo; quy định về việc cho phép rút tố cáo; quy định về tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết tố cáo; quy định giao Thanh tra Chính phủ là đầu mối trong việc tiếp nhận, phân loại và đề xuất giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ; hướng dẫn cụ thể hơn về việc bảo vệ người tố cáo...

Câu 143. Việc áp dụng pháp Luật Tố cáo được quy định như thế nào?

Nhằm đảm bảo sự thống nhất trong áp dụng pháp luật, Điều 3 Luật Tố cáo quy định cụ thể như sau:

1. Tố cáo và giải quyết tố cáo được áp dụng theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Trường hợp luật khác có quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của luật đó.

2. Việc tiếp nhận, giải quyết tố giác và tin báo về tội phạm được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

Như vậy, việc tố giác và tin báo về tội phạm được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự, bởi lẽ vấn đề này có yêu cầu tiếp nhận, giải quyết đặc thù và đã được quy định rất chặt chẽ và cụ thể trong pháp luật về tố tụng hình sự.

Về việc áp dụng các quy định khác về tố cáo và giải quyết tố cáo được điều chỉnh trong những văn bản pháp luật ngoài Luật Tố cáo. Bên cạnh Luật Tố cáo - là đạo luật điều chỉnh chung về tố cáo và giải quyết tố cáo, thì hiện nay còn có một số văn bản pháp luật khác, với những hình thức rất khác nhau, có quy định riêng về tố cáo và giải quyết tố cáo như Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật thi hành án hình sự, Luật thi hành án dân sự, Luật phòng, chống tham nhũng, Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân. Nhằm đảm bảo tính khả thi, bao quát hết tính đặc thù của việc giải quyết tố cáo

trong từng lĩnh vực, với việc xác định nguyên tắc áp dụng pháp luật như khoản 1 Điều 3 sẽ tránh được tình trạng xung đột pháp luật (mâu thuẫn, chồng chéo hoặc bỏ sót). Trường hợp luật khác có quy định khác về tố cáo và giải quyết tố cáo thì mới áp dụng theo quy định của luật đó hoặc trong trường hợp luật khác quy định dẫn chiếu việc thực hiện theo Luật Tố cáo thì việc giải quyết tố cáo trong lĩnh vực được áp dụng theo quy định tại Luật Tố cáo.

Câu: 144. Những điểm mới cơ bản của Luật Tố cáo năm 2018 so với Luật Tố cáo năm 2011 là gì?

Luật Tố cáo năm 2018 so với Luật Tố cáo năm 2011 có bổ sung một số nội dung cơ bản như:

(1). Bổ sung quy định về tố cáo nặc danh: Tiếp nhận, xử lý tố cáo nặc danh là nội dung mới được bổ sung tại Luật Tố cáo năm 2018. Điều 25 quy định: Không xử lý đối với tố cáo không rõ họ tên, địa chỉ của người tố cáo hoặc qua kiểm tra, xác minh không xác định được người tố cáo hoặc người tố cáo sử dụng họ tên của người khác để tố cáo, hoặc thông tin có nội dung tố cáo được phản ánh bằng đơn tố cáo. Tiếp nhận, thanh tra, kiểm tra đối với tố cáo thuộc trường hợp nêu trên nhưng có nội dung rõ ràng về người có hành vi vi phạm pháp luật, có tài liệu, chứng cứ cụ thể về hành vi vi phạm pháp luật và có cơ sở để thẩm tra, xác minh.

(2). Rút gọn trình tự giải quyết tố cáo: Tại Điều 28 Luật Tố cáo năm 2018, trình tự giải quyết tố cáo được rút gọn lại chỉ còn 4 bước, thay vì 5 bước như quy định trước đây (4 bước này bao gồm: Thụ lý tố cáo; xác minh nội dung tố cáo; kết luận nội dung tố cáo; xử lý kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo; bỏ bước Công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo của Luật Tố cáo năm 2011).

(3). Rút ngắn thời gian giải quyết tố cáo: Luật Tố cáo năm 2018 quy định thời hạn giải quyết tố cáo là không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý tố cáo; Trường hợp vụ việc phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo một lần nhưng không quá 30 ngày; đặc biệt phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo hai lần, mỗi lần không quá 30 ngày (Điều 30). Trong khi đó, Luật Tố cáo năm 2011 quy định thời hạn này là 60 ngày, vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết là 90 ngày, kể từ ngày thụ lý giải quyết tố cáo.

(4). Cho phép rút tố cáo: Đây cũng là nội dung mới được đưa vào Luật Tố cáo năm 2018, Luật Tố cáo năm 2011 không quy định về nội dung này. Theo đó, Điều 33 của Luật Tố cáo 2018 quy định rõ: Người tố cáo có quyền rút toàn bộ nội dung tố cáo hoặc một phần nội dung tố cáo trước khi người giải quyết tố cáo ra kết luận nội dung tố cáo. Việc rút tố cáo phải được thực

hiện bằng văn bản. Người tố cáo rút tố cáo nhưng nếu lợi dụng việc tố cáo để vu khống, xúc phạm, gây thiệt hại cho người bị tố cáo thì vẫn phải chịu trách nhiệm về hành vi tố cáo của mình, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định.

(5). Quy định rõ về bảo vệ người tố cáo: Điều 47 của Luật Tố cáo năm 2018 định nghĩa rất rõ về đối tượng, phạm vi bảo vệ người tố cáo. Cụ thể: Bảo vệ người tố cáo là việc bảo vệ bí mật thông tin của người tố cáo; bảo vệ vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người tố cáo, vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người tố cáo. Khi có căn cứ về việc vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người tố cáo và người thân của họ đang bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại ngay tức khắc hay họ bị trù dập, phân biệt đối xử do việc tố cáo, người giải quyết tố cáo, cơ quan khác có thẩm quyền phải áp dụng biện pháp bảo vệ cần thiết.

(6). Tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết tố cáo (Điều 34 của Luật Tố cáo năm 2018): Trước đây, Luật Tố cáo năm 2011 không quy định về điều này, trong khi đó, Luật Tố cáo năm 2018 cho phép người tố cáo ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo khi cần đợi kết quả giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân

khác hoặc đợi kết quả giải quyết vụ việc khác có liên quan hoặc cần đợi kết quả giám định bổ sung, giám định lại. Việc đình chỉ giải quyết tố cáo được thực hiện khi: Người tố cáo rút toàn bộ nội dung tố cáo; người bị tố cáo là cá nhân chết và nội dung tố cáo chỉ liên quan đến trách nhiệm của người bị tố cáo; vụ việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền...

Câu 145. Tố cáo là gì? Thực tế có những dạng tố cáo nào?

Theo nghĩa rộng, tố cáo là việc công dân, cá nhân (gọi chung là công dân) báo cho cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có thẩm quyền về việc làm vi phạm pháp luật, vi phạm quy định và đòi hỏi phải xem xét, xử lý. Tố cáo có thể là việc tự vệ hoặc cũng có thể là việc thể hiện thái độ, trách nhiệm của công dân đối với cộng đồng, với xã hội. Các hành vi bị tố cáo không giới hạn phạm vi, lĩnh vực liên quan; rộng về chủ thể hành vi, về tính chất của hành vi vi phạm.

Theo nghĩa hẹp, Luật Tố cáo chỉ đề cập đến tố cáo về các hành vi vi phạm pháp luật. Luật Tố cáo có sự phân biệt về tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ của cán bộ, công chức, viên chức và tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý

nhà nước trong các lĩnh vực của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào.

“*Tổ cáo* là việc công dân theo thủ tục do Luật này quy định báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức”.

Chủ thể thực hiện quyền tố cáo là công dân.

Đối tượng tố cáo là các hành vi vi phạm pháp luật, gồm:

(1) hành vi vi phạm pháp luật trong thực hiện nhiệm vụ công vụ (của cán bộ, công chức, viên chức);

(2) hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực (của bất kỳ ai).

Thực tế, tố cáo theo nghĩa rộng có những dạng sau:

Tố cáo về hành chính. Tố cáo về các hành vi vi phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của các cơ quan hành chính nhà nước. Tiếp nhận, xử lý dạng tố cáo này bằng các thủ tục hành chính thông thường, áp dụng quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và xử lý kỷ luật. Dạng tố cáo này được Luật Tố cáo điều chỉnh.

Tố cáo về hình sự - Tố giác tội phạm. Tố cáo hay còn gọi là tố giác về hành vi vi phạm pháp luật hình sự, hành

vi đó được quy định trong Bộ luật hình sự. Việc xử lý, giải quyết tố cáo tội phạm được quy định chặt chẽ và thực hiện theo trình tự thủ tục tố tụng hình sự.

Tố cáo về các hành vi vi phạm quy định nội bộ của các tổ chức, đoàn thể, cộng đồng dân cư. Trong khuôn khổ pháp luật, các tổ chức, đoàn thể, cộng đồng được ban hành quy định riêng. Tố cáo dạng này hướng vào các hành vi trái với tôn chỉ, mục đích đã được thể hiện trong tuyên bố, quy định của tổ chức, của cộng đồng; trái với luân thường đạo lý đã mặc nhiên được thừa nhận. Xử lý tố cáo dạng này thực hiện theo quy định của tổ chức, cộng đồng đã được ghi nhận trong quy chế, điều lệ hoặc được hình thành mặc nhiên trong cộng đồng.

Câu 146. Ai có quyền tố cáo?

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Luật Tố cáo thì chỉ có công dân mới có quyền tố cáo. Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng Luật Tố cáo cũng có ý kiến cho rằng ngoài chủ thể tố cáo là công dân thì cần mở rộng chủ thể tố cáo gồm cả cơ quan, tổ chức. Bởi lẽ với những cơ quan, tổ chức có tư cách pháp nhân, hoàn toàn có thể tham gia một cách độc lập vào các quan hệ kinh tế - xã hội và có khả năng chịu sự tác động của các hành vi vi phạm pháp luật, do đó cần ghi nhận quyền tố cáo của cơ quan, tổ chức để nâng cao trách nhiệm của cộng đồng trong việc phát hiện, đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật và

đây cũng là một biện pháp tích cực, chủ động để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức.

Thực tiễn cho thấy, chủ thể thực hiện việc tố cáo là cơ quan, tổ chức là không nhiều. Nội dung tố cáo của nhóm chủ thể này thường thiên về phản ánh, kiến nghị. Việc thực hiện quyền tố cáo của một chủ thể sẽ làm phát sinh những hậu quả pháp lý và trách nhiệm gắn với cá nhân. Việc quy định công dân có quyền tố cáo là hoàn toàn phù hợp với quy định của Hiến pháp và chính sách hình sự của nước ta – cá thể hóa trách nhiệm hình sự. Theo đó, người tố cáo phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi tố cáo của mình, nếu tố cáo sai sự thật thì phải bị xử lý về hành chính hoặc hình sự tùy theo tính chất và mức độ vi phạm. Vì vậy, nếu cơ quan, tổ chức có quyền tố cáo thì có thể làm phát sinh những vấn đề phức tạp trong việc quy định cách thức để các chủ thể này thực hiện quyền tố cáo như việc xác minh thông tin về người tố cáo, việc bảo vệ bí mật, xác định trách nhiệm của người tố cáo trong trường hợp tố cáo sai sự thật.

Như vậy, chỉ công dân, cá nhân mới có quyền tố cáo về những hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào.

Câu 147. So sánh giữa khiếu nại và tố cáo?

Tố cáo là hành động nhằm bảo vệ và ngăn chặn khả năng vi phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp

pháp của công dân, cơ quan, tổ chức. Những việc làm trái pháp luật không phải chỉ của cán bộ, công chức nhà nước mà của cả các cơ quan, tổ chức. Những hành vi trái pháp luật thường bị công dân phát hiện và báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ngăn chặn, phòng ngừa hành vi vi phạm pháp luật và xử lý người vi phạm.

Khiếu nại là hoạt động nhằm bảo vệ hoặc khôi phục các quyền hoặc lợi ích của chính chủ thể khiếu nại khi bị vi phạm, do đó nếu các quyền này bị xâm hại hoặc bị đe dọa xâm hại sẽ dẫn đến khiếu nại. Chính vì khiếu nại và tố cáo không giống nhau cho nên Pháp lệnh giải quyết khiếu nại, tố cáo, Luật khiếu nại, tố cáo trước đây và Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo hiện hành đã quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo khác với thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại. Tuy nhiên, điểm khác nhau cơ bản giữa tố cáo và khiếu nại là:

Về chủ thể: Chủ thể thực hiện quyền tố cáo theo quy định trong Luật Tố cáo chỉ là công dân. Như vậy, khác với khiếu nại, chủ thể khiếu nại là công dân, cơ quan, tổ chức đều có quyền khiếu nại. Việc thực hiện quyền tố cáo chỉ quy định cho đối tượng là cá nhân nhằm cá thể hóa trách nhiệm của người tố cáo, nếu có hành vi cố ý tố cáo sai sự thật thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Về đối tượng: đối tượng bị khiếu nại gồm quyết định hành chính, hành vi hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức, còn đối tượng của tố cáo rộng hơn, bao gồm mọi hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức. Bao gồm, hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ và hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực.

Về mục đích: về cơ bản, mục đích của tố cáo là bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức, trong khi đó khiếu nại nhằm bảo vệ hoặc khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại. Tuy nhiên, cũng có một số trường hợp nhằm bảo vệ quyền lợi của chính bản thân người tố cáo.

Câu 148. Phân biệt tố cáo với tin báo, tố giác về tội phạm?

Theo quy định của Luật Tố cáo, chủ thể của tố cáo là đối tượng được xác định cụ thể, đó là cá nhân và khi tố cáo, họ phải chịu trách nhiệm về thông tin do mình cung cấp đối với hành vi vi phạm pháp luật của đối tượng nhất định. Mặt khác khi công dân thực hiện quyền tố cáo đã phát sinh quan hệ pháp luật về tố cáo, trên cơ sở

đó, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có nghĩa vụ giải quyết và trả lời cho người tố cáo biết. Theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự, “tố giác về tội phạm là những thông tin về hành vi có dấu hiệu tội phạm do cá nhân có danh tính, địa chỉ rõ ràng cung cấp cho cơ quan, cá nhân có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết”, “Tin báo về tội phạm là những thông tin về hành vi có dấu hiệu tội phạm trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc do cơ quan, tổ chức cung cấp cho cơ quan, cá nhân có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết”. Như vậy, theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự đối với tin báo, tố giác về tội phạm, chủ thể có thể xác định hoặc không xác định, có thể là cá nhân, có thể là cơ quan, tổ chức. Đối tượng tố cáo là mọi hành vi vi phạm pháp luật, có thể là tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ hoặc cũng có thể là tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực, còn tố giác và tin báo về tội phạm thì đối tượng chỉ bao gồm tội phạm, hành vi vi phạm pháp luật có tính nguy hiểm cao và được quy định trong Bộ luật hình sự.

Như vậy, đối với tố giác, tin báo về tội phạm, được thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự; tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự trong quá trình tiến hành tố

tụng hình sự được thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ (không phải là hành vi tố tụng) thì được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo; tố cáo hành vi vi phạm pháp luật nói chung, bao gồm: vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thì được thực hiện theo quy định của pháp Luật Tố cáo; tố cáo đối với hành vi vi phạm điều lệ của các thành viên tổ chức thì được thực hiện theo quy định của Điều lệ của tổ chức đó.

Câu 149. Công dân có quyền tố cáo đối với những hành vi vi phạm pháp luật nào?

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 2 Luật Tố cáo, công dân có thể tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức. Như vậy, trên tinh thần mọi hành vi vi phạm pháp luật đều được phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh, người dân có quyền tố cáo bất cứ hành vi vi phạm pháp luật nào.

Tuy nhiên, chúng ta phải phân định hành vi vi phạm pháp luật để xác định cơ quan có thẩm quyền giải quyết; phân định giữa tố cáo hành vi vi phạm của cán bộ, công

chức, viên chức khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ với hành vi vi phạm pháp luật của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào trong việc vi phạm quy định pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực.

Theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Luật Tố cáo:

- *Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ* là việc công dân báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

- *Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực* là việc công dân báo cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào đối với việc chấp hành quy định pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực.

Câu 150. Khi tố cáo thì người tố cáo cần phải làm gì?

Khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ hoặc hành vi vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực quản lý Nhà nước thì người tố cáo có thể viết đơn hoặc trực tiếp đến trình bày với cơ quan có thẩm quyền.

Vì các hành vi vi phạm pháp luật mà người tố cáo phản ánh là rất đa dạng, phức tạp, có loại thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan hành chính nhà nước, có loại lại thuộc thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng, có loại thuộc thẩm quyền của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập, do đó tố cáo cần được gửi đến đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Việc xác định đúng thẩm quyền và gửi đến đúng cơ quan đó xem xét, giải quyết sẽ đảm bảo tính kịp thời ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật.

Tuy nhiên, trong trường hợp người tố cáo gửi đơn mà không trực tiếp đến trình bày tố cáo và tố cáo đó không thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan mình thì cơ quan tiếp nhận đơn phải chuyển đơn đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết và thông báo với người tố cáo, nếu có yêu cầu. Nếu người tố cáo đến trình bày trực tiếp mà tố cáo đó không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì người tiếp nhận phải hướng dẫn người tố cáo đến tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết chứ không nhận đơn để chuyển cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết.

Câu 151. Người tố cáo có quyền và nghĩa vụ gì? Họ có thể ủy quyền cho người khác thực hiện việc tố cáo hay không?

Việc quy định quyền và nghĩa vụ của người tố cáo trên nguyên tắc khuyến khích và tạo điều kiện để công

dân thực hiện quyền tố cáo một cách đầy đủ và đúng đắn, đồng thời có trách nhiệm về việc tố cáo của mình, nhất là trong trường hợp tố cáo không đúng, lợi dụng quyền tố cáo.

Điều 9 Luật Tố cáo quy định người tố cáo có quyền:

- Gửi đơn hoặc trực tiếp tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

- Được giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin cá nhân khác của mình;

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thông báo về việc thụ lý giải quyết tố cáo, thông báo chuyển vụ việc tố cáo sang cơ quan có thẩm quyền giải quyết, thông báo kết quả giải quyết tố cáo;

- Tố cáo tiếp khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo không được giải quyết;

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền bảo vệ khi bị đe dọa, trả thù, trù dập; được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh những quyền trên, người tố cáo có các nghĩa vụ:

- Nêu rõ họ, tên, địa chỉ của mình;

- Trình bày trung thực về nội dung tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo mà mình có được;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung tố cáo của mình;

- Bồi thường thiệt hại do hành vi cố ý tố cáo sai sự thật của mình gây ra.

Xuất phát từ khái niệm tố cáo là việc công dân theo thủ tục do Luật Tố cáo quy định báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức. Người tố cáo phải chịu trách nhiệm về nội dung tố cáo của mình, nếu cố ý tố cáo sai sự thật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Do vậy, người tố cáo không được ủy quyền cho người khác thực hiện quyền tố cáo. Điều này, khác với quy định của Luật khiếu nại, người khiếu nại nhằm mục đích bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình thì trong một số trường hợp được ủy quyền cho người khác thực hiện việc khiếu nại.

Câu 152. Người bị tố cáo có quyền và nghĩa vụ gì?

Mặc dù người bị tố cáo là đối tượng bị tố cáo nhưng chưa đủ căn cứ, cơ sở để kết luận họ có vi phạm pháp

luật hay không. Hành vi bị tố cáo của họ chỉ bị coi là vi phạm pháp luật khi có kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, sau khi đã tiến hành thẩm tra, xác minh đầy đủ theo đúng trình tự, thủ tục quy định. Vì vậy, để đảm bảo công bằng và khách quan, pháp luật quy định người bị tố cáo có những quyền và nghĩa vụ nhất định.

Khoản 1, Điều 10 Luật Tố cáo quy định người bị tố cáo có các quyền:

- Được thông báo về nội dung tố cáo; đưa ra chứng cứ để chứng minh nội dung tố cáo là không đúng sự thật;

- Nhận thông báo kết luận nội dung tố cáo;

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người cố ý tố cáo sai sự thật, người cố ý giải quyết tố cáo trái pháp luật;

- Được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, được xin lỗi, cải chính công khai, được bồi thường thiệt hại do việc tố cáo, giải quyết tố cáo không đúng gây ra.

Trong số các quyền của người bị tố cáo, đáng lưu ý là quyền “đưa ra chứng cứ để chứng minh nội dung tố cáo là không đúng sự thật”. Đây là một trong những quyền rất quan trọng của người bị tố cáo để họ tự bảo vệ mình trước những thông tin có hại từ việc tố cáo không chính xác đem lại. Quyền này đặc biệt có ý nghĩa

trong trường hợp người bị tố cáo bị người khác cố tình bịa đặt, vu khống, bôi nhọ. Những lý lẽ giải trình hoặc các bằng chứng mà người bị tố cáo đưa ra phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét đầy đủ, thận trọng. Thiệt hại xảy ra đối với người bị tố cáo có thể là do hành vi tố cáo sai sự thật hoặc là hậu quả của quá trình xem xét, giải quyết tố cáo thiếu thận trọng hay có sai lầm. Nếu nội dung tố cáo là không đúng sự thật hoặc trong quá trình giải quyết tố cáo, người có thẩm quyền cố ý giải quyết trái pháp luật thì người bị tố cáo có quyền được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, được xin lỗi, cải chính công khai, được bồi thường thiệt hại do việc tố cáo không đúng gây ra, đồng thời người bị tố cáo có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người cố ý tố cáo sai sự thật hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý người giải quyết tố cáo trái pháp luật.

Ngoài những quyền trên, Khoản 2, Điều 10 Luật Tố cáo quy định người bị tố cáo có các nghĩa vụ:

- Giải trình bằng văn bản về hành vi bị tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;

- Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định xử lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;

- Bồi thường, bồi hoàn thiệt hại do hành vi trái pháp luật của mình gây ra.

Câu 153. Yêu cầu về đơn tố cáo?

Trong trường hợp người tố cáo thực hiện quyền tố cáo bằng đơn tố cáo thì theo quy định tại khoản 1, Điều 23 Luật Tố cáo, đơn tố cáo gồm những nội dung sau: phải ghi rõ ngày, tháng, năm tố cáo; họ tên, địa chỉ của người tố cáo, cách thức liên hệ với người tố cáo; hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo; người bị tố cáo và các thông tin khác có liên quan. Trường hợp nhiều người cùng tố cáo về cùng một nội dung thì trong đơn tố cáo còn phải ghi rõ họ tên, địa chỉ, cách thức liên hệ với từng người tố cáo; họ tên của người đại diện cho những người tố cáo.

Người tố cáo phải ký tên hoặc điểm chỉ vào đơn tố cáo.

Theo quy định trên, trường hợp người đến tố cáo có đơn tố cáo cần kiểm tra đơn đã có chữ ký hay chưa, nếu là bản photo phải yêu cầu người tố cáo ký lại. Trường hợp đơn tố cáo phô tô được gửi qua đường bưu điện, nhờ người khác chuyển đến thì người có thẩm quyền không tiếp nhận, xem xét, giải quyết theo Luật Tố cáo vì chưa đáp ứng đúng yêu cầu về đơn tố cáo đã được pháp luật quy định.

Câu 154. Tại sao người tố cáo phải nêu rõ họ tên, địa chỉ của mình?

Điểm a, Khoản 2, Điều 9 Luật Tố cáo quy định: người tố cáo có nghĩa vụ nêu rõ họ, tên, địa chỉ của mình. Điều 23 Luật Tố cáo cũng quy định đơn tố cáo phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ của người tố cáo; trường hợp nếu tố cáo trực tiếp thì người tiếp nhận ghi lại việc tố cáo bằng văn bản và yêu cầu người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản.

Quy định người tố cáo phải nêu rõ họ tên, địa chỉ nhằm mục đích nâng cao ý thức trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện quyền tố cáo. Người tố cáo phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung tố cáo, do vậy người tố cáo cần phải ghi rõ họ tên, địa chỉ của mình. Trường hợp người tố cáo lợi dụng quyền tố cáo để cố ý tố cáo sai sự thật thì tùy tính chất, mức độ mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Bên cạnh những trường hợp tố cáo mang tính xây dựng, tích cực thì cũng có không ít người lợi dụng quyền tố cáo để tố cáo sai sự thật, tố cáo tràn lan, không có căn cứ, gây phức tạp, mất đoàn kết nội bộ, làm tổn kém cả thời gian và công sức cho các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trong việc xem xét, giải quyết. Trong thực tế, các cơ quan, tổ chức vẫn sử dụng những thông tin từ các tố cáo không rõ họ, tên nhưng có căn cứ rõ ràng nhằm phục vụ yêu cầu quản lý. Bên cạnh đó, Điều 24 Luật Tố cáo cũng đã quy định nếu

tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết thì phải kiểm tra, xác minh họ, tên, địa chỉ của người tố cáo và quyết định việc thụ lý hay không thụ lý giải quyết tố cáo.

Như vậy, từ quy định về nghĩa vụ của người tố cáo tại Điều 9 Luật Tố cáo, quy định về tiếp nhận tố cáo tại Điều 23 và xử lý thông tin tố cáo tại Điều 24 Luật Tố cáo thì chỉ những tố cáo rõ họ, tên, địa chỉ của người tố cáo mới được cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, giải quyết. Đây cũng là nội dung đã được khẳng định trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác như Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật phòng, chống tham nhũng... Quy định của Ban chấp hành Trung ương về thi hành Điều lệ Đảng cũng quy định không xem xét, giải quyết những đơn tố cáo giấu tên, mạo tên, không rõ địa chỉ.

Câu 155. Khi nhận được đơn tố cáo, cơ quan, tổ chức phải làm gì?

Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo mà công dân gửi đến. Theo quy định tại Điều 24 Luật Tố cáo, cơ quan nhà nước có trách nhiệm phân loại và xử lý như sau:

- Nếu tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm vào sổ, phân loại, xử lý ban đầu thông tin tố cáo, kiểm

tra, xác minh thông tin về người tố cáo và điều kiện thụ lý tố cáo; trường hợp phải kiểm tra, xác minh tại nhiều địa điểm hoặc phải ủy quyền cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kiểm tra, xác minh thì thời hạn này có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 ngày làm việc.

Trường hợp đủ điều kiện thụ lý thì ra quyết định thụ lý tố cáo theo quy định tại Điều 29 của Luật Tố cáo; trường hợp không đủ điều kiện thụ lý thì không thụ lý tố cáo và thông báo ngay cho người tố cáo biết lý do không thụ lý tố cáo.

- Nếu tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn tố cáo, phải chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người tố cáo. Trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp thì cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo hướng dẫn người tố cáo đến tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết.

- Trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và được gửi đồng thời cho nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân, trong đó có cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết hoặc trường hợp đã hướng dẫn nhưng người tố cáo vẫn gửi tố cáo đến

cơ quan, tổ chức, cá nhân không có thẩm quyền giải quyết thì cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được tố cáo không xử lý.

Như vậy, đối với tố cáo bằng đơn thì cơ quan, tổ chức, cá nhân khi nhận được tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của mình đều phải có trách nhiệm kiểm tra, xác minh và quyết định việc thụ lý hoặc không thụ lý hoặc chuyển cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết (nếu không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình). Tuy nhiên, nên lưu ý đối với tố cáo trực tiếp mà tố cáo đó không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì không chuyển cho người có thẩm quyền mà hướng dẫn người tố cáo đến tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo. Nếu xét thấy hành vi bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm thì cơ quan, tổ chức nhận được tố cáo có trách nhiệm chuyển hồ sơ, tài liệu và những thông tin về vụ việc tố cáo đó cho cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền để xử lý theo quy định pháp luật. Trường hợp hành vi bị tố cáo gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, của tập thể, tính mạng, tài sản của công dân thì cơ quan, tổ chức nhận được tố cáo phải áp dụng biện pháp cần thiết theo thẩm quyền hoặc báo ngay cho cơ quan công an, cơ quan khác có trách nhiệm ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm.

Câu 156. Tiếp nhận, xử lý tố cáo nặc danh, mạo danh, đơn tố cáo không đáp ứng đủ điều kiện xử lý thì xử lý như thế nào?

Khi nhận được thông tin có nội dung tố cáo nhưng không rõ họ tên, địa chỉ của người tố cáo hoặc qua kiểm tra, xác minh không xác định được người tố cáo hoặc người tố cáo sử dụng họ tên của người khác để tố cáo hoặc thông tin có nội dung tố cáo được phản ánh không theo hình thức quy định tại Điều 22 của Luật Tố cáo thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không xử lý theo quy định của Luật này.

Trường hợp thông tin có nội dung tố cáo rõ ràng về người có hành vi vi phạm pháp luật, có tài liệu, chứng cứ cụ thể về hành vi vi phạm pháp luật và có cơ sở để thẩm tra, xác minh thì cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tiến hành việc thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền hoặc chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để tiến hành việc thanh tra, kiểm tra phục vụ cho công tác quản lý.

Câu 157. Thụ lý tố cáo trong trường hợp nào?

Theo quy định tại Điều 29 Luật Tố cáo người giải quyết tố cáo ra quyết định thụ lý tố cáo khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Tố cáo được thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Luật Tố cáo;

- Người tố cáo có đủ năng lực hành vi dân sự; trường hợp không có đủ năng lực hành vi dân sự thì phải có người đại diện theo quy định của pháp luật;

- Vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo;

- Nội dung tố cáo có cơ sở để xác định người vi phạm, hành vi vi phạm pháp luật.

Trường hợp tố cáo xuất phát từ vụ việc khiếu nại đã được giải quyết đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật nhưng người khiếu nại không đồng ý mà chuyển sang tố cáo người đã giải quyết khiếu nại thì chỉ thụ lý tố cáo khi người tố cáo cung cấp được thông tin, tài liệu, chứng cứ để xác định người giải quyết khiếu nại có hành vi vi phạm pháp luật.

Như vậy, nếu tố cáo thuộc thẩm quyền của mình và không nằm trong các trường hợp không đủ điều kiện thụ lý tố cáo thì người giải quyết tố cáo phải ban hành quyết định thụ lý giải quyết tố cáo (ban hành quyết định thụ lý giải quyết tố cáo và thành lập Đoàn/tổ xác minh hoặc ban hành quyết định thụ lý giải quyết tố cáo và giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo).

Câu 158. Trường hợp người tố cáo đến trình bày trực tiếp thì cơ quan nhà nước phải làm gì?

Theo quy định tại Khoản 2, Điều 23 Luật Tố cáo, trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp tại cơ

quan, tổ chức có thẩm quyền thì người tiếp nhận hướng dẫn người tố cáo viết đơn tố cáo hoặc ghi lại nội dung tố cáo bằng văn bản và yêu cầu người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản, trong đó ghi rõ nội dung theo quy định tại khoản 1, Điều 23. Trường hợp nhiều người cùng tố cáo về cùng một nội dung thì người tiếp nhận hướng dẫn người tố cáo cử đại diện viết đơn tố cáo hoặc ghi lại nội dung tố cáo bằng văn bản và yêu cầu những người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản.

Trường hợp nội dung tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì người giải quyết tố cáo thụ lý tố cáo theo quy định. Nếu nội dung tố cáo không thuộc thẩm quyền của mình thì hướng dẫn người tố cáo đến tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết.

Câu 159. Khi nhận được tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì người giải quyết tố cáo phải làm gì?

Khi nhận được tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì người có thẩm quyền phải giải quyết tố cáo. Việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo trình tự sau đây:

- Tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo: trong thời hạn 10 ngày (15 ngày nếu phải kiểm tra, xác minh tại nhiều địa điểm), kể từ ngày nhận được đơn tố cáo, phải kiểm tra,

xác minh họ, tên, địa chỉ của người tố cáo và người giải quyết tố cáo quyết định việc thụ lý tố cáo hoặc không thụ lý tố cáo. Nếu không thụ lý tố cáo thì phải thông báo cho người tố cáo biết lý do việc không thụ lý, nếu có yêu cầu.

- Xác minh nội dung tố cáo: người giải quyết tố cáo có thể tự tiến hành xác minh hoặc giao cho cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xác minh nội dung tố cáo.

- Kết luận nội dung tố cáo: căn cứ vào nội dung tố cáo, văn bản giải trình của người bị tố cáo, kết quả xác minh nội dung tố cáo và các tài liệu, chứng cứ có liên quan, người giải quyết tố cáo phải kết luận nội dung tố cáo bằng văn bản.

- Xử lý tố cáo;

- Công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo.

Trường hợp hành vi bị tố cáo gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, của tập thể, tính mạng, tài sản của công dân thì cơ quan, tổ chức nhận được tố cáo phải áp dụng biện pháp cần thiết theo thẩm quyền hoặc báo ngay cho cơ quan công an, cơ quan khác có trách nhiệm ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm.

Câu 160. Khi nhận được tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì cơ quan nhà nước phải xử lý như thế nào?

Theo quy định tại Khoản 2, Điều 24 Luật Tố cáo, trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn tố cáo, phải chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người tố cáo. Trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp thì cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo hướng dẫn người tố cáo đến tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết.

Trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và được gửi đồng thời cho nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân, trong đó có cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết hoặc trường hợp đã hướng dẫn nhưng người tố cáo vẫn gửi tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân không có thẩm quyền giải quyết thì cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được tố cáo không xử lý.

Câu 161. Người tố cáo có được rút tố cáo không? Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý như thế nào trong trường hợp người tố cáo rút tố cáo?

Căn cứ vào Điều 4 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ, đối với trường hợp rút

tố cáo, người tố cáo có quyền rút một phần hoặc toàn bộ nội dung tố cáo trước khi người giải quyết tố cáo ra kết luận nội dung tố cáo. Việc rút tố cáo phải được thực hiện bằng văn bản, văn bản rút tố cáo phải ghi rõ ngày, tháng, năm; họ và tên, địa chỉ của người rút tố cáo; nội dung tố cáo được rút, có chữ ký hoặc điểm chỉ của người rút tố cáo.

Trường hợp người tố cáo đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trực tiếp rút tố cáo thì người tiếp nhận lập biên bản ghi lại việc rút tố cáo và người rút tố cáo phải ký tên hoặc điểm chỉ vào biên bản. Văn bản rút tố cáo được thực hiện theo mẫu kèm theo Nghị định này. Trường hợp nhiều người cùng tố cáo mà có một hoặc một số người rút tố cáo thì từng người rút tố cáo thực hiện việc rút tố cáo theo quy định nói trên. Trường hợp tất cả những người tố cáo rút tố cáo thì người đại diện thực hiện việc rút tố cáo bằng văn bản hoặc người tiếp nhận lập biên bản ghi lại việc rút tố cáo có chữ ký hoặc điểm chỉ xác nhận của những người tố cáo hoặc của người đại diện.

Nghị định 31 cũng quy định rõ trường hợp người tố cáo rút tố cáo mà người giải quyết tố cáo xét thấy hành vi bị tố cáo có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc có căn cứ xác định việc rút tố cáo do bị đe dọa, mua chuộc hoặc người tố cáo lợi dụng việc tố cáo để vu khống, xúc

phạm, gây thiệt hại cho người bị tố cáo thì vụ việc tố cáo vẫn phải được giải quyết theo quy định tại khoản 3, Điều 33 Luật Tố cáo. Người giải quyết tố cáo áp dụng biện pháp theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ người tố cáo theo quy định của pháp luật; xử lý người có hành vi đe dọa, mua chuộc người tố cáo hoặc người lợi dụng việc tố cáo để vu khống, xúc phạm, gây thiệt hại cho người bị tố cáo theo quy định của pháp luật.

Đây là nội dung mới, quan trọng của Nghị định 31, phù hợp với thực tiễn phức tạp trong giải quyết tố cáo, kịp thời bảo vệ người tố cáo hoặc người bị tố cáo và tránh bỏ lọt tội phạm. Điều này cũng đòi hỏi người giải quyết tố cáo phải am hiểu pháp luật, kịp thời nắm bắt thông tin và có chủ trương chỉ đạo giải quyết tố cáo một cách linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tiễn.

Câu 162. Trong giải quyết tố cáo, thế nào là vụ việc phức tạp và vụ việc đặc biệt phức tạp?

Từ trước đến nay, chưa có khái niệm mang tính pháp lý thế nào là “vụ việc phức tạp” và “vụ việc đặc biệt phức tạp”, nên dẫn đến có nhiều cách hiểu khác nhau trên thực tiễn, Nghị định 31 đã quy định rõ vụ việc phức tạp và vụ việc đặc biệt phức tạp như sau:

+ *Vụ việc phức tạp là vụ việc có một trong các tiêu chí sau đây:*

(1). Tố cáo về một nội dung nhưng phải xác minh từ 02 địa điểm trở lên;

(2). Tố cáo có từ 02 nội dung phải xác minh trở lên;

(3). Nhiều người tố cáo về cùng một nội dung hoặc nội dung tố cáo liên quan đến quyền và lợi ích của nhiều người;

(4). Tố cáo có yếu tố nước ngoài: Người tố cáo ở nước ngoài hoặc là người nước ngoài; hành vi bị tố cáo xảy ra ở nước ngoài; nội dung tố cáo phải xác minh ở nước ngoài;

(5). Nội dung tố cáo liên quan đến trách nhiệm quản lý của nhiều cơ quan, tổ chức;

(6). Các cơ quan, tổ chức có liên quan trong quá trình giải quyết tố cáo còn ý kiến khác nhau;

(7). Có tài liệu, chứng cứ mâu thuẫn với nhau cần có thời gian kiểm tra, xác minh, đánh giá hoặc tham khảo ý kiến của các cơ quan chuyên môn.

+ *Vụ việc đặc biệt phức tạp là vụ việc có ít nhất 02 tiêu chí nói trên.*

Câu 163. Khi nhiều người cùng đến tố cáo trực tiếp về cùng một nội dung thì xử lý như thế nào? Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc phối hợp xử lý trường hợp nhiều người cùng tố cáo ở xã, phường, thị trấn?

Khi nhiều người cùng đến tố cáo trực tiếp về cùng một nội dung thì người tiếp nhận hướng dẫn họ viết đơn tố cáo hoặc người tiếp nhận ghi lại việc tố cáo bằng văn bản và yêu cầu người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ của những người tố cáo xác nhận vào văn bản. Người tiếp nhận hướng dẫn người tố cáo cử đại diện để trình bày nội dung tố cáo. Người đại diện phải là người tố cáo. Việc cử đại diện phải bằng văn bản và được thực hiện như sau:

- Trường hợp có từ 05 đến 10 người tố cáo thì cử 01 hoặc 02 người đại diện;

- Trường hợp có từ 10 người trở lên thì có thể cử thêm người đại diện nhưng tối đa không quá 05 người.

Trường hợp nhiều người cùng đến tố cáo trực tiếp về cùng một nội dung tập trung ở xã, phường, thị trấn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công cán bộ tiếp đại diện của những người tố cáo để nghe trình bày nội dung tố cáo; giải thích, hướng dẫn công dân thực hiện quyền tố cáo theo quy định pháp luật. Trường hợp tố cáo phức tạp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp hoặc chủ trì, phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội có liên quan tiếp đại diện của những người tố cáo để nghe trình bày nội dung tố cáo; chỉ đạo công an cấp xã giữ gìn trật tự công cộng nơi người tố cáo tập trung.

Câu 164. Những trường hợp tố cáo nào phải chuyển hồ sơ vụ việc cho cơ quan điều tra, Viện kiểm sát giải quyết theo quy định của pháp luật?

Theo quy định của pháp luật hình sự thì dấu hiệu tội phạm là dấu hiệu chứng tỏ có hành vi nguy hiểm cho xã hội đã xảy ra, sẽ xâm phạm hoặc đe dọa xâm phạm một quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ mà dấu hiệu đó đã được mô tả trong một tội phạm cụ thể quy định tại Bộ luật hình sự. Để tăng cường trách nhiệm và hiệu quả trong phối hợp để xử lý đối với các tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật không phải là tội phạm, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi tiếp nhận, xem xét, giải quyết tố cáo cần phải nghiên cứu, xem xét để tránh tình trạng “hình sự hóa” việc giải quyết tố cáo hoặc “hành chính hóa” việc giải quyết tố cáo.

Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan thanh tra, cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc xử lý các vụ việc có dấu hiệu tội phạm do cơ quan thanh tra kiến nghị khởi tố là cách thức mà các cơ quan này phối hợp với nhau trong việc xử lý các vụ việc có dấu hiệu tội phạm do cơ quan thanh tra kiến nghị khởi tố. Cơ chế này được quy định cụ thể trong Luật Thanh tra 2010, Bộ luật Tố tụng hình sự, Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22/9/2011 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra 2010 (Nghị định 86/2011/NĐ-CP) và

Thông tư liên tịch số 03/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP-TTCTP ngày 18/10/2018 quy định về phối hợp giữa cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, cơ quan thanh tra trong việc trao đổi thông tin về tội phạm và giải quyết kiến nghị khởi tố được phát hiện thông qua hoạt động thanh tra (Thông tư liên tịch 03).

Căn cứ phát sinh quan hệ phối hợp giữa cơ quan thanh tra, cơ quan điều tra và Viện kiểm sát là “dấu hiệu tội phạm”. Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 quy định: “Cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong việc phát hiện và xử lý tội phạm. Khi phát hiện vụ việc có dấu hiệu tội phạm thì phải chuyển ngay các tài liệu, đồ vật có liên quan và kiến nghị Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát xem xét, khởi tố vụ án hình sự” (khoản 5, Điều 5). Nghị định số 86/2011/NĐ-CP quy định: “Trong quá trình thanh tra hoặc khi kết thúc thanh tra, cơ quan thực hiện chức năng thanh tra phát hiện vụ việc có dấu hiệu tội phạm thì trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày phát hiện dấu hiệu tội phạm, người ra quyết định thanh tra phải chuyển hồ sơ vụ việc và bản kiến nghị khởi tố đến cơ quan điều tra để xem xét khởi tố vụ án hình sự, đồng thời thông báo ngay bằng văn bản cho Viện Kiểm sát có thẩm quyền biết (Điều 44).

Hướng dẫn chi tiết nội dung mối quan hệ phối hợp, Thông tư liên tịch số 03 quy định về trách nhiệm chuyển hồ sơ vụ việc, kiến nghị khởi tố (Điều 5). Theo đó, “Trong quá trình thanh tra, nếu phát hiện vụ việc có dấu hiệu tội phạm thì Cơ quan thanh tra có văn bản kiến nghị khởi tố và chuyển ngay cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền kèm theo hồ sơ, tài liệu có liên quan để xem xét, quyết định việc khởi tố vụ án hình sự.

Sau khi kết thúc cuộc thanh tra, nếu phát hiện vụ việc có dấu hiệu tội phạm thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ký kết luận thanh tra, Cơ quan thanh tra có văn bản kiến nghị khởi tố và chuyển ngay cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền kèm theo hồ sơ, tài liệu có liên quan để xem xét, quyết định việc khởi tố vụ án hình sự; đồng thời, thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp”.

Đây là một hình thức phối hợp nhằm xử lý vụ việc cụ thể giữa cơ quan thanh tra, cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc xử lý các vụ việc có dấu hiệu tội phạm do cơ quan thanh tra phát hiện trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thanh tra. Thông qua hoạt động thanh tra, những vụ việc có dấu hiệu tham nhũng, làm thất thoát tài sản của nhà nước, xâm phạm đến trật tự kinh tế - xã hội được pháp luật bảo vệ, cơ quan thanh tra

sẽ củng cố hồ sơ, thu thập, bổ sung chứng cứ và chuyển sang cơ quan điều tra để điều tra theo thẩm quyền.

Sau khi phát hiện vụ việc có dấu hiệu tội phạm, hoạt động phối hợp được chia thành 2 giai đoạn chính với trách nhiệm cụ thể của từng cơ quan.

- Giai đoạn 1: Điều 44 Nghị định số 86/2011/NĐ-CP quy định "...trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày phát hiện dấu hiệu tội phạm, người ra quyết định thanh tra phải chuyển hồ sơ vụ việc và bản kiến nghị khởi tố đến cơ quan điều tra để xem xét khởi tố vụ án hình sự, đồng thời thông báo ngay bằng văn bản cho Viện Kiểm sát có thẩm quyền biết". Việc thông báo cho Viện kiểm sát trên cơ sở thẩm quyền kiểm sát hoạt động tư pháp của Viện kiểm sát để kiểm sát hoạt động tiếp nhận, xử lý hồ sơ của cơ quan điều tra. Giai đoạn này được coi là giai đoạn chuyển hồ sơ, tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình tiến hành thanh tra và văn bản kiến nghị khởi tố sang cơ quan điều tra. Trong giai đoạn này, cơ quan thanh tra và cơ quan điều tra thường phối hợp với nhau nhằm củng cố, hoàn thiện hồ sơ; đánh giá đúng bản chất vụ việc, tính chất và mức độ phạm tội; đánh giá trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan... nhằm phục vụ có hiệu quả trong quá trình tiến hành điều tra.

- Giai đoạn 2: Về phía cơ quan điều tra: "... trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan điều tra phải ra một trong các quyết định sau đây:

(i) Quyết định khởi tố vụ án hình sự;

(ii) Quyết định không khởi tố vụ án hình sự;

(iii) Quyết định chuyển hồ sơ vụ việc cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền.

Trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải kiểm tra, xác minh ở nhiều nơi thì thời hạn trả lời có thể dài hơn, nhưng không quá 60 ngày. Quá thời hạn này, cơ quan thực hiện chức năng thanh tra không nhận được thông báo bằng văn bản về kết quả xử lý của cơ quan điều tra thì có quyền kiến nghị với Viện Kiểm sát cùng cấp để xem xét, giải quyết. Trong trường hợp không đồng ý với kết quả giải quyết của Viện Kiểm sát thì cơ quan thực hiện chức năng thanh tra kiến nghị với Viện Kiểm sát, cơ quan điều tra cấp trên trực tiếp để chỉ đạo, giải quyết.

Câu 165. Người giải quyết tố cáo có quyền và nghĩa vụ gì?

Nhằm tạo cơ sở pháp lý cho người giải quyết tố cáo trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, công vụ, Điều 11 Luật Tố cáo đã quy định về quyền và nghĩa vụ của người giải quyết tố cáo.

a. Người giải quyết tố cáo có các quyền sau đây:

- Yêu cầu người tố cáo đến làm việc, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo mà người tố cáo có được;

- Yêu cầu người bị tố cáo đến làm việc, giải trình về hành vi bị tố cáo, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;

- Yêu cầu, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;

- Tiến hành các biện pháp cần thiết để xác minh, thu thập thông tin, tài liệu làm căn cứ để giải quyết tố cáo theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; áp dụng hoặc yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật để ngăn chặn, chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo;

- Kết luận nội dung tố cáo;

- Xử lý kết luận nội dung tố cáo theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

b. Người giải quyết tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

- Bảo đảm khách quan, trung thực, đúng pháp luật trong việc giải quyết tố cáo;

- Áp dụng các biện pháp bảo vệ cần thiết theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo;

- Không tiết lộ thông tin về việc giải quyết tố cáo;

bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo khi chưa có kết luận nội dung tố cáo;

- Thông báo cho người tố cáo về việc thụ lý hoặc không thụ lý tố cáo, việc chuyển vụ việc tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết, gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo, kết luận nội dung tố cáo;

- Thông báo cho người bị tố cáo về nội dung tố cáo, gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo; gửi kết luận nội dung tố cáo cho người bị tố cáo;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giải quyết tố cáo;

- Bồi thường thiệt hại, bồi hoàn do hành vi giải quyết tố cáo trái pháp luật của mình gây ra.

Câu 166. Thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ được xác định theo nguyên tắc nào?

Hành vi vi phạm bị tố cáo rất đa dạng, có tính chất và mức độ nguy hiểm rất khác nhau cho nên việc giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền của nhiều cơ quan, tổ chức. Luật Tố cáo đã đề ra nguyên tắc chung về xác

định thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ. Điều 12 Luật Tố cáo quy định:

- Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức do người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức đó giải quyết.

- Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức do người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đó giải quyết.

- Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của nhiều cơ quan, tổ chức do người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý cán bộ, công chức, viên chức bị tố cáo chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan, tổ chức có liên quan phối hợp giải quyết.

Đây chính là nguyên tắc cơ bản nhất trong việc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo và là nguyên tắc về giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ. Những tố cáo này thuộc thẩm quyền và trách

nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức, viên chức có hành vi bị tố cáo. Như vậy, nguyên tắc xác định thẩm quyền này được áp dụng khi có hai điều kiện:

- Người bị tố cáo là cán bộ, công chức hoặc viên chức;

- Hành vi bị tố cáo vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

Nguyên tắc này rất quan trọng khi xác định thẩm quyền giải quyết đối với một vụ việc tố cáo cụ thể. Trong trường hợp một cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm nhưng không liên quan đến việc thực thi nhiệm vụ, công vụ thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức của cán bộ, công chức, viên chức đó không phải là người có thẩm quyền giải quyết.

Câu 167. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức xảy ra trong thời gian công tác trước đây nay đã chuyển sang cơ quan, tổ chức khác hoặc không còn là cán bộ, công chức, viên chức được quy định như thế nào?

Tại khoản 3, Điều 12 Luật Tố cáo quy định: Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức xảy ra trong thời gian công tác trước đây nay đã chuyển sang

cơ quan, tổ chức khác hoặc không còn là cán bộ, công chức, viên chức được xử lý như sau:

- Trường hợp người bị tố cáo là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu đã chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác mà vẫn giữ chức vụ tương đương thì do người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức quản lý người bị tố cáo tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đang quản lý người bị tố cáo phối hợp giải quyết;

- Trường hợp người bị tố cáo đã chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác và giữ chức vụ cao hơn thì do người đứng đầu cơ quan, tổ chức đang quản lý người bị tố cáo chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý người bị tố cáo tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật phối hợp giải quyết.

- Trường hợp người bị tố cáo đã chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác và là người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức đó thì do người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đó chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan, tổ chức đã quản lý người bị tố cáo tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật phối hợp giải quyết;

- Trường hợp người bị tố cáo đã chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác mà không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3, Điều 12 thì do người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý người bị tố cáo tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan, tổ chức đang quản lý người bị tố cáo phối hợp giải quyết;

- Trường hợp người bị tố cáo không còn là cán bộ, công chức, viên chức thì do người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý người bị tố cáo tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan, tổ chức có liên quan phối hợp giải quyết.

Câu 168. Thẩm quyền giải quyết tố cáo cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức đã hợp nhất, sáp nhập, chia, tách được quy định như thế nào?

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 12 Luật Tố cáo, tố cáo cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức đã hợp nhất, sáp nhập, chia, tách do người đứng đầu cơ quan, tổ chức sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách mà người bị tố cáo đang công tác chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan, tổ chức có liên quan phối hợp giải quyết.

Câu 169. Thẩm quyền giải quyết tố cáo cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức đã bị giải thể?

Theo quy định tại Khoản 5, Điều 12 Luật Tố cáo, tố cáo cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức đã bị giải thể do người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý cơ quan, tổ chức trước khi bị giải thể giải quyết.

Câu 170. Thẩm quyền giải quyết tố cáo cơ quan, tổ chức được quy định như thế nào?

Theo quy định tại Khoản 5, Điều 12 Luật Tố cáo, việc tố cáo cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ do người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đó giải quyết.

Câu 171. Thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong các cơ quan hành chính nhà nước được quy định như thế nào?

Luật Tố cáo đã quy định cụ thể, chi tiết về thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong cơ quan hành chính nhà nước tại Điều 13 như sau:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của công chức do mình quản lý trực tiếp.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc

thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cán bộ, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp; Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý trực tiếp.

- Người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc cơ quan mình, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp; Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp; Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý trực tiếp.

- Tổng cục trưởng, Cục trưởng và cấp tương đương thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ được phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc Tổng cục, Cục và cấp tương đương, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp; Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp.

- Người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức thuộc cơ quan thuộc Chính phủ, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp; Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp.

- Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cán bộ, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp; Giải quyết

tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp.

- Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Bộ trưởng, Thứ trưởng, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cán bộ, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp; Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp.

Câu 172. Thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ mà không phải là cán bộ, công chức, viên chức được quy định như thế nào?

Hiện nay, tại các cơ quan nhà nước, ngoài các đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức còn có một số đối tượng khác cũng được giao thực hiện một số nhiệm vụ, công vụ có tính chất tương tự như cán bộ, công chức, viên chức (ví dụ thành viên đội quy tắc, đội trật tự ở các xã, phường, thị trấn...). Để tránh tình trạng không xác định được người có thẩm quyền giải quyết khi có tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của các đối tượng nói trên,

Điều 21 Luật Tố cáo đã quy định người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp những đối tượng trên có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người đó trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

Câu 173. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Tòa án nhân dân được quy định như thế nào?

Theo quy định tại Điều 14 Luật Tố cáo, thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Tòa án nhân dân như sau:

- Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của công chức do mình quản lý trực tiếp.

- Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, công chức khác do mình quản lý trực tiếp; Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Tòa án nhân dân cấp huyện.

- Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc

thực hiện công vụ của công chức do mình quản lý trực tiếp.

- Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao; Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh; việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của công chức, viên chức khác do mình quản lý trực tiếp; Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp, của Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

Câu 174. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Viện kiểm sát nhân dân được quy định như thế nào?

Theo quy định tại Điều 15 Luật Tố cáo, thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Viện kiểm sát nhân dân như sau:

- Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của công chức do mình quản lý trực tiếp.

- Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, công chức khác do mình quản lý trực tiếp; Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện.

- Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của công chức do mình quản lý trực tiếp.

- Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh; việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của công chức, viên chức khác do mình quản lý trực tiếp; Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp, của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.

Câu 175. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Kiểm toán nhà nước được quy định như thế nào?

Theo quy định tại Điều 16 Luật Tố cáo, Tổng Kiểm toán nhà nước có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của công chức, viên chức, đơn vị trong Kiểm toán nhà nước.

Câu 176. Thẩm quyền giải quyết tố cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được quy định như thế nào?

Theo quy định tại Điều 17 Luật Tố cáo, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách; giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của đại biểu Quốc hội khác khi thực hiện nhiệm vụ đại biểu Quốc hội; giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ngoài ra, cũng theo quy định tại Điều 17 Luật Tố cáo “Cơ quan có thẩm quyền phê chuẩn việc bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân”, do đó, Ủy ban Thường vụ Quốc hội có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm

pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Câu 177. Thẩm quyền giải quyết tố cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân được quy định như thế nào?

Theo quy định tại Điều 17 Luật Tố cáo, Thường trực Hội đồng nhân dân có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách; giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của đại biểu Hội đồng nhân dân khác khi thực hiện nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân, trừ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp mình.

Ngoài ra, theo quy định cơ quan có thẩm quyền phê chuẩn việc bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

Câu 178. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập được quy định như thế nào?

Theo quy định tại Điều 18 Luật Tố cáo, thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc

thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập như sau:

- Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu tổ chức, đơn vị trực thuộc, công chức, viên chức do mình tuyển dụng, bổ nhiệm, quản lý trực tiếp; Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của tổ chức, đơn vị do mình quản lý trực tiếp.

-Người đứng đầu cơ quan nhà nước quản lý đơn vị sự nghiệp công lập có thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập, công chức, viên chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp; Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của đơn vị sự nghiệp công lập do mình quản lý trực tiếp.

Câu 179. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của người có chức danh, chức vụ trong doanh nghiệp nhà nước được quy định như thế nào?

Theo quy định tại Điều 19 Luật Tố cáo, thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc

thực hiện nhiệm vụ của người có chức danh, chức vụ trong doanh nghiệp nhà nước như sau:

- Người đứng đầu doanh nghiệp nhà nước có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị trực thuộc hoặc người khác do mình bổ nhiệm; Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của đơn vị trực thuộc do mình quản lý trực tiếp.

- Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý doanh nghiệp nhà nước có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, kiểm soát viên do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp trong doanh nghiệp nhà nước.

Câu 180. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được quy định như thế nào?

Theo quy định tại Điều 20 Luật Tố cáo, thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội như sau:

Cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội căn cứ vào nguyên tắc xác định thẩm quyền quy định tại Điều 12 của Luật này hướng dẫn về thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong tổ chức mình; hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của tổ chức, đơn vị do mình quản lý.

Câu 181. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền giải quyết những vụ việc tố cáo nào?

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 13 và Điều 21 Luật Tố cáo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền giải quyết những vụ việc tố cáo sau:

- Tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp.

- Tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ mà không phải là cán bộ, công chức nhưng người đó do mình quản lý trực tiếp.

Theo các quy định nêu trên thì trường hợp tố cáo về hành vi vi phạm nhiệm vụ, công vụ của Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thì vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã mà thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban

nhân dân cấp huyện, bởi vì Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã không phải do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quản lý trực tiếp.

Đối với những tố cáo về hành vi phạm tội thì không thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan hành chính nhà nước nói chung và của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nói riêng; trong trường hợp nhận được những tố cáo này thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải chuyển cho cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền giải quyết theo quy định. Tương tự như vậy, trong quá trình xem xét, giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền của mình, nếu phát hiện hành vi vi phạm về nhiệm vụ, công vụ có dấu hiệu phạm tội thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cũng phải chuyển vụ việc, các thông tin, tài liệu có được cho cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Câu 182. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà nội dung tố cáo liên quan đến chức năng quản lý nhà nước được quy định như thế nào?

Đây là một loại nội dung tố cáo khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định về quản lý hành chính nhà nước như: tố cáo hành vi sử dụng đất sai mục đích, tố cáo hành vi xây dựng nhà sai phép, trái phép...

Về loại việc tố cáo này, Điều 41 Luật Tố cáo quy định nguyên tắc xác định thẩm quyền như sau:

- Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.

- Tố cáo nhiều hành vi vi phạm pháp luật thuộc chức năng quản lý nhà nước của nhiều cơ quan thì các cơ quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp để thống nhất xác định cơ quan có thẩm quyền chủ trì giải quyết hoặc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước cấp trên quyết định giao cho một cơ quan có thẩm quyền chủ trì giải quyết.

- Tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật thuộc thẩm quyền giải quyết của nhiều cơ quan thì cơ quan thụ lý đầu tiên có thẩm quyền giải quyết.

Câu 183. Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực được quy định như thế nào?

Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực được Luật Tố cáo viện dẫn áp dụng tương tự như trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo đối với hành vi trong việc thực hiện nhiệm vụ công vụ của cán bộ, công chức nhà

nước trừ trường hợp tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay được quy định tại Điều 43 Luật Tố cáo quy định về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay.

Tuy nhiên, cần lưu ý nội dung trường hợp kết luận người bị tố cáo vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực thì việc xử lý hành vi vi phạm đó còn phải tuân thủ quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Trường hợp pháp luật về xử lý vi phạm hành chính có quy định về thời hạn giải quyết khác với quy định tại Điều 30 của Luật Tố cáo thì thời hạn giải quyết tố cáo không được vượt quá thời hạn xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Câu 184. Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay được quy định như thế nào?

Theo quy định tại Điều 43 Luật Tố cáo, trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay thì việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo trình tự sau đây:

- Người có thẩm quyền tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo;

- Trường hợp tố cáo hành vi vi phạm pháp luật thuộc lĩnh vực mà mình quản lý, người giải quyết tố cáo tiến hành ngay việc xác minh nội dung tố cáo, áp dụng biện pháp cần thiết để ngăn chặn, chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật và kịp thời lập biên bản về hành vi vi phạm pháp luật; việc xác minh, kiểm tra thông tin về người tố cáo được thực hiện trong trường hợp người giải quyết tố cáo thấy cần thiết cho quá trình xử lý hành vi bị tố cáo;

- Người giải quyết tố cáo ra quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, hồ sơ giải quyết vụ việc tố cáo được lập chung cùng hồ sơ xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Câu 185. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo khi tiếp nhận nội dung tố cáo do cơ quan báo chí, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển đến được quy định như thế nào?

Theo quy định tại Điều 26 Luật Tố cáo, khi nhận được tố cáo của cá nhân do cơ quan báo chí, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển đến thì cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận có trách nhiệm tiến hành phân loại và xử lý như sau:

- Trường hợp tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết và đủ điều kiện thụ lý thì thụ lý tố cáo; trường hợp không thuộc thẩm quyền giải quyết thì chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết;

- Trường hợp tố cáo không đủ điều kiện thụ lý theo quy định tại Điều 29 của Luật Tố cáo thì không thụ lý; trường hợp tố cáo không đủ điều kiện thụ lý nhưng có nội dung, thông tin rõ ràng về người có hành vi vi phạm, có tài liệu, chứng cứ cụ thể về hành vi vi phạm pháp luật và có cơ sở để thẩm tra, xác minh thì cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tiến hành việc thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền phục vụ cho công tác quản lý.

Kết quả xử lý tố cáo được thông báo bằng văn bản cho cơ quan báo chí, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đã chuyển tố cáo trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được tố cáo.

Câu 186. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền khi tiếp nhận, xử lý tố cáo có dấu hiệu của tội phạm được quy định như thế nào?

Theo quy định tại Điều 27 Luật Tố cáo, trong quá trình tiếp nhận, xử lý tố cáo, nếu thấy hành vi bị tố cáo có dấu hiệu của tội phạm thì chuyển ngay hồ sơ, tài liệu đến Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

Trường hợp hành vi bị tố cáo gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp khác của cá nhân thì cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được tố cáo phải áp dụng biện pháp cần thiết theo thẩm quyền hoặc thông báo ngay cho cơ quan Công an, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền để ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm.

Câu 187. Quy định về thời hạn giải quyết tố cáo như thế nào?

Theo quy định tại Điều 30 Luật Tố cáo, thời hạn giải quyết tố cáo là không quá 30 ngày kể từ ngày thụ lý tố cáo. Đối với vụ việc phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo một lần nhưng không quá 30 ngày. Đối với vụ việc đặc biệt phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo hai lần, mỗi lần không quá 30 ngày.

Người giải quyết tố cáo quyết định bằng văn bản việc gia hạn giải quyết tố cáo và thông báo đến người tố cáo, người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Câu 188. Tại sao việc giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo được thể hiện bằng văn bản? Ai có thẩm quyền giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo?

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 31 Luật Tố cáo, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo tiến hành xác minh hoặc giao cho cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xác minh nội dung tố cáo. Như vậy, tùy vào tính chất, đặc điểm, nội dung vụ việc mà người có thẩm quyền giải quyết tố cáo quyết định giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nào có trách nhiệm xác minh nội dung tố cáo.

Việc xác minh nội dung tố cáo rất quan trọng trong giải quyết tố cáo. Người được giao xác minh nội dung tố cáo chỉ được tiến hành trong phạm vi, thời gian, nội dung được giao. Do đó, việc giao xác minh nội dung tố cáo phải được thể hiện bằng văn bản và theo Khoản 2 Điều 31 Luật Tố cáo nội dung của văn bản giao xác minh có các thông tin như: Ngày, tháng, năm giao xác minh; Người được giao xác minh nội dung tố cáo; Họ tên, địa chỉ của người bị tố cáo; tên gọi, trụ sở của cơ quan, tổ chức bị tố cáo; Nội dung cần xác minh; Thời gian tiến hành xác minh; Quyền và trách nhiệm của người được giao xác minh nội dung tố cáo.

Câu 189. Quyền và trách nhiệm của người xác minh nội dung tố cáo được quy định như thế nào?

Theo quy định tại khoản 3 và khoản 4, Điều 31, Luật Tố cáo, người xác minh nội dung tố cáo phải tiến hành các biện pháp cần thiết để thu thập thông tin, tài liệu,

làm rõ nội dung tố cáo. Thông tin, tài liệu thu thập phải được ghi chép thành văn bản, khi cần thiết thì lập thành biên bản, được lưu giữ trong hồ sơ vụ việc tố cáo. Trong quá trình xác minh, người xác minh nội dung tố cáo phải tạo điều kiện để người bị tố cáo giải trình, đưa ra các chứng cứ để chứng minh tính đúng, sai của nội dung cần xác minh.

Ngoài ra, người xác minh nội dung tố cáo được thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1 và các điểm a, b, c khoản 2, Điều 11 Luật Tố cáo theo phân công của người giải quyết tố cáo. Cụ thể như sau:

- Quyền của người xác minh tố cáo: Yêu cầu người tố cáo đến làm việc, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo mà người tố cáo có được; Yêu cầu người bị tố cáo đến làm việc, giải trình về hành vi bị tố cáo, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo; Yêu cầu, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo; Tiến hành các biện pháp cần thiết để xác minh, thu thập thông tin, tài liệu làm căn cứ để giải quyết tố cáo theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; áp dụng hoặc yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật để ngăn chặn, chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo.

- Nghĩa vụ của người giải quyết tố cáo: Bảo đảm khách quan, trung thực, đúng pháp luật trong việc giải quyết tố cáo; Áp dụng các biện pháp bảo vệ cần thiết theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo; Không tiết lộ thông tin về việc giải quyết tố cáo; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo khi chưa có kết luận nội dung tố cáo.

Câu 190. Trình tự tiến hành xác minh nội dung tố cáo như thế nào?

Theo quy định tại Thông tư số 06/2013/TT-TTCP ngày 30/9/2013 về quy trình giải quyết tố cáo thì trình tự tiến hành xác minh nội dung tố cáo được quy định như sau:

- Thông báo quyết định thành lập Tổ xác minh;
- Làm việc trực tiếp với người tố cáo, nếu cần thiết;
- Làm việc trực tiếp với người bị tố cáo;
- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung tố cáo (nếu cần thiết);
- Thu thập, xử lý thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung tố cáo;
- Xác minh thực tế ở những địa điểm cần thiết;

- Trưng cầu giám định (nếu cần thiết);
- Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo.

Câu 191. Sau khi có kết quả xác minh nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo phải tiến hành xử lý như thế nào?

Căn cứ vào nội dung tố cáo, văn bản giải trình của người bị tố cáo, kết quả xác minh nội dung tố cáo, các tài liệu, bằng chứng có liên quan, người giải quyết tố cáo phải kết luận bằng văn bản về nội dung tố cáo. Trường hợp người giải quyết tố cáo tự tiến hành xác minh nội dung tố cáo thì kết luận nội dung tố cáo và quyết định xử lý theo thẩm quyền.

Kết luận nội dung tố cáo là văn bản quan trọng nhất của việc giải quyết tố cáo, phản ánh toàn bộ kết quả của việc giải quyết vụ việc tố cáo, là đánh giá của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với nội dung tố cáo, xác định việc tố cáo đó đúng, đúng một phần hay sai toàn bộ, xác định trách nhiệm của từng cá nhân, từ đó có các biện pháp xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm. Theo quy định tại Điều 35 Luật Tố cáo, nội dung của kết luận nội dung tố cáo gồm: Kết quả xác minh nội dung tố cáo; Căn cứ pháp luật để xác định có hay không có hành vi vi phạm pháp luật; Kết luận về nội dung tố cáo là đúng, đúng một phần hoặc tố cáo sai sự thật; xác định trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến

nội dung tố cáo; Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền cần thực hiện; kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác áp dụng các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có vi phạm pháp luật; Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật, áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Câu 192. Kết luận nội dung tố cáo phải gửi cho ai?

Theo quy định tại Khoản 3, Điều 35 Luật Tố cáo chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành kết luận nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo gửi kết luận nội dung tố cáo đến người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức quản lý người bị tố cáo và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; thông báo về kết luận nội dung tố cáo đến người tố cáo.

Trong giai đoạn này, cần lưu ý việc gửi kết luận nội dung tố cáo cho người bị tố cáo phải bảo đảm không tiết lộ thông tin về người tố cáo và bảo vệ bí mật nhà nước; đồng thời, người tố cáo có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thông báo kết quả giải quyết tố cáo. Đây là nguyên tắc xuyên suốt trong quá trình giải quyết tố cáo - người tố cáo phải được bảo vệ, các cơ quan tổ chức không được để lộ các thông tin có hại cho người tố cáo.

Câu 193. Việc xử lý kết luận nội dung tố cáo được quy định như thế nào?

Việc xử lý kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo là khâu cuối cùng và quan trọng trong quá trình xem xét, giải quyết tố cáo. Điều 36 Luật Tố cáo quy định chậm nhất là 07 ngày làm việc kể từ ngày ban hành kết luận nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo căn cứ vào kết luận nội dung tố cáo tiến hành việc xử lý như sau:

- Trường hợp kết luận người bị tố cáo không vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo bị xâm phạm do việc tố cáo không đúng sự thật gây ra, đồng thời xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người cố ý tố cáo sai sự thật;

- Trường hợp kết luận người bị tố cáo vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì áp dụng biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp hành vi vi phạm của người bị tố cáo có dấu hiệu của tội phạm thì chuyển ngay hồ sơ vụ việc đến Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, để nâng cao hơn nữa trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện kết luận tố cáo, khoản 3, Điều 36 Luật Tố cáo cũng quy định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả xử lý, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý kiến nghị trong kết luận nội dung tố cáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho người giải quyết tố cáo về kết quả xử lý.

Câu 194. Hồ sơ giải quyết tố cáo gồm những tài liệu gì? Việc lập, quản lý, sử dụng hồ sơ giải quyết tố cáo như thế nào?

Theo quy định tại Điều 39 Luật Tố cáo, việc giải quyết tố cáo phải được lập thành hồ sơ. Căn cứ vào vụ việc cụ thể, hồ sơ giải quyết vụ việc tố cáo bao gồm:

- Đơn tố cáo hoặc văn bản ghi nội dung tố cáo; báo cáo hoặc biên bản kiểm tra, xác minh thông tin cá nhân của người tố cáo, biên bản làm việc trực tiếp với người tố cáo để xác minh nội dung tố cáo;
- Quyết định thụ lý tố cáo; văn bản giao xác minh nội dung tố cáo;
- Biên bản xác minh; kết quả giám định, thông tin, tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình xác minh;
- Văn bản giải trình của người bị tố cáo; biên bản làm việc với người bị tố cáo về nội dung giải trình;

- Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo trong trường hợp người giải quyết tố cáo giao cho người khác tiến hành xác minh nội dung tố cáo;

- Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo; quyết định tiếp tục giải quyết tố cáo;

- Kết luận nội dung tố cáo hoặc quyết định đình chỉ việc giải quyết tố cáo;

- Quyết định xử lý của người giải quyết tố cáo, văn bản kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng biện pháp xử lý;

- Các tài liệu khác có liên quan.

Ngoài các quy định trên, đối với việc giải quyết lại vụ việc tố cáo có thêm các tài liệu sau đây: Đơn tố cáo tiếp hoặc văn bản ghi nội dung tố cáo tiếp; văn bản yêu cầu hoặc kiến nghị về việc giải quyết lại vụ việc tố cáo; Kết luận nội dung giải quyết lại vụ việc tố cáo; Quyết định xử lý của người giải quyết lại vụ việc tố cáo; Các tài liệu khác có liên quan trong quá trình giải quyết lại vụ việc tố cáo. Hồ sơ giải quyết vụ việc tố cáo phải được đánh số thứ tự. Việc lưu trữ, khai thác, sử dụng hồ sơ giải quyết vụ việc tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật, bảo đảm bí mật thông tin về người tố cáo.

Theo quy định tại Thông tư số 06/2013/TT-TTCP, Tổ trưởng Tổ xác minh có trách nhiệm giúp người giải

quyết tố cáo lập hồ sơ giải quyết tố cáo. Thời điểm mở hồ sơ giải quyết tố cáo là ngày Tổ xác minh được thành lập. Thời điểm đóng hồ sơ giải quyết tố cáo là ngày người có thẩm quyền thực hiện xong việc công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo và thông báo kết quả giải quyết tố cáo cho người tố cáo.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ thời điểm đóng hồ sơ, Tổ trưởng Tổ xác minh hoàn tất việc sắp xếp, lập mục lục và bàn giao hồ sơ cho bộ phận lưu trữ của cơ quan của Tổ trưởng Tổ xác minh hoặc bàn giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác được người giải quyết tố cáo giao quản lý hồ sơ giải quyết tố cáo. Việc lưu giữ, khai thác, sử dụng hồ sơ vụ việc tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật, bảo đảm không tiết lộ thông tin về người tố cáo.

Câu 195. Việc tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo được thực hiện khi nào?

Tạm đình chỉ là một khái niệm gần với đình chỉ trong các hoạt động mang tính tố tụng. Tạm đình chỉ được hiểu là việc tạm dừng giải quyết hay tạm dừng một tình trạng trong khoảng thời gian nhất định khi có các điều kiện phát sinh, và sẽ chấm dứt việc tạm dừng khi các điều kiện đó không còn. Tạm đình chỉ có nghĩa gần với tạm dừng ở tính chất là cùng dừng tạm thời một hoạt

động, không tiến hành nữa, nhưng khác ở tính chất việc tạm đình chỉ có ý nghĩa như một hoạt động hành chính, thực hiện mang tính quyền lực, theo những trình tự thủ tục nhất định và có những hậu quả pháp lý.

Trước đây, Luật Tố cáo năm 2011 không quy định về điều này, hiện nay Luật Tố cáo năm 2018 cho phép người giải quyết tố cáo ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo khi có một trong các căn cứ sau đây: Cần đợi kết quả giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác hoặc đợi kết quả giải quyết vụ việc khác có liên quan; Cần đợi kết quả giám định bổ sung, giám định lại.

Khi căn cứ tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo không còn thì người giải quyết tố cáo ra ngay quyết định tiếp tục giải quyết tố cáo; thời gian tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo không tính vào thời hạn giải quyết tố cáo. Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo phải nêu rõ lý do, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và gửi đến người tố cáo, người bị tố cáo trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

Câu 196. Việc đình chỉ việc giải quyết tố cáo được thực hiện khi nào?

Trước đây, Luật Tố cáo năm 2011 không quy định về điều này, hiện nay Luật Tố cáo năm 2018 cho phép người giải quyết tố cáo ra quyết định đình chỉ việc giải quyết tố cáo khi có một trong các căn cứ sau đây: Người

tố cáo rút toàn bộ nội dung tố cáo, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Tố cáo; Người bị tố cáo là cá nhân chết và nội dung tố cáo chỉ liên quan đến trách nhiệm của người bị tố cáo; Vụ việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

Quyết định đình chỉ việc giải quyết tố cáo phải nêu rõ lý do, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và gửi đến người tố cáo, người bị tố cáo trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

Câu 197. Tại sao phải công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo?

Để đáp ứng yêu cầu của công tác phòng, chống vi phạm pháp luật, tăng cường tính minh bạch trong giải quyết tố cáo, tạo cơ sở cho việc kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước cũng như của các tổ chức, của xã hội và của nhân dân, góp phần phòng chống tham nhũng, Điều 40 Luật Tố cáo đã quy định về công khai nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo.

Để hướng dẫn cụ thể hơn về quy định công khai nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo, tại Điều 6, Nghị định 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ đã quy định như sau:

- Kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo phải được công khai, trừ những nội dung thuộc bí mật nhà nước và thông tin về người tố cáo.

- Căn cứ vào tình hình thực tế, tính chất vụ việc, yêu cầu của việc giải quyết tố cáo, người giải quyết tố cáo, người có thẩm quyền xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính quyết định việc công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo theo quy định tại khoản 2, Điều 40 Luật Tố cáo bằng một hoặc một số hình thức sau đây:

+ Công bố tại cuộc họp ở cơ quan, tổ chức nơi người bị tố cáo công tác hoặc ở cơ quan, tổ chức của người giải quyết tố cáo hoặc ở cơ quan, tổ chức của người được giao xác minh với thành phần gồm người giải quyết tố cáo, người xác minh nội dung tố cáo, người bị tố cáo; người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người bị tố cáo công tác, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan;

+ Niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của người đã giải quyết tố cáo, người đã ra quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo. Thời gian niêm yết ít nhất 15 ngày liên tục;

+ Đăng tải trên cổng thông tin điện tử hoặc mạng thông tin nội bộ của cơ quan đã giải quyết tố cáo, cơ

quan người đã ra quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo. Thời gian đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trên mạng thông tin nội bộ của cơ quan giải quyết tố cáo ít nhất 15 ngày liên tục;

+ Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, (bao gồm: báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử) và cổng thông tin điện tử. Việc thông báo trên báo in, báo nói, báo hình phải được thực hiện ít nhất 02 lần liên tục; việc thông báo trên báo điện tử, cổng thông tin điện tử phải thực hiện ít nhất 15 ngày liên tục.

Tuy nhiên cũng cần lưu ý, trong việc thực hiện công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo, tại khoản 3, Điều 40 Luật Tố cáo cũng đã quy định: việc công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo phải bảo đảm không làm tiết lộ thông tin về người tố cáo và những nội dung thuộc bí mật nhà nước.

Câu 198. Trường hợp nào thì người tố cáo có quyền tố cáo tiếp và phải tố cáo với cơ quan, tổ chức nào?

Để đảm bảo quyền tố cáo của công dân, pháp luật về tố cáo hiện hành có chế định về tố cáo tiếp và giải quyết tố cáo tiếp, Luật Tố cáo năm 2018 và Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo

năm 2018 đã có quy định cụ thể về việc tố cáo tiếp, việc giải quyết đối với tố cáo tiếp. Điểm d, Khoản 1, Điều 9, Luật Tố cáo năm 2018 quy định người tố cáo có quyền tố cáo tiếp khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo chưa được giải quyết. Như vậy, theo quy định của Luật Tố cáo năm 2018, có thể giải quyết đối với tố cáo tiếp khi có một trong các căn cứ sau:

Một là, quá thời hạn theo quy định của pháp luật mà vụ việc tố cáo chưa được giải quyết.

Theo quy định tại Điều 30 Luật Tố cáo năm 2018, thời hạn giải quyết tố cáo là không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý tố cáo. Đối với vụ việc phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo một lần nhưng không quá 30 ngày. Đối với vụ việc đặc biệt phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo hai lần, mỗi lần không quá 30 ngày. Như vậy, quá thời hạn mà vụ việc tố cáo chưa được giải quyết, người tố cáo có quyền tố cáo tiếp lên Thủ trưởng cấp trên trực tiếp của người giải quyết tố cáo. Do vậy, theo quy định tại Khoản 1, Điều 38 Luật Tố cáo, trường hợp quá thời hạn quy định tại Điều 30 của Luật này mà tố cáo chưa được giải quyết, người tố cáo có quyền tố cáo tiếp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người giải quyết tố cáo.

Hai là, khi người tố cáo có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo là không đúng quy định của pháp luật.

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 37 Luật Tố cáo, khi người tố cáo có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo là không đúng quy định của pháp luật thì người tố cáo có quyền tố cáo tiếp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người đã giải quyết tố cáo.

Như vậy, theo các quy định trên, người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người đã giải quyết tố cáo là người có thẩm quyền giải quyết tố cáo tiếp đối với trường hợp quá thời hạn theo quy định của pháp luật mà vụ việc tố cáo chưa được giải quyết và giải quyết lại vụ việc tố cáo khi người tố cáo có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo là không đúng quy định của pháp luật.

Câu 199. Trách nhiệm của người thẩm quyền giải quyết tố cáo tiếp được quy định như thế nào khi người tố cáo có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo là không đúng quy định của pháp luật?

Theo quy định tại Khoản 2, Điều 37 Luật Tố cáo, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được tố cáo tiếp, người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người đã giải quyết tố cáo phải xem xét hồ sơ giải quyết vụ việc tố cáo trước đó; trường hợp cần thiết, làm việc trực tiếp với người tố cáo về nội dung tố cáo tiếp, thu

thập thông tin, tài liệu, chứng cứ có liên quan để quyết định xử lý đối với tố cáo tiếp. Việc xử lý được thực hiện như sau:

- Trường hợp việc giải quyết tố cáo trước đó là đúng quy định của pháp luật thì không giải quyết lại vụ việc tố cáo, đồng thời thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người tố cáo về việc không giải quyết lại;

- Trường hợp việc giải quyết tố cáo trước đó là không đúng thẩm quyền thì tiến hành giải quyết tố cáo theo thẩm quyền hoặc chuyển tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo;

- Trường hợp việc giải quyết tố cáo trước đó có một trong các căn cứ quy định tại khoản 3, Điều 37 Luật Tố cáo thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp giải quyết lại vụ việc tố cáo theo thời hạn, trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo quy định của Luật Tố cáo.

Câu 200. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người có thẩm quyền giải quyết tố cáo được quy định như thế nào khi quá thời hạn theo quy định của pháp luật mà vụ việc tố cáo chưa được giải quyết?

Đây là một điểm mới của Luật Tố cáo năm 2018 trong việc quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo trong trường hợp quá thời hạn quy định mà tố cáo chưa

được giải quyết. Theo quy định tại Khoản 2, Điều 38 Luật Tố cáo, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tố cáo tiếp, người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp có trách nhiệm sau:

- Có văn bản yêu cầu người giải quyết tố cáo báo cáo về quá trình giải quyết tố cáo, lý do về việc chậm giải quyết tố cáo và xác định trách nhiệm giải quyết tố cáo. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp, người giải quyết tố cáo phải gửi báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 38; tiếp tục giải quyết tố cáo theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp và báo cáo kết quả giải quyết, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 38 Luật Tố cáo.

- Theo dõi, đôn đốc việc giải quyết tố cáo; thông báo cho người tố cáo biết về việc xem xét, giải quyết tố cáo; áp dụng biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý đối với người có thẩm quyền mà không giải quyết tố cáo theo đúng thời gian quy định.

Bên cạnh đó, tại Khoản 5, Điều 38 Luật Tố cáo cũng quy định, khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật nghiêm trọng, có dấu hiệu không khách quan thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp giải quyết vụ việc tố cáo.

Câu 201. Căn cứ xác định việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức cấp dưới có vi phạm pháp luật nghiêm trọng được quy định như thế nào?

Tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo năm 2018 đã quy định khi có căn cứ xác định việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức cấp dưới có vi phạm pháp luật nghiêm trọng thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp phải giải quyết tố cáo trong những trường hợp sau đây:

- Có vi phạm về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo dẫn đến kết luận tố cáo không chính xác, khách quan hoặc làm sai lệch hồ sơ vụ việc;

- Kết quả xác minh hoặc kết luận nội dung tố cáo thiếu chính xác hoặc thiếu khách quan;

- Bỏ sót, bỏ lọt thông tin, tài liệu, chứng cứ quan trọng trong khi xác minh hoặc kết luận nội dung tố cáo;

- Áp dụng không đúng pháp luật trong quá trình xác minh hoặc kết luận nội dung tố cáo.

Câu 202. Căn cứ xác định việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức cấp dưới có dấu hiệu không khách quan được quy định như thế nào?

Tại Khoản 2, Điều 5 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số

điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo năm 2018 đã quy định khi có dấu hiệu không khách quan trong việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức cấp dưới thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp phải giải quyết tố cáo trong những trường hợp sau đây:

- Người bị tố cáo là vợ hoặc chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố mẹ bên vợ hoặc bên chồng, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột của người được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo, của người giải quyết tố cáo;

- Nội dung tố cáo có liên quan trực tiếp đến vợ hoặc chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố mẹ bên vợ hoặc bên chồng, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột của người được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo, của người giải quyết tố cáo;

- Người được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo có lợi ích liên quan trực tiếp với người bị tố cáo.

Câu 203. Trách nhiệm chuyển giao hồ sơ giải quyết tố cáo trong trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp lấy vụ việc tố cáo để giải quyết khi có căn cứ xác định việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức cấp dưới có vi phạm pháp luật nghiêm trọng, có dấu hiệu không khách quan được quy định như thế nào?

Tại Khoản 2, Điều 5 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo năm 2018 đã quy định người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp lấy vụ việc tố cáo để giải quyết khi có căn cứ xác định việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức cấp dưới có vi phạm pháp luật nghiêm trọng, có dấu hiệu không khách quan phải có văn bản yêu cầu cơ quan, tổ chức cấp dưới chấm dứt việc giải quyết và chuyển hồ sơ vụ việc cho cơ quan, tổ chức cấp trên.

Khi nhận được hồ sơ vụ việc, thủ trưởng cơ quan, tổ chức cấp trên ra quyết định thụ lý tố cáo và thông báo bằng văn bản cho người tố cáo, người bị tố cáo, người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp dưới trực tiếp giải quyết vụ việc và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Thời hạn giải quyết tố cáo được tính từ ngày ra quyết định thụ lý tố cáo.

Câu 204. Việc giải quyết lại vụ việc tố cáo được thực hiện khi nào?

Theo quy định tại Khoản 3, Điều 37 Luật Tố cáo, người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người đã giải quyết tố cáo giải quyết lại vụ việc tố cáo khi có một trong các căn cứ sau đây:

- Kết quả xác minh hoặc kết luận nội dung tố cáo thiếu chính xác hoặc thiếu khách quan;

- Bỏ sót, bỏ lọt thông tin, tài liệu, chứng cứ quan trọng trong khi xác minh hoặc kết luận nội dung tố cáo;

- Áp dụng không đúng pháp luật trong quá trình xác minh hoặc kết luận nội dung tố cáo.

Câu 205. Kết luận giải quyết lại vụ việc tố cáo bao gồm các nội dung chính gì?

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 37 Luật Tố cáo, kết luận nội dung giải quyết lại vụ việc tố cáo bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Kết quả xác minh nội dung tố cáo;

- Căn cứ pháp luật để xác định có hay không có hành vi vi phạm pháp luật;

- Kết luận về nội dung tố cáo là đúng, đúng một phần hoặc tố cáo sai sự thật; xác định trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến nội dung tố cáo;

- Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền cần thực hiện; kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác áp dụng các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có vi phạm pháp luật;

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật, áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Ngoài các nội dung trên, trong Kết luận giải quyết lại vụ việc tố cáo có thêm các nội dung sau:

- Kết luận về những nội dung vi phạm trong quá trình giải quyết tố cáo của người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp dưới;

- Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc giải quyết tố cáo trước đó;

- Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong việc giải quyết tố cáo.

Câu 206. Thẩm quyền giải quyết tố cáo tiếp được quy định như thế nào?

Căn cứ vào nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước và quản lý cán bộ, công chức hiện nay ở nước ta, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo tiếp (do quá thời hạn hoặc có vi phạm pháp luật nghiêm trọng, có dấu hiệu không khách quan) bao gồm:

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết lại tố cáo đối với tố cáo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đã giải quyết.

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết lại tố cáo đối với tố cáo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc người đứng đầu cơ

quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết.

+ Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan ngang bộ có thẩm quyền giải quyết lại tố cáo đối với tố cáo do Tổng cục trưởng, Cục trưởng và cấp tương đương thuộc Bộ, cơ quan ngang bộ đã giải quyết; đối với tố cáo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết có nội dung thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của bộ, ngành mình.

+ Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền giải quyết lại tố cáo đối với tố cáo do Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan ngang bộ, người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ đã giải quyết.

Câu 207. Tại sao các cơ quan, tổ chức, đơn vị phải có trách nhiệm bảo vệ người tố cáo?

Bảo vệ người tố cáo là trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bảo đảm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín của người tố cáo; khuyến khích, động viên người dân dũng cảm đấu tranh chống lại các hành vi vi phạm pháp luật, giúp các cơ quan nhà nước phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật. Bảo vệ người tố cáo thể hiện bản chất của Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Thực tế cho thấy, rất nhiều hành vi tham nhũng, tiêu cực của những người có chức vụ, quyền hạn được phát

hiện thông qua việc tố cáo của quần chúng và báo chí mà không phải qua các cơ quan có thẩm quyền. Như vậy, xét ở một khía cạnh nào đó, chúng ta cần tuyên truyền, động viên, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện đúng quyền tố cáo, nhất là trong giai đoạn hiện nay, khi mà cuộc đấu tranh chống tham nhũng đang là một trong những nhiệm vụ trọng tâm và cấp bách của Đảng và Nhà nước. Trong đa số các trường hợp, người tố cáo thường ở vị trí yếu thế dễ bị trả thù trù dập. Có những trường hợp, không chỉ người tố cáo mà còn cả người thân thích của họ cũng bị đe dọa, trù dập, trả thù. Nhiều trường hợp người tố cáo vì sợ bị trù dập, trả thù mà không dám tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật”. Chính vì vậy, nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn đang đặt ra, Luật Tố cáo đã giành hẳn một chương (Chương VI: từ Điều 47 đến Điều 58) để quy định về bảo vệ người tố cáo.

Câu 208. Nội dung bảo vệ người tố cáo được quy định như thế nào?

Theo quy định Luật Tố cáo năm 2018, người được bảo vệ được quy định trong chế định bảo vệ người tố cáo bao gồm: người tố cáo, vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người tố cáo (gọi chung là người được bảo vệ).

Phạm vi bảo vệ: bảo vệ bí mật thông tin của người tố cáo; bảo vệ vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ.

Khi có căn cứ về việc vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ đang bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại ngay tức khắc hay họ bị trù dập, phân biệt đối xử do việc tố cáo, người giải quyết tố cáo, cơ quan khác có thẩm quyền tự quyết định hoặc theo đề nghị của người tố cáo quyết định việc áp dụng biện pháp bảo vệ cần thiết.

Người được bảo vệ có các quyền sau đây: Được biết về các biện pháp bảo vệ; Được giải thích về quyền và nghĩa vụ khi được áp dụng biện pháp bảo vệ; Đề nghị thay đổi, bổ sung, chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo vệ; Từ chối áp dụng biện pháp bảo vệ; Được bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong trường hợp người tố cáo đã đề nghị người giải quyết tố cáo, cơ quan khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ mà không áp dụng biện pháp bảo vệ hoặc áp dụng không kịp thời, không đúng quy định của pháp luật, gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản, tinh thần cho người được bảo vệ.

Người được bảo vệ có các nghĩa vụ sau đây: Chấp hành nghiêm chỉnh yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền

áp dụng biện pháp bảo vệ; Giữ bí mật thông tin về việc được bảo vệ; Thông báo kịp thời đến cơ quan áp dụng biện pháp bảo vệ về những vấn đề phát sinh trong thời gian được bảo vệ.

Câu 209. Căn cứ để áp dụng biện pháp bảo vệ được quy định như thế nào?

Luật Tố cáo 2018 có quy định về căn cứ để áp dụng biện pháp bảo vệ người tố cáo như sau:

Khi có căn cứ về việc vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người tố cáo, vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người tố cáo đang bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại ngay tức khắc hay họ bị trù dập, phân biệt đối xử do việc tố cáo, người giải quyết tố cáo, cơ quan khác có thẩm quyền tự quyết định hoặc theo đề nghị của người tố cáo quyết định việc áp dụng biện pháp bảo vệ cần thiết.

Theo đó, việc áp dụng biện pháp bảo vệ đối với người tố cáo sẽ được thực hiện khi:

+ Người tố cáo có văn bản đề nghị người giải quyết tố cáo áp dụng khi có các căn cứ nêu trên;

+ Người giải quyết tố cáo tự mình quyết định áp dụng khi nhận thấy có các căn cứ nêu trên trong quá trình giải quyết tố cáo.

Câu 210. Cơ quan nào có trách nhiệm áp dụng biện pháp bảo vệ?

Theo quy định tại Điều 49 Luật Tố cáo, cơ quan có trách nhiệm áp dụng biện pháp bảo vệ bao gồm:

(1) Người giải quyết tố cáo có trách nhiệm bảo vệ bí mật thông tin, vị trí công tác, việc làm của người được bảo vệ thuộc quyền quản lý và những nội dung bảo vệ khác nếu thuộc thẩm quyền của mình; trường hợp không thuộc thẩm quyền thì yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ;

(2) Cơ quan tiếp nhận, xác minh nội dung tố cáo có trách nhiệm bảo vệ bí mật thông tin của người tố cáo;

(3) Cơ quan Công an chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện việc bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ;

(4) Cơ quan quản lý nhà nước về cán bộ, công chức, viên chức, lao động, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện việc bảo vệ vị trí công tác, việc làm của người được bảo vệ.

Cơ quan có trách nhiệm phối hợp bảo vệ người tố cáo: UBND các cấp, Công đoàn các cấp, cơ quan,

tổ chức khác, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ thực hiện việc bảo vệ bí mật thông tin, vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ.

Câu 211. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi nhận được đề nghị hoặc yêu cầu áp dụng biện pháp bảo vệ

Trách nhiệm của người giải quyết tố cáo: Khi nhận được văn bản đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ (gọi tắt là đề nghị bảo vệ) của người tố cáo thì người giải quyết tố cáo có trách nhiệm xem xét, đánh giá căn cứ, tính xác thực của đề nghị bảo vệ và quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ theo thẩm quyền. Trường hợp không thuộc thẩm quyền thì đề nghị hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ. Trường hợp khẩn cấp, người giải quyết tố cáo đề nghị hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ ngay lập tức, sau đó gửi văn bản đến cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ.

Trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác: Khi nhận được đề nghị hoặc yêu cầu của người giải quyết tố cáo thì cơ quan có thẩm quyền căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình xem xét, quyết định áp

dụng biện pháp bảo vệ và thông báo bằng văn bản cho người giải quyết tố cáo, người được bảo vệ.

Câu 212. Trình tự, thủ tục bảo vệ được quy định như thế nào?

Theo quy định tại Điều 50, 51 và 52 Luật Tố cáo, trình tự, thủ tục bảo vệ người tố cáo được thực hiện như sau:

a. Đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ: Khi có căn cứ về việc vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ đang bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại ngay tức khắc hay họ bị trù dập, phân biệt đối xử do việc tố cáo, thì người tố cáo có văn bản đề nghị người giải quyết tố cáo áp dụng biện pháp bảo vệ.

Văn bản đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ phải có các nội dung chính sau: ngày, tháng, năm đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ; họ tên, địa chỉ của người tố cáo; họ tên, địa chỉ của người cần được bảo vệ; lý do và nội dung đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ; chữ ký hoặc điểm chỉ của người tố cáo.

Trường hợp khẩn cấp, người tố cáo có thể trực tiếp đến đề nghị hoặc thông qua điện thoại đề nghị người giải quyết tố cáo áp dụng biện pháp bảo vệ ngay nhưng sau đó nội dung đề nghị phải được thể hiện bằng văn bản.

b. Xem xét, quyết định bảo vệ người tố cáo: Khi nhận được đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ và xét thấy đề nghị bảo vệ là có căn cứ, có tính xác thực hoặc trong quá trình giải quyết tố cáo, người giải quyết tố cáo thấy người được bảo vệ đang bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại ngay tức khắc hay họ bị trù dập, phân biệt đối xử do việc tố cáo, người giải quyết tố cáo thì người giải quyết tố cáo kịp thời quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ theo thẩm quyền hoặc đề nghị, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ cần thiết.

Khi nhận được yêu cầu hoặc đề nghị của người giải quyết tố cáo, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp bảo vệ.

Trường hợp đề nghị của người tố cáo không có căn cứ hoặc xét thấy không cần thiết áp dụng biện pháp bảo vệ, cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người tố cáo hoặc gửi thông báo cho người giải quyết tố cáo để giải thích rõ lý do cho người tố cáo.

c. Quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ: Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ. Quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ bao gồm các nội dung chính sau: ngày, tháng, năm ra quyết định; căn cứ ra quyết định; họ tên, địa chỉ của người được bảo vệ; nội dung, biện pháp

bảo vệ; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện biện pháp bảo vệ; thời điểm bắt đầu thực hiện biện pháp bảo vệ.

Quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ được gửi cho người được bảo vệ, người giải quyết tố cáo và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Sau khi có quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo vệ phải tổ chức thực hiện ngay việc bảo vệ; trường hợp cần thiết, phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện việc bảo vệ.

Thời gian bảo vệ được tính từ thời điểm bắt đầu thực hiện biện pháp bảo vệ cho đến khi việc áp dụng biện pháp bảo vệ được chấm dứt.

Câu 213. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc tổ chức, thực hiện bảo vệ người tố cáo?

Theo quy định tại Điều 53 Luật Tố cáo, cơ quan quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức việc áp dụng các biện pháp bảo vệ; chịu trách nhiệm về quyết định của mình; lập, quản lý, lưu trữ và khai thác hồ sơ áp dụng biện pháp bảo vệ theo quy định của pháp luật; Theo dõi, giải quyết những vướng mắc phát sinh; gửi báo cáo đến cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc áp dụng biện pháp bảo vệ có trách nhiệm thực hiện kịp thời, đầy đủ yêu cầu, đề nghị của cơ quan quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ. Trường hợp không thực hiện được yêu cầu, đề nghị đó thì phải báo cáo hoặc thông báo ngay bằng văn bản và nêu rõ lý do đến cơ quan quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ; báo cáo hoặc thông báo bằng văn bản về kết quả thực hiện việc bảo vệ cho cơ quan quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ.

Câu 214. Việc thay đổi, bổ sung, chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo vệ được thực hiện như thế nào?

Theo quy định tại Điều 54 Luật Tố cáo, cơ quan đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ có thể thay đổi, bổ sung việc áp dụng biện pháp bảo vệ nếu xét thấy cần thiết hoặc trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của người được bảo vệ.

Việc áp dụng biện pháp bảo vệ chấm dứt trong các trường hợp sau: Người giải quyết tố cáo đã ra kết luận nội dung tố cáo hoặc quyết định đình chỉ việc giải quyết tố cáo; Cơ quan đã quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ quyết định chấm dứt áp dụng biện pháp bảo vệ khi xét thấy căn cứ áp dụng biện pháp bảo vệ không còn hoặc theo đề nghị bằng văn bản của người được bảo vệ.

Quyết định thay đổi, bổ sung, chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo vệ được gửi cho người được bảo vệ,

người giải quyết tố cáo và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Câu 215. Hồ sơ áp dụng biện pháp bảo vệ được quy định như thế nào?

Theo quy định tại Điều 55 Luật Tố cáo, việc bảo vệ người tố cáo phải được lập thành hồ sơ. Căn cứ vào vụ việc cụ thể, hồ sơ áp dụng biện pháp bảo vệ bao gồm:

(1) Văn bản đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ của người tố cáo; yêu cầu hoặc đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ của người giải quyết tố cáo;

(2) Kết quả xác minh thông tin về đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ; (3) Quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ;

(4) Văn bản đề nghị thay đổi, bổ sung, chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo vệ;

(5) Quyết định thay đổi, bổ sung biện pháp bảo vệ;

(6) Văn bản yêu cầu, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phối hợp áp dụng biện pháp bảo vệ;

(7) Báo cáo kết quả thực hiện biện pháp bảo vệ;

(8) Quyết định chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo vệ;

(9) Tài liệu khác có liên quan đến việc áp dụng biện pháp bảo vệ.

Câu 216. Các biện pháp bảo vệ người tố cáo được quy định như thế nào?

Theo các quy định tại Điều 56, 57, 58 Luật Tố cáo, khi có các điều kiện nêu trên thì người giải quyết tố cáo có thể áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo sau đây:

a. Biện pháp bảo vệ bí mật thông tin

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi tiếp nhận, chuyển đơn tố cáo, giải quyết tố cáo căn cứ vào tình hình cụ thể quyết định áp dụng biện pháp sau đây:

+ Giữ bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin cá nhân khác của người tố cáo trong quá trình khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu do người tố cáo cung cấp;

+ Lược bỏ họ tên, địa chỉ, bút tích, các thông tin cá nhân khác của người tố cáo ra khỏi đơn tố cáo và các tài liệu, chứng cứ kèm theo để quản lý theo chế độ mật khi giao cơ quan, tổ chức, cá nhân xác minh nội dung tố cáo;

+ Bố trí thời gian, địa điểm, lựa chọn phương thức làm việc phù hợp để bảo vệ bí mật thông tin cho người tố cáo khi làm việc trực tiếp với người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

+ Áp dụng biện pháp khác theo quy định của pháp luật;

+ Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng biện pháp cần thiết để giữ bí mật thông tin của người tố cáo.

b. Biện pháp bảo vệ vị trí công tác, việc làm

- *Đối với cán bộ, công chức, viên chức:*

+ Tạm đình chỉ, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định xử lý kỷ luật hoặc quyết định khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người được bảo vệ;

+ Khôi phục vị trí công tác, vị trí việc làm, các khoản thu nhập và lợi ích hợp pháp khác từ việc làm cho người được bảo vệ;

+ Xem xét bố trí công tác khác cho người được bảo vệ nếu có sự đồng ý của họ để tránh bị trù dập, phân biệt đối xử;

+ Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với người có hành vi trả thù, trù dập, đe dọa làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người được bảo vệ.

- *Đối với người làm việc theo hợp đồng lao động:*

+ Yêu cầu người sử dụng lao động chấm dứt hành vi vi phạm; khôi phục vị trí việc làm, các khoản thu nhập và lợi ích hợp pháp khác từ việc làm cho người được bảo vệ;

+ Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

c. Biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm

+ Đưa người được bảo vệ đến nơi an toàn.

+ Bố trí lực lượng, phương tiện, công cụ để trực tiếp bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm cho người được bảo vệ tại nơi cần thiết.

+ Áp dụng biện pháp cần thiết để ngăn chặn, xử lý hành vi xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ theo quy định của pháp luật.

+ Yêu cầu người có hành vi xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ chấm dứt hành vi vi phạm.

+ Biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

Câu 217. Tại sao trong quá trình giải quyết tố cáo, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải giữ bí mật thông tin về người tố cáo? Các thông tin nào phải giữ bí mật?

Thông qua việc tố cáo của người dân, cơ quan nhà nước có thẩm quyền biết được hành vi vi phạm và tiến

hành xử lý đối với người có hành vi vi phạm đó. Điều này có thể dẫn đến việc người bị tố cáo có hành vi trả thù, trù dập người tố cáo. Do đó, cơ quan nhà nước khi tiến hành giải quyết tố cáo thì cần phải đảm bảo giữ bí mật những thông tin cần thiết để bảo vệ cho người tố cáo, tạo cho họ sự yên tâm khi tố cáo hành vi vi phạm pháp luật. Chính vì vậy, Điều 4 Luật Tố cáo đã quy định về nguyên tắc giải quyết tố cáo, trong đó có nguyên tắc phải bảo đảm an toàn cho người tố cáo.

Các thông tin về người tố cáo là những thông tin về nhân thân người tố cáo hoặc những thông tin để xác định nhân thân của họ như tên, tuổi, nghề nghiệp, giới tính, địa chỉ, bút tích và những thông tin khác có thể làm lộ danh tính của người tố cáo và với những thông tin đó, nếu bị tiết lộ sẽ dẫn đến người tố cáo sẽ bị trả thù, trù dập hoặc gây bất lợi cho người tố cáo. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải có trách nhiệm bảo đảm bí mật cho người tố cáo trong tất cả các khâu từ tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo; xác minh, kết luận xử lý tố cáo, thậm chí, ngay cả khi công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo.

Khi tiếp nhận tố cáo, thụ lý giải quyết tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải nghiên cứu, xác định nội dung vụ việc, những thông tin nếu tiết lộ sẽ gây bất lợi cho người tố cáo để áp dụng biện pháp

phù hợp nhằm giữ bí mật thông tin cho người tố cáo. Trường hợp cần thiết có thể lược bỏ họ tên, địa chỉ, bút tích, các thông tin cá nhân khác của người tố cáo ra khỏi đơn tố cáo và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, đồng thời lưu trữ và quản lý thông tin về người tố cáo theo chế độ thông tin mật.

Trong quá trình giải quyết tố cáo, nếu có yêu cầu làm việc trực tiếp với người tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, người giải quyết tố cáo phải bố trí thời gian, địa điểm và lựa chọn phương thức làm việc phù hợp để bảo vệ bí mật thông tin cho người tố cáo.

Trường hợp phát hiện người không có thẩm quyền có hành vi thu thập thông tin về người tố cáo, người giải quyết tố cáo có trách nhiệm áp dụng biện pháp theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn hoặc xử lý đối với người có hành vi vi phạm.

Câu 218. Việc xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm pháp Luật Tố cáo được thực hiện như thế nào?

Để hướng dẫn việc xử lý hành vi vi phạm của người giải quyết tố cáo (Điều 63 Luật Tố cáo); của người có trách nhiệm chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo (Điều 64 Luật Tố cáo); của người tố cáo và những người khác có liên quan (Điều 65), (Điều 21)

Nghị định 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ đã quy định nguyên tắc xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm pháp Luật Tố cáo như sau:

- Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo, người tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm pháp Luật Tố cáo thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật và quy định cụ thể tại Điều 22, Điều 23 Nghị định 31 hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

- Nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật và quy định khác có liên quan được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức.

Câu 219. Việc xử lý đối với người giải quyết tố cáo có hành vi vi phạm trong việc giải quyết tố cáo được quy định như thế nào?

Việc xử lý nhằm ngăn chặn và phòng ngừa hành vi vi phạm pháp luật của người có trách nhiệm giải quyết tố cáo là hết sức cần thiết, bởi lẽ hành vi của những người này có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả, tính đúng sai của một vụ việc tố cáo mà họ được giao xem xét, giải quyết. Do đó, Điều 63 Luật Tố cáo đã quy

định xử lý hành vi vi phạm của người giải quyết tố cáo theo hướng dẫn chiếu tới các điều cấm của Luật đã được quy định tại Điều 8. Cụ thể, người giải quyết tố cáo có các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

- Gây khó khăn, phiền hà đối với việc thực hiện quyền tố cáo của công dân.

- Thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết tố cáo.

- Tiết lộ họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và những thông tin khác có thể làm lộ danh tính của người tố cáo.

- Làm sai lệch hồ sơ vụ việc trong quá trình giải quyết tố cáo.

- Không giải quyết hoặc cố ý giải quyết tố cáo trái pháp luật; lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc giải quyết tố cáo để thực hiện hành vi trái pháp luật, sách nhiễu, gây phiền hà cho người bị tố cáo.

- Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm bảo vệ người tố cáo.

- Cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết tố cáo.

- Cản trở việc thực hiện quyền tố cáo; đe dọa, trả thù, trù dập, xúc phạm người tố cáo.

- Bao che người bị tố cáo.

- Vi phạm các quy định khác của pháp luật trong việc giải quyết tố cáo.

Câu 220. Các hình thức kỷ luật đối với người giải quyết tố cáo có hành vi vi phạm trong việc giải quyết tố cáo được quy định như thế nào?

Theo quy định tại Điều 22 Nghị định 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ hướng dẫn Luật Tố cáo có 03 hình thức xử lý đối với người giải quyết tố cáo có hành vi vi phạm quy định trong việc giải quyết tố cáo. Cụ thể:

- Hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng đối với người có thẩm quyền giải quyết tố cáo khi có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây: Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc giải quyết tố cáo để thực hiện hành vi trái pháp luật; Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm bảo vệ người tố cáo dẫn đến việc người tố cáo bị trả thù, trù dập.

- Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với người có thẩm quyền giải quyết tố cáo khi có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây: Tiết lộ họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và những thông tin khác

làm lộ danh tính của người tố cáo; Cố ý không thụ lý tố cáo, không ban hành kết luận nội dung tố cáo; không quyết định xử lý tố cáo theo thẩm quyền hoặc không kiến nghị người có thẩm quyền xử lý tố cáo.

- Hình thức kỷ luật cách chức áp dụng đối với người có thẩm quyền giải quyết tố cáo khi có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây: Cố ý không giải quyết hoặc cố ý giải quyết tố cáo trái pháp luật gây mất ổn định, an ninh, trật tự xã hội; Cố ý bỏ qua các bằng chứng, bỏ lọt các thông tin, tài liệu, làm mất hoặc làm sai lệch hồ sơ vụ việc; bao che cho người bị tố cáo gây mất ổn định, an ninh, trật tự xã hội; Không áp dụng biện pháp bảo vệ người tố cáo thuộc thẩm quyền làm cho người tố cáo bị trả thù, trù dập dẫn đến thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe với tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc bị chết.

Câu 221. Việc xử lý đối với người có trách nhiệm chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo được quy định như thế nào?

Sau khi có kết luận nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo phải tiến hành xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để xử lý theo quy định. Người có trách nhiệm chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo nếu không chấp hành thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử

lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật”. Như vậy, đối tượng có nghĩa vụ chấp hành là công dân thì có thể bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Đối với cán bộ, công chức, viên chức thì có thể bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Trong trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền không áp dụng biện pháp xử lý kịp thời đối với người giải quyết tố cáo có hành vi vi phạm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Quy định này nhằm xác định trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan đối với cán bộ, công chức, viên chức của mình, của cơ quan cấp trên đối với cơ quan cấp dưới, tránh tình trạng bao che, dung túng cho những hành vi vi phạm của người giải quyết tố cáo, để cho vụ việc tố cáo kéo dài, không có ai giải quyết hoặc giải quyết không đúng pháp luật (Điều 64).

Câu 222. Xử lý hành vi vi phạm của người tố cáo và những người khác có liên quan như thế nào?

Trong thực tế, không ít trường hợp người tố cáo lợi dụng quyền tố cáo để xuyên tạc, vu khống, bôi nhọ danh dự, nhân phẩm của người khác, cố tình tố cáo sai sự thật để gây mất đoàn kết nội bộ, đấu đá, tranh

giành địa vị... Để xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm, Điều 65 Luật Tố cáo đã quy định xử lý hành vi vi phạm đối với người tố cáo và những người khác có liên quan theo hướng dẫn chiều tới một số hành vi vi phạm đã được quy định tại Điều 8 về các hành vi bị cấm. Luật quy định người tố cáo và những người khác có liên quan có hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Cụ thể: Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm bảo vệ người tố cáo; Cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết tố cáo; Cản trở việc thực hiện quyền tố cáo; đe dọa, trả thù, trù dập, xúc phạm người tố cáo; Bao che người bị tố cáo; Cố ý tố cáo sai sự thật; kích động, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc người khác tố cáo sai sự thật; mạo danh người khác để tố cáo; Mua chuộc, hối lộ người giải quyết tố cáo; đe dọa, trả thù, xúc phạm người giải quyết tố cáo; Lợi dụng việc tố cáo để tuyên truyền chống Nhà nước, xâm phạm lợi ích của Nhà nước; xuyên tạc, vu khống, gây rối an ninh, trật tự công cộng, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác; Đưa tin sai sự thật về việc tố cáo và giải quyết tố cáo; Vi phạm các quy định khác của pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo.

Luật Tố cáo cũng đã nhấn mạnh, trong trường hợp người tố cáo “có ý” tố cáo sai sự thật mới bị xử lý. Vì vậy, có trường hợp, người tố cáo nhận thức không đúng về bản chất sự việc, hành vi mà mình tố cáo, dẫn đến việc tố cáo không đúng, chưa đúng sự thật - vô tình là tố cáo sai sự thật. Do vậy, trong trường hợp không có ý tố cáo sai sự thật thì không bị xử lý theo pháp luật. Quy định này làm căn cứ xác định đường lối xử lý nghiêm đối với người nhận thức được tính chất hành vi vi phạm hay vụ việc đã có kết luận và quyết định giải quyết của cơ quan có thẩm quyền nhưng vẫn cố tình tố cáo sai sự thật vì động cơ cá nhân, đồng thời và khuyến khích, động viên người dân tích cực tham gia phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật.

Ngoài ra, để hướng dẫn cụ thể hơn về việc xử lý kỷ đối với người tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức, Điều 23 Nghị định 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ hướng dẫn Luật Tố cáo đã quy định cán bộ, công chức, viên chức biết rõ việc tố cáo là không đúng sự thật nhưng vẫn tố cáo nhiều lần hoặc biết vụ việc đã được cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết đúng chính sách, pháp luật nhưng vẫn tố cáo nhiều lần mà không có bằng chứng chứng minh nội dung tố cáo; cưỡng ép, lôi kéo, kích động, dụ dỗ, mua chuộc người khác tố cáo sai sự thật; sử dụng họ tên của người khác

để tố cáo gây mất đoàn kết nội bộ hoặc ảnh hưởng đến uy tín, hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, đơn vị thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Câu 223. Người tố cáo được khen thưởng trong trường hợp nào? Các hình thức khen thưởng?

Nhà nước khuyến khích công dân báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật, do vậy Điều 62 Luật Tố cáo đã quy định người tố cáo trung thực, tích cực cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi vi phạm pháp luật thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật. Ngoài Luật Tố cáo thì trong Luật phòng, chống tham nhũng cũng đã có quy định khen thưởng đối với cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tố cáo hành vi tham nhũng.

Câu 224. Trách nhiệm thông tin, báo cáo về công tác giải quyết tố cáo được quy định như thế nào?

Theo quy định tại Điều 61 Luật Tố cáo hằng năm, Chính phủ báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước và gửi báo cáo đến Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về công tác giải quyết tố cáo. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan

thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Chính phủ về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của cơ quan mình theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của Chính phủ.

Ngoài ra, hằng năm, Ủy ban nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, cơ quan cấp trên trực tiếp và thông báo đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi địa phương và lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của mình.

Nhằm tạo sự thống nhất về chế độ báo cáo và phù hợp với hoạt động quản lý, điều hành bằng hệ thống văn bản điện tử hiện nay, ngày 22/3/2021, Thanh tra Chính phủ đã ban hành Thông tư số 02/2021/TT-TTCP quy định chế độ báo cáo công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng.

Thông tư số 02/2021/TT-TTCP đã quy định 03 loại báo cáo trong thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng gồm: báo cáo định kỳ, báo cáo chuyên đề và báo cáo đột xuất với nội dung và biểu mẫu cụ thể kèm theo cho mỗi loại (từ Điều 3 đến Điều 6). Trong đó:

- Báo cáo định kỳ là báo cáo công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng được thực hiện hàng quý, 6 tháng, 9 tháng và hàng năm.

- Báo cáo chuyên đề là báo cáo để đáp ứng yêu cầu thông tin có tính chuyên sâu về một chủ đề thuộc lĩnh vực thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng được thực hiện một hoặc nhiều lần trong thời gian nhất định.

- Báo cáo đột xuất là báo cáo để đáp ứng yêu cầu thông tin về các vấn đề phát sinh bất thường trong lĩnh vực thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng theo yêu cầu của cơ quan cấp trên hoặc Thanh tra Chính phủ.

Thời kỳ lấy số liệu, đối tượng thực hiện, cơ quan nhận báo cáo và thời hạn gửi báo cáo thực hiện theo Điều 7 của Thông tư. Riêng đối với báo cáo chuyên đề và đột xuất, đối tượng thực hiện và thời hạn gửi báo cáo được thực hiện theo yêu cầu của Thanh tra Chính phủ.

Về hình thức và phương thức gửi báo cáo, Thông tư số 03/2013/TT-TTCP ngày 10/6/2013 của Thanh tra Chính phủ về chế độ báo cáo công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng quy định báo cáo phải thể hiện bằng văn bản; gửi bằng đường bưu điện hoặc trực tiếp (trường hợp cần thiết thì gửi qua thư điện tử hoặc fax theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và phải sử dụng hộp thư do Thanh tra Chính phủ cấp (xxx@thanhtra.gov.vn), sau đó gửi bản

gốc về Thanh tra Chính phủ để theo dõi, quản lý). Tuy nhiên, theo Thông tư số 02/2021/TT-TTCP đã bổ sung các nội dung mới để phù hợp với tình hình thực tế như sau: Báo cáo thể hiện bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử, được gửi tới cơ quan nhận bằng hệ thống văn bản điện tử trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc một số phương thức gồm: Gửi qua phần mềm hệ thống thông tin báo cáo của Thanh tra Chính phủ; Gửi qua thư điện tử của cơ quan hành chính nhà nước; Gửi trực tiếp; Gửi qua dịch vụ bưu chính; Gửi qua fax.

Phần V

HỎI ĐÁP VỀ TIẾP XÚC CỬ TRI, TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ CỬ TRI VÀ GIÁM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT KIẾN NGHỊ CỬ TRI

Câu 225. Vị trí, vai trò của đại biểu Quốc hội được quy định như thế nào?

Theo Điều 21 Luật tổ chức Quốc hội, Đại biểu Quốc hội là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình và của Nhân dân cả nước; là người thay mặt Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước trong Quốc hội. Đại biểu Quốc hội chịu trách nhiệm trước cử tri và trước Quốc hội về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu của mình. Đại biểu Quốc hội bình đẳng trong thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc hội.

Câu 226. Trách nhiệm của đại biểu Quốc hội trong việc tiếp xúc cử tri?

Theo Điều 27 Luật tổ chức Quốc hội thì đại biểu Quốc hội có trách nhiệm:

- Liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thường xuyên tiếp xúc với cử tri, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, kiến nghị của cử tri với Quốc hội, các cơ quan, tổ chức hữu quan; phổ biến và vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật.

- Tiếp xúc cử tri ở nơi ứng cử theo chương trình tiếp xúc cử tri của Đoàn đại biểu Quốc hội. Đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri ở nơi cư trú, nơi làm việc; tiếp xúc cử tri theo chuyên đề, lĩnh vực, đối tượng, địa bàn mà đại biểu quan tâm.

Trong quá trình tiếp xúc cử tri, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm báo cáo với cử tri về hoạt động của đại biểu và Quốc hội; cử tri hoặc đại diện cử tri ở đơn vị bầu cử có thể góp ý kiến với đại biểu Quốc hội tại hội nghị cử tri do Đoàn đại biểu Quốc hội phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và chính quyền địa phương tổ chức trong trường hợp cần thiết.

Để hướng dẫn cụ thể hơn hoạt động tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội, tại Điều 2 Nghị quyết liên tịch

số 525/2012/NQLT/UBTVQH13-UBTWMTTQVN đã quy định đại biểu Quốc hội có trách nhiệm sau:

- Tiếp xúc cử tri theo định kỳ trước và sau kỳ họp Quốc hội; chủ động tiếp xúc cử tri nơi cư trú, nơi làm việc, theo chuyên đề, lĩnh vực, đối tượng, địa bàn mà đại biểu quan tâm; gặp gỡ, tiếp xúc với cá nhân, nhóm cử tri để nắm bắt, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của cử tri; theo dõi, đôn đốc, giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri.

- Xây dựng chương trình, kế hoạch tiếp xúc cử tri 6 tháng, hàng năm, xác định rõ thời gian, địa bàn, nội dung và hình thức tiếp xúc gửi đến Đoàn đại biểu Quốc hội để xây dựng chương trình, kế hoạch chung của Đoàn; thực hiện sự phân công của Đoàn đại biểu Quốc hội về việc tiếp xúc cử tri.

- Mỗi năm ít nhất một lần, kết hợp với việc tiếp xúc cử tri, đại biểu Quốc hội báo cáo với cử tri ở đơn vị bầu cử ra mình về việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu và chương trình hành động của mình đã hứa trước cử tri.

Câu 227. Các hoạt động tiếp xúc cử tri, hình thức tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội?

Theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết liên tịch số 525, đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri thông qua các hoạt động

sau: Tiếp xúc cử tri theo định kỳ trước và sau kỳ họp Quốc hội; Tiếp xúc cử tri nơi cư trú, nơi làm việc của đại biểu; Tiếp xúc cử tri theo chuyên đề, lĩnh vực, đối tượng, địa bàn mà đại biểu quan tâm.

Hình thức tiếp xúc cử tri được thực hiện qua hình thức Hội nghị tiếp xúc cử tri; Gặp gỡ, tiếp xúc với cá nhân hoặc nhóm cử tri.

Câu 228. Hội nghị tiếp xúc cử tri được tổ chức như thế nào?

Theo quy định tại Điều 18 Nghị quyết liên tịch số 525, Hội nghị tiếp xúc cử tri là hình thức tiếp xúc cử tri theo chương trình, kế hoạch của Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, được áp dụng đối với hoạt động tiếp xúc cử tri theo định kỳ trước và sau kỳ họp Quốc hội.

Đối với hoạt động tiếp xúc cử tri tại nơi làm việc, nơi cư trú, tiếp xúc cử tri theo chuyên đề, lĩnh vực, đối tượng hoặc theo địa bàn mà đại biểu Quốc hội quan tâm, thì căn cứ vào mục đích, yêu cầu, nội dung của cuộc tiếp xúc cử tri, đại biểu Quốc hội có thể áp dụng hoặc không áp dụng hình thức hội nghị tiếp xúc cử tri.

Câu 229. Chương trình hội nghị tiếp xúc cử tri được thực hiện như thế nào?

Theo quy định tại Điều 20 Nghị quyết liên tịch số 525, chương trình hội nghị tiếp xúc cử tri được thực hiện như sau:

- Đối với tiếp xúc cử tri theo định kỳ trước và sau kỳ họp Quốc hội, tiếp xúc cử tri nơi cư trú hoặc theo địa bàn mà đại biểu Quốc hội quan tâm:

+ Đại diện Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tổ chức tiếp xúc cử tri, tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu Quốc hội, đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan tham dự tiếp xúc cử tri và chương trình, nội dung hội nghị tiếp xúc cử tri;

+ Đại biểu Quốc hội báo cáo với cử tri về mục đích, yêu cầu và nội dung hội nghị tiếp xúc cử tri;

+ Cử tri phát biểu ý kiến, kiến nghị với đại biểu Quốc hội và các cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan;

+ Đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan tiếp thu, giải quyết và trả lời kiến nghị của cử tri thuộc thẩm quyền giải quyết của mình;

+ Đại biểu Quốc hội phát biểu ý kiến ghi nhận, giải trình, tiếp thu ý kiến, kiến nghị của cử tri thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương;

+ Đại diện Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tuyên bố kết thúc hội nghị.

- Tiếp xúc cử tri nơi làm việc; tiếp xúc cử tri theo chuyên đề, lĩnh vực, đối tượng ở cơ quan, tổ chức, đơn vị:

+ Thủ trưởng hoặc Chủ tịch Công đoàn nơi tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri, tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu Quốc hội, đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan tham dự tiếp xúc cử tri và chương trình, nội dung hội nghị tiếp xúc cử tri;

+ Đại biểu Quốc hội báo cáo với cử tri về mục đích, yêu cầu và nội dung hội nghị tiếp xúc cử tri;

+ Cử tri phát biểu ý kiến, kiến nghị với đại biểu Quốc hội và các cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan;

+ Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp thu, giải quyết và trả lời kiến nghị của cử tri thuộc thẩm quyền giải quyết của mình;

+ Đại biểu Quốc hội phát biểu ý kiến ghi nhận, giải trình, tiếp thu ý kiến, kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương;

+ Thủ trưởng hoặc Chủ tịch Công đoàn nơi tổ chức tiếp xúc cử tri tuyên bố kết thúc hội nghị.

Câu 230. Đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri gồm những nội dung gì?

Theo quy định tại Điều 21 Nghị quyết liên tịch số 525, căn cứ vào mục đích, yêu cầu của cuộc tiếp xúc cử tri, đại biểu Quốc hội lựa chọn các nội dung sau đây để báo cáo, trao đổi với cử tri:

- Dự kiến nội dung, chương trình kỳ họp Quốc hội.

- Nội dung những vấn đề Quốc hội sẽ thảo luận, quyết định tại kỳ họp.

- Kết quả giải quyết và trả lời kiến nghị của cử tri.

- Kết quả kỳ họp Quốc hội; nội dung các luật, nghị quyết mà Quốc hội đã thông qua tại kỳ họp.

- Hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội.

- Nội dung chuyên đề, lĩnh vực mà đại biểu Quốc hội quan tâm để thu thập ý kiến, kiến nghị của cử tri.

- Kết quả thực hiện nhiệm vụ của đại biểu Quốc hội và việc thực hiện chương trình hành động mà đại biểu đã hứa trước cử tri khi vận động bầu cử.

- Những vấn đề khác mà đại biểu Quốc hội quan tâm hoặc những vấn đề cử tri yêu cầu được thông tin, trao đổi.

Câu 231. Tiếp tiếp xúc cử tri trước và sau kỳ họp Quốc hội của đại biểu Quốc hội được thực hiện như thế nào?

Theo Điều 2, Điều 22 Nghị quyết liên tịch số 525, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tiếp xúc cử tri trước và sau kỳ họp Quốc hội. Cụ thể như sau:

- Đối với tiếp xúc cử tri trước kỳ họp Quốc hội: Chậm nhất là 20 ngày, trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tiếp xúc cử tri ở địa phương mình ứng cử để báo cáo dự kiến nội dung, chương trình kỳ họp Quốc hội và những vấn đề có liên quan đến kỳ họp; lắng nghe tâm tư, nguyện vọng của cử tri, thu thập ý kiến, kiến nghị của cử tri. Đại biểu Quốc hội có thể lựa chọn những nội dung Quốc hội sẽ thảo luận, xem xét, thông qua tại kỳ họp để báo cáo, trao đổi với cử tri, gợi mở những vấn đề quan tâm để cử tri tham gia ý kiến.

- Đối với tiếp xúc cử tri sau kỳ họp Quốc hội: Chậm nhất là 20 ngày, sau ngày bế mạc kỳ họp Quốc hội, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tiếp xúc cử tri ở địa phương mình ứng cử để báo cáo về kết quả kỳ họp Quốc hội, tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách nhà nước; phổ biến các luật, nghị quyết và những quyết định khác mà Quốc hội đã thông qua; lắng nghe tâm tư, nguyện vọng của cử tri, thu thập ý kiến, kiến nghị của cử tri; đồng thời động viên nhân dân thực hiện các nghị quyết của Quốc hội, chính sách,

pháp luật của nhà nước. Mỗi năm ít nhất một lần, kết hợp với việc tiếp xúc cử tri, đại biểu Quốc hội báo cáo với cử tri ở đơn vị bầu cử ra mình về việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu và chương trình hành động của mình đã hứa trước cử tri.

Câu 232. Tiếp xúc cử tri nơi cư trú của đại biểu Quốc hội được thực hiện như thế nào?

Theo Điều 23 Nghị quyết liên tịch số 525, việc tiếp xúc cử tri nơi cư trú của đại biểu Quốc hội được thực hiện khi đại biểu Quốc hội có yêu cầu.

Đây là một trong những hoạt động tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội và theo quy định tại Điều 23 Nghị quyết liên tịch 525 thì đây là hoạt động tiếp xúc không quy định tính “yêu cầu bắt buộc” đối với tất cả đại biểu Quốc hội.

Câu 233. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức hữu quan trong việc tổ chức, phục vụ hoạt động tiếp xúc cử tri nơi cư trú của đại biểu Quốc hội được quy định như thế nào?

Theo Điều 23 Nghị quyết liên tịch số 525, khi đại biểu Quốc hội có yêu cầu tiếp xúc cử tri nơi cư trú thì tùy theo nơi làm việc của đại biểu Quốc hội tại địa phương hoặc ở trung ương, Văn phòng Đoàn đại biểu

Quốc hội và Hội đồng nhân dân hoặc cơ quan, nơi đại biểu Quốc hội làm việc có trách nhiệm cử cán bộ liên hệ với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, nơi đại biểu Quốc hội cư trú để tổ chức cuộc tiếp xúc cử tri.

Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, nơi đại biểu Quốc hội cư trú phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp và các cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan tổ chức cuộc tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội; thông báo nội dung, thời gian, địa điểm cuộc tiếp xúc cho cử tri được biết; đồng thời, tuyên truyền, vận động cử tri tham dự cuộc tiếp xúc của đại biểu Quốc hội.

Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đại biểu Quốc hội cư trú bố trí địa điểm, tạo điều kiện thuận lợi để đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn cho cuộc tiếp xúc cử tri.

Cán bộ được cơ quan cử phục vụ đại biểu Quốc hội có trách nhiệm ghi biên bản cuộc tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội.

Câu 234. Tiếp xúc cử tri nơi làm việc của đại biểu Quốc hội được thực hiện như thế nào?

Theo Điều 24 Nghị quyết liên tịch số 525, việc tiếp xúc cử tri nơi làm việc của đại biểu Quốc hội được thực

hiện khi đại biểu Quốc hội có yêu cầu thực hiện việc tiếp xúc cử tri tại nơi làm việc của đại biểu.

Đây là một trong những hoạt động tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội và cũng như hoạt động tiếp xúc cử tri nơi cư trú, hoạt động tiếp xúc tại nơi làm việc của đại biểu Quốc hội không quy định tính “yêu cầu bắt buộc” đối với tất cả đại biểu Quốc hội.

Câu 235. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức hữu quan trong việc tổ chức, phục vụ hoạt động tiếp xúc cử tri nơi làm việc của đại biểu Quốc hội được quy định như thế nào?

Theo Điều 24 Nghị quyết liên tịch số 525, khi đại biểu Quốc hội có yêu cầu tiếp xúc cử tri tại nơi làm việc, thì Thủ trưởng, Chủ tịch Công đoàn cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi đại biểu Quốc hội làm việc có trách nhiệm tổ chức để đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri.

Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị, nơi đại biểu làm việc chủ trì phối hợp với Chủ tịch Công đoàn tổ chức, thông báo, tạo điều kiện để cử tri trong cơ quan, tổ chức, đơn vị đến dự cuộc tiếp xúc với đại biểu Quốc hội.

Câu 236. Tiếp xúc cử tri theo chuyên đề, lĩnh vực của đại biểu Quốc hội được quy định như thế nào?

Tiếp xúc cử tri theo chuyên đề, lĩnh vực là một trong những hoạt động tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội được quy định tại Điều 25 Nghị quyết liên tịch số 525 và không phải là hình thức tiếp xúc cử tri mang tính bắt buộc tất cả các đại biểu Quốc hội thực hiện. Tuy nhiên đây là hình thức tiếp xúc cử tri các đại biểu cần thực hiện thường xuyên hơn bởi hoạt động tiếp xúc cử tri theo chuyên đề, lĩnh vực có sự khác biệt với các hình thức khác do tính chuyên môn sâu hơn, cử tri tham gia cuộc tiếp xúc là chuyên gia, nhà nghiên cứu, người có kinh nghiệm hoạt động thực tiễn về chuyên đề, lĩnh vực mà đại biểu cần trao đổi, lấy ý kiến, kiến nghị.

Nội dung chuyên đề, lĩnh vực tiếp xúc cử tri được căn cứ vào chương trình, nội dung kỳ họp Quốc hội, các dự án luật, nghị quyết, các báo cáo và các dự án khác mà Quốc hội sẽ xem xét, thông qua tại kỳ họp, Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức để đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri theo chuyên đề, lĩnh vực mà đại biểu Quốc hội quan tâm. Tại cuộc tiếp xúc cử tri, đại biểu Quốc hội có thể lựa chọn nội dung để báo cáo, trao đổi với cử tri, gợi mở những vấn đề mình quan tâm tìm hiểu để cử tri tham gia ý kiến.

Câu 237. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức hữu quan trong việc tổ chức, phục vụ hoạt động tiếp xúc

cử tri theo chuyên đề, lĩnh vực được quy định như thế nào?

Theo yêu cầu của đại biểu Quốc hội, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân có trách nhiệm chuẩn bị nội dung, tài liệu và những vấn đề cần lấy ý kiến, kiến nghị của cử tri; liên hệ với Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan đến yêu cầu của đại biểu Quốc hội để tổ chức cuộc tiếp xúc cử tri.

Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan đến hoạt động tiếp xúc cử tri có trách nhiệm thông báo, tạo điều kiện để cử tri tham dự, góp ý kiến, kiến nghị với đại biểu Quốc hội.

Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân có trách nhiệm cử cán bộ ghi biên bản cuộc tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội.

Câu 238. Tiếp xúc cử tri theo đối tượng của đại biểu Quốc hội được quy định như thế nào?

Tiếp xúc cử tri theo đối tượng là một trong những hoạt động tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội được quy định tại Điều 26 Nghị quyết liên tịch số 525 và không phải là hình thức tiếp xúc cử tri mang tính bắt buộc tất cả các đại biểu Quốc hội thực hiện. Tuy nhiên đây là hình thức tiếp xúc cử tri các đại biểu cần thực hiện thường xuyên hơn

bởi thông qua hoạt động tiếp xúc này, đại biểu Quốc hội sẽ ghi nhận được nhiều ý kiến, kiến nghị của đối tượng điều chỉnh của các dự án luật, các dự án khác mà Quốc hội xem xét, thông qua tại Kỳ họp.

Theo Điều 26 Nghị quyết liên tịch số 525, căn cứ vào nội dung, chương trình kỳ họp Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức đề đại biểu Quốc hội tiếp xúc với cử tri có liên quan trực tiếp đến đối tượng điều chỉnh của các dự án luật, các dự án khác mà Quốc hội xem xét, thông qua tại kỳ họp. Tại cuộc tiếp xúc cử tri, đại biểu Quốc hội chủ động nêu những vấn đề mà mình quan tâm tìm hiểu để trao đổi, lấy ý kiến, kiến nghị của cử tri.

Câu 239. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức hữu quan trong việc tổ chức, phục vụ hoạt động tiếp xúc cử tri theo đối tượng của đại biểu Quốc hội được quy định như thế nào?

Điều 26 Nghị quyết liên tịch số 525 đã quy định: Theo yêu cầu của đại biểu Quốc hội, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân có trách nhiệm liên hệ với Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan tổ chức đề đại biểu Quốc hội tiếp xúc đúng đối tượng cử tri theo yêu cầu của đại biểu Quốc hội; Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan đến hoạt động tiếp xúc cử tri có trách nhiệm thông báo, tạo điều

kiện để cử tri thuộc đối tượng đại biểu quan tâm tham dự cuộc tiếp xúc cử tri; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân có trách nhiệm cử cán bộ ghi biên bản cuộc tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội.

Câu 240. Tiếp xúc cử tri ngoài địa bàn ứng cử của đại biểu Quốc hội được quy định như thế nào?

Đây là hoạt động tiếp xúc cử tri lần đầu tiên được quy định tại Điều 27, Nghị quyết 525 và được thể chế hóa quy định tại khoản 1, Điều 21 Luật Tổ chức Quốc hội “*đại biểu Quốc hội là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình và của Nhân dân cả nước; là người thay mặt Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước trong Quốc hội*”. Tuy nhiên Nghị quyết cũng đã nêu rõ, hoạt động tiếp xúc cử tri ngoài địa bàn ứng cử *được thực hiện trong trường hợp cần thiết* để nâng cao chất lượng, hiệu quả đóng góp của mình vào xây dựng luật, hoạt động giám sát và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước, đại biểu Quốc hội có thể tiếp xúc cử tri ngoài địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi mình ứng cử.

Câu 241. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức hữu quan trong việc tổ chức, phục vụ hoạt động tiếp xúc cử tri ngoài địa bàn ứng cử của đại biểu Quốc hội được quy định như thế nào?

Theo quy định tại Điều 27, Nghị quyết 525 quy định chậm nhất là 20 ngày, trước ngày dự kiến tiếp xúc cử tri, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm thông báo bằng văn bản chương trình, kế hoạch, nội dung tiếp xúc cử tri nơi đại biểu Quốc hội đến tiếp xúc cho Đoàn đại biểu Quốc hội địa phương để sắp xếp, bố trí thời gian, địa điểm và chuẩn bị các điều kiện để đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân hoặc cơ quan, nơi đại biểu Quốc hội làm việc có trách nhiệm cử cán bộ liên hệ với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân, cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương nơi đại biểu dự định tiếp xúc cử tri để tổ chức cuộc tiếp xúc cử tri.

Đoàn đại biểu Quốc hội địa phương, nơi đại biểu Quốc hội đến tiếp xúc cử tri có trách nhiệm phối hợp với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở địa bàn đại biểu Quốc hội tiếp xúc để tổ chức cuộc tiếp xúc cử tri; thông báo, tuyên truyền, vận động cử tri đến dự cuộc tiếp xúc.

Đoàn đại biểu Quốc hội địa phương, nơi đại biểu Quốc hội ứng cử có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, nơi đại biểu Quốc hội làm việc bảo đảm các điều kiện để đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri; cử cán bộ phục vụ hoạt động tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội, ghi biên bản cuộc tiếp xúc cử tri, khi đại biểu yêu cầu.

Câu 242. Tiếp xúc cử tri theo hình thức gặp gỡ, tiếp xúc với cá nhân hoặc nhóm cử tri của đại biểu Quốc hội được quy định như thế nào?

Hình thức gặp gỡ, tiếp xúc với cá nhân hoặc nhóm cử tri của đại biểu Quốc hội là hình thức thường xuyên thực hiện của đại biểu Quốc hội và đã được ghi nhận và quy định cụ thể tại Điều 28 Nghị quyết liên tịch số 525. Theo quy định, đại biểu Quốc hội căn cứ vào điều kiện cụ thể và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của mình, đại biểu Quốc hội gặp gỡ, tiếp xúc với cá nhân hoặc nhóm cử tri để lắng nghe, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của cử tri và thu thập ý kiến, kiến nghị của cử tri.

Căn cứ vào nội dung ý kiến, kiến nghị của cử tri, đại biểu Quốc hội trực tiếp hoặc yêu cầu cán bộ Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân hoặc cơ quan, nơi đại biểu Quốc hội làm việc tập hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương gửi đến Đoàn đại biểu Quốc hội địa phương nơi mình ứng cử để xử lý theo quy định.

Câu 243. Trách nhiệm của đại biểu Quốc hội trong việc tập hợp, tổng hợp, chuyển ý kiến, kiến nghị của cử tri?

Theo khoản 1 Điều 29 Nghị quyết liên tịch số 525, thông qua các hoạt động tiếp xúc cử tri nơi cư trú, nơi công tác, theo chuyên đề, lĩnh vực, đối tượng, địa bàn; gặp gỡ, tiếp xúc với cá nhân hoặc nhóm cử tri, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tập hợp các ý kiến, kiến nghị của cử tri thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương gửi đến Đoàn đại biểu Quốc hội để tổng hợp báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; chuyển đến cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền ở địa phương những ý kiến, kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương.

Câu 244. Trách nhiệm của Đoàn đại biểu Quốc hội trong việc tổ chức tiếp xúc cử tri?

Theo điểm a, khoản 2, Điều 43 Luật tổ chức Quốc hội, khi tổ chức tiếp xúc cử tri, Đoàn đại biểu Quốc hội có trách nhiệm phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc ở địa phương tổ chức, bảo đảm các điều kiện để đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri với các hình thức phù hợp.

Để hướng dẫn hoạt động tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội, tại Điều 10 Nghị quyết liên tịch số 525 đã quy định Đoàn đại biểu Quốc hội có trách nhiệm sau:

- Căn cứ vào chương trình, kế hoạch hoạt động của Quốc hội, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tình

hình thực tế ở địa phương và kế hoạch tiếp xúc cử tri của từng đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội xây dựng kế hoạch tiếp xúc cử tri của Đoàn, gửi đến cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan nơi đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri để phối hợp thực hiện; đồng thời gửi kế hoạch đó đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

- Chủ trì, phối hợp với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan khác ở địa phương tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội; tạo điều kiện để đại biểu Quốc hội có hình thức tiếp xúc cử tri phù hợp.

- Phân công các đại biểu Quốc hội trong Đoàn tiếp xúc cử tri tại các đơn vị bầu cử ở địa phương, bảo đảm tính hiệu quả, thiết thực trong việc tiếp xúc cử tri.

- Chậm nhất là 07 ngày, trước ngày tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội gửi kế hoạch tiếp xúc cử tri đến các cơ quan thông tin đại chúng ở địa phương để thông báo rộng rãi, kịp thời về thời gian, địa điểm, nội dung cuộc tiếp xúc cử tri đại biểu Quốc hội.

- Chủ trì phối hợp với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và chuyển đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan ở địa phương theo quy định tại Điều 29 của Nghị quyết 525.

Ngoài ra, sau đợt tiếp xúc cử tri định kỳ trước kỳ họp Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức để các đại biểu Quốc hội trong Đoàn làm việc với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức hữu quan để trao đổi, nắm bắt tình hình kinh tế - xã hội và các vấn đề khó khăn, bức xúc của địa phương; trao đổi về việc trả lời, giải trình của các bộ, ngành đối với kiến nghị của cử tri địa phương tại kỳ họp trước; thông báo nhanh những ý kiến, kiến nghị của cử tri về những vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương.

Câu 245. Hoạt động tập hợp, tổng hợp, chuyển ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến trước kỳ họp Quốc hội của Đoàn đại biểu Quốc hội được thực hiện như thế nào?

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết liên tịch số 525, chậm nhất là 05 ngày, sau khi kết thúc đợt tiếp xúc cử tri trước kỳ họp Quốc hội hoặc sau khi nhận được ý kiến, kiến nghị của cử tri do đại biểu Quốc hội gửi đến, Đoàn đại biểu Quốc hội có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh tổng hợp, phân loại các ý kiến, kiến nghị của cử tri; báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam những ý kiến, kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương; chuyển đến cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền ở địa phương, yêu cầu giải quyết, trả lời cử tri những ý kiến, kiến nghị của cử tri thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương.

Mặt khác, theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Quy chế số 334/2017/UBTVQH14 ngày 11/01/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ban hành quy chế tổ chức thực hiện một số hoạt động giám sát của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và Đại biểu Quốc hội (sau đây gọi là Nghị quyết số 334) đã quy định: ***chậm nhất là 20 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội,***

Đoàn đại biểu Quốc hội gửi báo cáo bằng bản giấy và bản điện tử đến Ủy ban thường vụ Quốc hội qua Ban Dân nguyện về tổng hợp kiến nghị của cử tri thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương.

Câu 246. Hoạt động tập hợp, tổng hợp, chuyển ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến sau kỳ họp Quốc hội của Đoàn đại biểu Quốc hội được thực hiện như thế nào?

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết liên tịch số 525, chậm nhất là 05 ngày, sau khi kết thúc đợt tiếp xúc cử tri sau kỳ họp Quốc hội hoặc sau khi nhận được ý kiến, kiến nghị của cử tri do đại biểu Quốc hội gửi đến, Đoàn đại biểu Quốc hội có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh tổng hợp, phân loại các ý kiến, kiến nghị của cử tri; báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam những ý kiến, kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương; chuyển đến cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền ở địa phương, yêu cầu giải quyết, trả lời cử tri những ý kiến, kiến nghị của cử tri thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương.

Câu 247. Trách nhiệm của Đoàn đại biểu Quốc hội trong việc theo dõi trả lời kiến nghị của cử tri?

Theo quy định tại khoản 2 Điều 56 Nghị quyết số 334, Đoàn đại biểu Quốc hội chỉ đạo Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội theo dõi, tổng hợp nội dung trả lời của các cơ quan đối với những vấn đề được cử tri kiến nghị, tránh trùng lặp việc yêu cầu tổ chức, đơn vị trả lời nội dung đã kiến nghị hoặc kiến nghị lại các nội dung đã được giải quyết.

Câu 248. Trách nhiệm của Ban Dân nguyện trong việc tập hợp, tổng hợp và chuyển kiến nghị của cử tri?

Theo quy định tại Khoản 3, Điều 29 Nghị quyết liên tịch số 525, Ban Dân nguyện có trách nhiệm tập hợp, tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri do các Đoàn đại biểu Quốc hội gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội để phục vụ đại biểu Quốc hội tại kỳ họp; phân loại, chuyển đến cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền, yêu cầu giải quyết, trả lời cử tri.

Câu 249. Thẩm quyền xây dựng Báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và Nhân dân?

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 30 Nghị quyết liên tịch số 525, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì phối hợp với Ủy ban Thường

vụ Quốc hội xây dựng và trình Quốc hội báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và Nhân dân cả nước tại phiên khai mạc kỳ họp Quốc hội.

Ban Dân nguyện có trách nhiệm giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội nghiên cứu, tổng hợp các ý kiến, kiến nghị của cử tri thông qua hoạt động tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội trước kỳ họp, gửi đến Ban thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chậm nhất là 05 ngày, trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội.

Câu 250. Phương pháp xây dựng Báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và Nhân dân?

Theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 30 Nghị quyết liên tịch số 525, Ban thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có trách nhiệm tổng hợp ý kiến, kiến nghị của Nhân dân thông qua Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các thành viên của Mặt trận; chủ trì phối hợp với Ban Dân nguyện giúp Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ủy ban Thường vụ Quốc hội xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và nhân dân cả nước.

Câu 251. Trách nhiệm của các cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội trong việc giải quyết, trả lời kiến nghị cử tri?

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tại Điều 31 Nghị quyết liên tịch số 525 đã quy định trách nhiệm giải quyết, trả lời kiến nghị các cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội như sau:

- Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm nghiên cứu, trả lời các kiến nghị của cử tri về các vấn đề liên quan đến hoạt động của Quốc hội thuộc lĩnh vực do mình phụ trách;

- Văn phòng Quốc hội có trách nhiệm giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội nghiên cứu, trả lời các kiến nghị của cử tri về các vấn đề liên quan đến chương trình kỳ họp Quốc hội, nội dung, chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các vấn đề khác thuộc chức năng, nhiệm vụ của Văn phòng Quốc hội.

- Ban Công tác đại biểu có trách nhiệm giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội nghiên cứu, trả lời các kiến nghị của cử tri về hoạt động của đại biểu Quốc hội, về chất vấn và trả lời chất vấn và các vấn đề khác thuộc chức năng, nhiệm vụ của Ban Công tác đại biểu.

- Ban Dân nguyện có trách nhiệm giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội nghiên cứu, trả lời các kiến nghị của cử tri về các vấn đề liên quan đến công tác dân nguyện và các vấn đề khác thuộc chức năng, nhiệm vụ của Ban Dân nguyện.

Câu 252. Trách nhiệm giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri của Chính phủ?

Theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị quyết liên tịch số 525, Chính phủ có trách nhiệm nghiên cứu, giải quyết, trả lời các kiến nghị của cử tri về hoạt động chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; kiến nghị liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung, ban hành nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ; kiến nghị liên quan đến lĩnh vực quản lý của nhiều bộ, cơ quan ngang bộ và các kiến nghị nêu trong Báo cáo tổng hợp của Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm giúp Thủ tướng Chính phủ trong việc phân công, theo dõi, đôn đốc cơ quan chủ trì giải quyết, trả lời các kiến nghị của cử tri.

Để quy định cụ thể về trách nhiệm của Văn phòng Chính phủ và các bộ ngành có liên quan, tại Điều 8 Quy chế tiếp nhận, giải quyết và trả lời kiến nghị cử tri do Quốc hội chuyển đến ban hành kèm theo Quyết định 33/2017/QĐ-TTg ngày 25/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi là Quyết định số 33) đã quy định Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm sau:

- Giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc giải quyết, trả lời kiến nghị của

các bộ, cơ quan, địa phương; đề nghị các bộ, cơ quan, địa phương báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri đã được Thủ tướng Chính phủ giao, Ban Dân nguyện chuyển đến và Đoàn Đại biểu Quốc hội chuyển trực tiếp đến các cơ quan ở địa phương; giúp Chính phủ xây dựng Báo cáo tổng hợp kết quả giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri của kỳ họp Quốc hội gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Đối với kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết, trả lời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 của Quy chế 33, Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương nghiên cứu giải quyết, trả lời cử tri hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ giao cho một bộ, cơ quan, địa phương chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan, địa phương có liên quan nghiên cứu, giải quyết, trả lời cử tri. Bộ, cơ quan, địa phương được giao chủ trì phải gửi văn bản về việc giải quyết, trả lời cử tri đến Văn phòng Chính phủ để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Trường hợp phát hiện thông tin, số liệu về việc giải quyết, trả lời cử tri của các bộ, cơ quan, địa phương không chính xác hoặc không thống nhất với các tài liệu,

báo cáo khác, trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện được thông tin số liệu không chính xác hoặc không thống nhất, Văn phòng Chính phủ phải kịp thời trao đổi với các bộ, cơ quan, địa phương bằng văn bản, fax hoặc thư điện tử để rà soát, chuẩn xác lại.

- Trong quá trình phối hợp, theo dõi, đôn đốc, nếu nhận được thông tin phản hồi của các cơ quan, tổ chức, cá nhân về việc các bộ, cơ quan, địa phương giải quyết, trả lời cử tri không đúng quy định của pháp luật hoặc việc triển khai các công việc không đúng với cam kết đã trả lời, thông tin với cử tri, Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm kiểm tra các thông tin phản hồi và trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin phản hồi của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, phải có văn bản đôn đốc các bộ, cơ quan, địa phương liên quan thực hiện hoặc báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin phản hồi để biết. Trường hợp kiểm tra phát hiện thông tin phản hồi chưa chính xác, Văn phòng Chính phủ có văn bản thông báo cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin phản hồi biết.

- Cập nhật thường xuyên, đầy đủ các thông tin, dữ liệu trên Hệ thống quản lý việc giải quyết kiến nghị của cử tri.

Câu 253. Trách nhiệm giải quyết, trả lời kiến nghị của các bộ, cơ quan ngang bộ?

Theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị quyết liên tịch số 525, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm nghiên cứu, giải quyết, trả lời các kiến nghị của cử tri về các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan mình.

Ngoài ra, tại Khoản 13 Điều 34 Luật tổ chức Chính phủ đã quy định Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chủ động phối hợp chặt chẽ với các cơ quan của Đảng, Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội; giải trình về những vấn đề Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội quan tâm; trả lời chất vấn của đại biểu Quốc hội, kiến nghị của cử tri, kiến nghị của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội về những vấn đề thuộc trách nhiệm quản lý.

Câu 254. Trách nhiệm giải quyết, trả lời kiến nghị của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao?

Theo Điều 33 Nghị quyết liên tịch số 525, trách nhiệm giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được quy định như sau:

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm nghiên cứu, giải quyết, trả lời các kiến nghị của cử tri liên quan đến hoạt động truy tố, xét xử, thi hành án và các kiến nghị khác thuộc lĩnh vực quản lý của ngành mình.

Câu 255. Trách nhiệm giải quyết, trả lời kiến nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương?

Theo Điều 34 Nghị quyết liên tịch số 525, trách nhiệm giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương được quy định như sau:

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương có trách nhiệm nghiên cứu, giải quyết, trả lời các kiến nghị của cử tri liên quan đến hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

Câu 256. Trách nhiệm giải quyết, trả lời kiến nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương?

Theo Điều 35 Nghị quyết liên tịch số 525, trách nhiệm giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương được quy định như sau:

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương có trách nhiệm nghiên cứu, giải quyết, trả lời các kiến nghị của cử tri liên quan đến hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

Câu 257. Thời hạn giải quyết, trả lời cử tri?

Theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị quyết liên tịch số 525 quy định thời hạn giải quyết, trả lời cử tri như sau:

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị của cử tri, cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền có trách nhiệm nghiên cứu, giải quyết và trả lời cử tri; gửi văn bản trả lời cử tri đến Đoàn đại biểu Quốc hội địa phương nơi cử tri kiến nghị và cơ quan, đại biểu Quốc hội đã chuyển kiến nghị của cử tri.

Câu 258. Thời hạn và nội dung báo cáo kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri?

Theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị quyết liên tịch số 525 quy định thời hạn báo cáo kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri như sau:

Chậm nhất là 20 ngày, trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương có thẩm quyền giải quyết kiến nghị của cử tri có trách nhiệm báo cáo tổng hợp kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri tại kỳ họp trước đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Nội dung báo cáo tổng hợp kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri phải thể hiện rõ các kiến nghị đã giải quyết xong; các kiến nghị đang giải quyết; các kiến

nghị sẽ giải quyết, thời hạn giải quyết; các kiến nghị giải trình, thông tin lại với cử tri.

Câu 259. Trách nhiệm giám sát việc giải quyết kiến nghị cử tri của cơ quan dân cử được quy định như thế nào?

Theo quy định của Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Thường trực Hội đồng nhân dân là 02 chủ thể được giao giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri. Cụ thể:

- Theo quy định tại Khoản 7 Điều 22 và Khoản 1 Điều 31, Ủy ban thường vụ Quốc hội có trách nhiệm giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền; tổng hợp báo cáo kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri của các cơ quan có thẩm quyền trình Quốc hội.

Để thực hiện nhiệm vụ giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị cử tri thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tại Khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 334, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã giao đồng chí Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội là Trưởng Ban Dân nguyện giúp Ủy ban thường vụ Quốc hội tổ chức giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri; có trách nhiệm xây dựng chương trình, kế hoạch,

thành lập các Đoàn công tác để thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản này; báo cáo kết quả thực hiện với Ủy ban thường vụ Quốc hội; giúp Ủy ban thường vụ Quốc hội xây dựng và hoàn thiện báo cáo kết quả giám sát để trình Quốc hội.

- Theo quy định tại Khoản 6 Điều 66 và Khoản 1 Điều 74, Thường trực Hội đồng nhân dân có trách nhiệm giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri và chuẩn bị báo cáo giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trình Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Câu 260. Trách nhiệm của Ban Dân nguyện trong việc giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri được quy định như thế nào?

Theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị quyết liên tịch số 525, Ban Dân nguyện có trách nhiệm giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức và tiến hành các hoạt động giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri; tổng hợp báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; chuẩn bị báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại kỳ họp Quốc hội về kết quả giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến các kỳ họp trước.

Bên cạnh đó, căn cứ vào ý kiến, kiến nghị của cử tri, kết quả giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri, báo cáo

tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và Nhân dân cả nước, Ban Dân nguyện giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội lựa chọn những vấn đề đông đảo cử tri quan tâm kiến nghị nhiều lần nhưng việc giải quyết chưa được cử tri đồng tình, tiếp tục kiến nghị để tiến hành giám sát.

Câu 261. Các phương thức giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri?

Theo quy định tại Điều 38 Nghị quyết liên tịch số 525, hoạt động giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri được thực hiện qua các phương thức sau:

- Theo dõi, đôn đốc cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền giải quyết kiến nghị của cử tri.

- Xem xét, đánh giá văn bản trả lời kiến nghị của cử tri; xem xét báo cáo tổng hợp kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền giải quyết.

- Cử người đến cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền giải quyết kiến nghị của cử tri để xem xét, xác minh về vấn đề mà Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội quan tâm.

- Tổ chức Đoàn giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền.

- Đại biểu Quốc hội chất vấn việc giải quyết kiến nghị của cử tri đối với người do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

- Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Quốc hội thảo luận và ra nghị quyết về việc giải quyết kiến nghị của cử tri.

Câu 262. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát trong việc báo cáo Đoàn giám sát?

Tại Điều 37 Nghị quyết số 334 quy định về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát trong việc báo cáo Đoàn giám sát phải bám sát đề cương, yêu cầu của Đoàn giám sát; đối với báo cáo của cơ quan, tổ chức chịu sự giám sát phải do người đứng đầu cơ quan, tổ chức hoặc người được ủy quyền ký, gửi đến Đoàn giám sát. Trường hợp cơ quan chịu sự giám sát là Chính phủ, các báo cáo gửi đến Đoàn giám sát dùng thể thức là báo cáo của Chính phủ.

Đối với cơ quan, tổ chức có liên quan khác nơi Đoàn giám sát đến làm việc, báo cáo của cơ quan, tổ chức phải được gửi bằng bản giấy và bản điện tử đến Đoàn giám sát chậm nhất là 03 ngày trước ngày làm việc.

Trường hợp Đoàn giám sát yêu cầu báo cáo bổ sung, chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc làm việc,

cơ quan, tổ chức có trách nhiệm báo cáo bổ sung bằng văn bản.

Câu 263. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát trong việc đáp ứng yêu cầu giám sát?

Tại khoản 3, khoản 4 Điều 7 của Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân quy định cá nhân, người đứng đầu cơ quan, tổ chức chịu sự giám sát có trách nhiệm trực tiếp báo cáo, trình bày những vấn đề mà chủ thể giám sát yêu cầu; trường hợp không thể trực tiếp báo cáo, trình bày được thì ủy quyền cho cấp phó của mình.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát có hành vi cản trở hoặc không thực hiện nghị quyết, kết luận, yêu cầu, kiến nghị của chủ thể giám sát thì chủ thể giám sát yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét xử lý trách nhiệm đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân đó. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, chủ thể giám sát yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát và người có liên quan.

Ngoài ra, tại Điều 38 Nghị quyết số 334 quy định khi nhận được yêu cầu làm việc của Đoàn giám sát, cơ quan,

tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát có trách nhiệm xây dựng kế hoạch làm việc với Đoàn giám sát, gửi kế hoạch bằng bản giấy và bản điện tử đến Đoàn giám sát chậm nhất là 03 ngày trước ngày làm việc.

Đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện hoặc thực hiện không đúng yêu cầu của Đoàn giám sát, Đoàn giám sát có văn bản gửi đến cấp trên quản lý trực tiếp cơ quan, tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

CẨM NANG

CÔNG TÁC DÂN NGUYỆN

CỦA ĐẠI BIỂU DÂN CỬ

Chịu trách nhiệm xuất bản:

BAN DÂN NGUYỆN

Biên tập và sửa bản in:

VỤ DÂN NGUYỆN - VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Thiết kế và chế bản:

Thu Trang

Giấy phép xuất bản số: .../GP-CXBIPH ngày ... của Cục Xuất bản, In và Phát hành - Bộ Thông tin và Truyền thông.

Chế bản tại Công ty CP In và Truyền thông Hợp Phát.

In 5.000 cuốn, khổ 14,5cm x 20,5cm, tại Công ty CP In và Truyền thông Hợp Phát. Địa chỉ: Căn hộ 807 nhà N2D KĐT Trung Hòa Nhân Chính, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội.

Xưởng sản xuất: Khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, huyện Quốc Oai, TP. Hà Nội.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 11-2021.